

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Dự thảo 25.02.2025

DỰ KIẾN ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT
DỰ THẢO LUẬT QUẢN LÝ THUẾ (THAY THẾ)

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Quản lý thuế sửa đổi.*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định việc quản lý các loại thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế bao gồm:

a) Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước;

c) Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế.

2. Cơ quan quản lý thuế bao gồm:

a) Cơ quan thuế bao gồm Tổng cục Thuế, Cục Thuế, Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực;

b) Cơ quan hải quan bao gồm Tổng cục Hải quan, Cục Hải quan, Cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục Hải quan.

3. Công chức quản lý thuế bao gồm công chức thuế, công chức hải quan.

4. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 về người nộp thuế: nghiên cứu bổ sung các đối tượng là người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; đối tượng có trách nhiệm khấu trừ nộp thuế thay cho các hộ, cá nhân kinh doanh trên các nền tảng thương mại điện tử; đối tượng là người được ủy quyền kê khai nộp thay nghĩa vụ thuế cho nhà cung cấp nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên các nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số; đối tượng là các tổ chức có trách nhiệm nộp thuế đối với tài sản, hàng hóa bị kê biên, bán đấu giá để cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế trong lĩnh vực hải quan, hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án

- Sửa đổi khoản 2 Điều 2 về tên gọi cơ quan thuế, cơ quan hải quan đảm

bảo phù hợp với sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị quyết 18/TW.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. *Thuế* là một khoản nộp ngân sách nhà nước bắt buộc của tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân theo quy định của các luật thuế.

2. *Các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu* bao gồm:

- a) Phí và lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí;
- b) Tiền sử dụng đất nộp ngân sách nhà nước;
- c) Tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- d) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;
- đ) Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;
- e) Tiền nộp ngân sách nhà nước từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;
- f) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế và hải quan;
- g) Tiền chậm nộp và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

3. *Các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu* bao gồm:

- a) Tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm theo quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;
- b) Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định của pháp luật về đất đai;
- c) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính, trừ lĩnh vực thuế và hải quan;
- d) Tiền nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công từ việc quản lý, sử dụng, khai thác tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết, sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí;
- đ) Thu viện trợ;
- e) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

4. *Trụ sở của người nộp thuế* là địa điểm người nộp thuế tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh, bao gồm trụ sở chính, chi nhánh, cửa hàng, nơi sản xuất, nơi để hàng hóa, nơi để tài sản dùng cho sản xuất, kinh

doanh; nơi cư trú hoặc nơi phát sinh nghĩa vụ thuế.

5. *Mã số thuế* là một dãy số gồm 10 chữ số hoặc 13 chữ số và ký tự khác do cơ quan thuế cấp cho người nộp thuế dùng để quản lý thuế.

6. *Kỳ tính thuế* là khoảng thời gian để xác định số tiền thuế phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế.

7. *Tờ khai thuế* là văn bản theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định được người nộp thuế sử dụng để kê khai các thông tin nhằm xác định số tiền thuế phải nộp.

8. *Tờ khai hải quan* là văn bản theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định được sử dụng làm tờ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

9. *Hồ sơ thuế* là hồ sơ đăng ký thuế, khai thuế, hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế, miễn tiền chậm nộp, không tính tiền chậm nộp, gia hạn nộp thuế, nộp dần tiền thuế nợ, không thu thuế; hồ sơ hải quan; hồ sơ khoan tiền thuế nợ; hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

10. *Khai quyết toán thuế* là việc xác định số tiền thuế phải nộp của năm tính thuế hoặc thời gian từ đầu năm tính thuế đến khi chấm dứt hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế hoặc thời gian từ khi phát sinh đến khi chấm dứt hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật.

11. *Năm tính thuế* được xác định theo năm dương lịch từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12; trường hợp năm tài chính khác năm dương lịch thì năm tính thuế áp dụng theo năm tài chính.

12. *Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế* là việc nộp đủ số tiền thuế phải nộp, số tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước.

13. *Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế* là việc áp dụng biện pháp theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan buộc người nộp thuế phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

14. *Rủi ro về thuế* là nguy cơ không tuân thủ pháp luật của người nộp thuế dẫn đến thất thu ngân sách nhà nước.

15. *Quản lý rủi ro trong quản lý thuế* là việc áp dụng có hệ thống quy định của pháp luật, các quy trình nghiệp vụ để xác định, đánh giá và phân loại các rủi ro có thể tác động tiêu cực đến hiệu quả, hiệu lực quản lý thuế làm cơ sở để cơ quan quản lý thuế phân bổ nguồn lực hợp lý và áp dụng các biện pháp quản lý hiệu quả.

16. *Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế* là thỏa

thuận bằng văn bản giữa cơ quan thuế với người nộp thuế hoặc giữa cơ quan thuế với người nộp thuế và cơ quan thuế nước ngoài, vùng lãnh thổ mà Việt Nam đã ký hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với thuế thu nhập cho một thời hạn nhất định, trong đó xác định cụ thể các căn cứ tính thuế, phương pháp xác định giá tính thuế hoặc giá tính thuế theo giá thị trường. Thoả thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế được xác lập trước khi người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế.

17. *Tiền thuế nợ* là tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu mà người nộp thuế chưa nộp ngân sách nhà nước khi hết thời hạn nộp theo quy định.

18. *Cơ sở dữ liệu thương mại* là hệ thống thông tin tài chính và dữ liệu của doanh nghiệp được tổ chức, sắp xếp và cập nhật do các tổ chức kinh doanh cung cấp cho cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

19. *Thông tin người nộp thuế* là thông tin về người nộp thuế và thông tin liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế do người nộp thuế cung cấp, do cơ quan quản lý thuế thu thập được trong quá trình quản lý thuế.

20. *Hệ thống thông tin quản lý thuế* bao gồm hệ thống thông tin thống kê, kế toán thuế và các thông tin khác phục vụ công tác quản lý thuế.

21. *Các bên có quan hệ liên kết* là các bên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát, góp vốn vào doanh nghiệp; các bên cùng chịu sự điều hành, kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp bởi một tổ chức hoặc cá nhân; các bên cùng có một tổ chức hoặc cá nhân tham gia góp vốn; các doanh nghiệp được điều hành, kiểm soát bởi các cá nhân có mối quan hệ mật thiết trong cùng một gia đình.

22. *Giao dịch liên kết* là giao dịch giữa các bên có quan hệ liên kết.

23. *Giao dịch độc lập* là giao dịch giữa các bên không có quan hệ liên kết.

24. *Nguyên tắc giao dịch độc lập* là nguyên tắc được áp dụng trong kê khai, xác định giá tính thuế đối với người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết nhằm phản ánh điều kiện giao dịch trong giao dịch liên kết tương đương với điều kiện trong giao dịch độc lập.

25. *Nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế* là nguyên tắc được áp dụng trong quản lý thuế nhằm phân tích các giao dịch, hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế để xác định nghĩa vụ thuế tương ứng với giá trị tạo ra từ bản chất giao dịch, hoạt động sản xuất, kinh doanh đó.

26. *Công ty mẹ tối cao của tập đoàn* là pháp nhân có vốn chủ sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp tại các pháp nhân khác của một tập đoàn đa quốc gia, không

bị sở hữu bởi bất kỳ pháp nhân nào khác và báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao của tập đoàn không được hợp nhất vào bất kỳ báo cáo tài chính của một pháp nhân nào khác trên toàn cầu.

27. *Trường hợp bất khả kháng* bao gồm:

- a) Người nộp thuế bị thiệt hại vật chất do gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ;
- b) Các trường hợp bất khả kháng khác theo quy định của Chính phủ.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định giải thích từ ngữ tại các khoản 2, khoản 3, khoản 9, khoản 12, khoản 16 Điều 3 Luật Quản lý thuế về các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu; các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu. Cụ thể:

Qua rà soát luật quản lý thuế hiện hành cho thấy: khoản thu “*tiền nộp ngân sách nhà nước từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công*” là khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu tuy nhiên tại Luật quản lý thuế đang quy định khoản thu này do cơ quan quản lý thuế thu; “*Tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm theo quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo*” là khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu (*tiền sử dụng khu vực biển (trừ khu vực biển sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh) do cơ quan thuế ban hành Thông báo căn cứ Quyết định giao khu vực biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền*) tuy nhiên tại Luật quản lý thuế đang quy định khoản thu này không do cơ quan quản lý thuế thu. Theo đó cần sửa lại cho phù hợp.

Rà soát Luật Tần số vô tuyến điện sửa đổi 2022, Nghị định 88/2021/NĐ-CP ngày 01/10/2021 của Chính phủ về thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, đấu giá, cấp phép, chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần quy định khoản thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện) là khoản thu do cơ quan quản lý thuế thu tuy nhiên trong Luật quản lý thuế chưa có tên khoản thu này. Theo đó cần bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 3 để bảo đảm bao quát khoản thu.

Nghiên cứu sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 3 quy định bỏ cụm từ “*thuê mặt nước*” để đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định 103/2024/NĐ-CP.

Bổ sung khoản thu tiền chậm nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu tại tiết e khoản 3 Điều 3 về các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

- Nghiên cứu bổ sung thành phần của hồ sơ thuế; nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 12 Điều 3 định nghĩa “hoàn thành nghĩa vụ thuế” do nghĩa vụ thuế bao gồm đăng ký thuế, đăng ký sử dụng hóa đơn, khai thuế, khấu trừ thuế, nộp thuế, hoàn thuế ... để đảm bảo hướng dẫn NNT thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, thủ tục về thuế khi thực hiện thay đổi thông tin đăng ký thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế; bổ sung khái niệm thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế để đảm bảo thực hiện thống nhất, tránh phát sinh vướng mắc cho cơ quan quản lý thuế. Nghiên cứu bổ sung quy định rõ về thời điểm có hiệu lực của APA để cơ quan thuế có căn cứ trong việc giải quyết đề nghị áp dụng APA của người nộp thuế.

- Sửa đổi khái niệm các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu tại điểm g khoản 2 Điều 3 Luật quản lý thuế theo hướng bỏ cụm từ “trong lĩnh vực thuế và hải quan”, bổ sung cụm từ “**do cơ quan quản lý thuế thực hiện xử lý vi phạm**” để bao quát các khoản thu về xử phạt các hành vi vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực khác ngoài lĩnh vực hải quan liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Sửa đổi điểm h khoản 2 Điều 3 quy định tiền chậm nộp tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu để đảm bảo tiền chậm nộp chỉ bao gồm tiền chậm nộp tiền thuế và tiền chậm nộp của các khoản thu khác thuộc NSNN do cơ quan quản lý thuế quản lý thu, không bao gồm tiền chậm nộp của các khoản thu khác không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu; bổ sung thêm điểm i khoản 2 tại Điều 3 quy định các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

- Bỏ cụm từ “trong lĩnh vực thuế và hải quan” tại khoản 3 Điều 3 Luật quản lý thuế để bao quát các khoản thu về xử phạt vi phạm hành chính do các cơ quan khác thu vì trong lĩnh vực hải quan ngoài cơ quan hải quan có thẩm quyền xử phạt trong lĩnh vực hải quan thì còn có các cơ quan khác như: bộ đội biên phòng, cảnh sát biển, chủ tịch UBND các cấp (Điều 28, 30, 31 Nghị định số 128/2020/NĐ-CP).

- Bổ sung tại Điều 3 Luật Quản lý thuế quy định một số khái niệm như sau: “**cơ quan thuế quản lý trực tiếp**” để đảm bảo căn cứ pháp lý trong quá trình thực hiện; “tham vấn” và “hội đồng tham vấn” trong hoạt động giải quyết khiếu nại tại cơ quan thuế vào Luật Quản lý Thuế để có hiệu lực pháp lý cao hơn.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Khoản 5 Điều 3 Luật Quản lý thuế theo hướng MST bao gồm: MST do cơ quan thuế cấp (là dãy số gồm 10 hoặc 13 chữ số); số định danh cá nhân do Bộ Công an cấp theo quy định của pháp luật về căn cước sử dụng làm mã số thuế của hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân (là dãy số gồm 12 chữ số).

Điều 4. Nội dung quản lý thuế

1. Đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, ấn định thuế.
2. Hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế.
3. Khoanh tiền thuế nợ; xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; miễn tiền chậm nộp, tiền phạt; không tính tiền chậm nộp; gia hạn nộp thuế; nộp dần

tiền thuế nợ.

4. Quản lý thông tin người nộp thuế.
5. Quản lý hóa đơn, chứng từ.
6. Kiểm tra thuế, thanh tra thuế và thực hiện biện pháp phòng, chống, ngăn chặn vi phạm pháp luật về thuế.
7. Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.
8. Xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế.
9. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế.
10. Hợp tác quốc tế về thuế.
11. Tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi khoản 3 Điều 4 quy định rõ ***gia hạn tiền thuế nợ*** để bao quát xử lý gia hạn đối với thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

Điều 5. Nguyên tắc quản lý thuế

1. Mọi tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của luật.

2. Cơ quan quản lý thuế, các cơ quan khác của Nhà nước được giao nhiệm vụ quản lý thu thực hiện việc quản lý thuế theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan, bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế.

Công chức quản lý thuế chịu trách nhiệm giải quyết hồ sơ thuế trong phạm vi hồ sơ, tài liệu, thông tin của người nộp thuế cung cấp, cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế, thông tin của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp có liên quan đến người nộp thuế, kết quả áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế, bảo đảm theo đúng chức trách, nhiệm vụ, tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý thuế và quy định pháp luật khác về thuế có liên quan (***được sửa đổi tại Luật số 56/2024/QH15***)

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tham gia quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện cải cách thủ tục hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại trong quản lý thuế; áp dụng các nguyên tắc quản lý thuế theo thông lệ quốc tế, trong đó có nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế, nguyên tắc quản lý rủi ro trong quản lý thuế và các nguyên tắc khác phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

5. Áp dụng biện pháp ưu tiên khi thực hiện các thủ tục về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan và quy định của Chính phủ.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu bổ sung quy định về nguyên tắc áp dụng, trách nhiệm, thẩm quyền thực hiện đối với các khoản thu khác NSNN do các cơ quan nhà nước

khác quản lý thu trên cơ sở đánh giá, tổng kết Điều 5 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP để đưa lên Luật, đảm bảo khả thi và hiệu quả, cụ thể:

Về trường hợp áp dụng: (i) Trường hợp áp dụng quy định của pháp luật chuyên ngành, đồng thời áp dụng theo quy định Luật Quản lý thuế thì cần quy định rõ áp dụng theo Điều, khoản nào của Luật Quản lý thuế; hoặc (ii) Trường hợp không áp dụng quy định của pháp luật chuyên ngành thì áp dụng nguyên tắc chung của Luật QLT.

Trường hợp cơ quan được giao quản lý các khoản thu khác thuộc NSNN (trừ khoản thu do CQ quản lý thuế quản lý thu) có đầy đủ thông tin, cơ sở để xác định số phải thu thì CQ đó có trách nhiệm thực hiện từ việc xác định số phải thu nộp NSNN, thông báo thu, đơn đốc thu, theo dõi nghĩa vụ thu nộp NSNN, hoàn trả nộp thừa, tính tiền chậm nộp và thực hiện các biện pháp cưỡng chế (nếu có). Trường hợp cơ quan được giao quản lý các khoản thu khác thuộc NSNN (trừ khoản thu do CQ quản lý thuế quản lý thu) không có đầy đủ thông tin, cơ sở để xác định số phải thu mà văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành có quy định một trong các yếu tố cấu thành khoản phải thu thuộc trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế thực hiện tính và thông báo thu, đồng thời quản lý theo quy định tại Luật QLT.

Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý thuế

1. Thông đồng, móc nối, bao che giữa người nộp thuế và công chức quản lý thuế, cơ quan quản lý thuế để chuyển giá, trốn thuế.
2. Gây phiền hà, sách nhiễu đối với người nộp thuế.
3. Lợi dụng để chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép tiền thuế.
4. Cố tình không kê khai hoặc kê khai thuế không đầy đủ, kịp thời, chính xác về số tiền thuế phải nộp.
5. Cản trở công chức quản lý thuế thi hành công vụ.
6. Sử dụng mã số thuế của người nộp thuế khác để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc cho người khác sử dụng mã số thuế của mình không đúng quy định của pháp luật.
7. Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không xuất hóa đơn theo quy định của pháp luật, sử dụng hóa đơn không hợp pháp và sử dụng không hợp pháp hóa đơn.
8. Làm sai lệch, sử dụng sai mục đích, truy cập trái phép, phá hủy hệ thống thông tin người nộp thuế.

Điều 7. Đồng tiền khai thuế, nộp thuế

1. Đồng tiền khai thuế, nộp thuế là Đồng Việt Nam, trừ các trường hợp được phép khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi.
2. Người nộp thuế hạch toán kế toán bằng ngoại tệ theo quy định của Luật Kế toán phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.
3. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, đồng tiền nộp thuế là Đồng Việt Nam, trừ các trường hợp được phép khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do

chuyển đổi. Tỷ giá tính thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định đồng tiền khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi quy định tại khoản 1, khoản 3 và tỷ giá giao dịch thực tế quy định tại khoản 2 Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu bổ sung quy định cho phép người nộp thuế được lựa chọn loại ngoại tệ tự do chuyển đổi để kê khai và nộp vào ngân sách nhà nước, nhưng người nộp thuế phải chọn thống nhất giữa đồng tiền khai thuế và đồng tiền nộp thuế trong 1 năm dương lịch hoặc 1 năm tài chính (nếu năm tài chính khác năm dương lịch) để không phải quy đổi từ đồng tiền nộp thuế sang đồng tiền khai thuế và không phải quy định tỷ giá quy đổi.

- Nghiên cứu bổ sung quy định đồng tiền khai thuế, nộp thuế đối với hoạt động dầu khí để xử lý vướng trong thực tế.

- Nghiên cứu bổ sung thẩm quyền Chính phủ quy định cụ thể việc quy đổi tỷ giá từ đồng tiền nộp thuế sang đồng tiền khai thuế và việc quy đổi giữa các loại ngoại tệ theo tỷ giá quy đổi so với đồng tiền Việt Nam để đảm bảo căn cứ pháp lý trong quá trình thực hiện.

- Nghiên cứu bổ sung quy định đồng tiền khai nộp thuế tối thiểu toàn cầu đảm bảo tính bao quát.

Điều 8. Giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế

1. Người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế phải thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan quản lý thuế theo quy định của Luật này và pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Người nộp thuế đã thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế thì không phải thực hiện phương thức giao dịch khác.

3. Cơ quan quản lý thuế khi tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuế cho người nộp thuế bằng phương thức điện tử phải xác nhận việc hoàn thành giao dịch điện tử của người nộp thuế, bảo đảm quyền của người nộp thuế quy định tại Điều 16 của Luật này.

4. Người nộp thuế phải thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý thuế nêu tại thông báo, quyết định, văn bản điện tử như đối với thông báo, quyết định, văn bản bằng giấy của cơ quan quản lý thuế.

5. Chứng từ điện tử sử dụng trong giao dịch điện tử phải được ký điện tử phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

6. Cơ quan, tổ chức đã kết nối thông tin điện tử với cơ quan quản lý thuế thì phải sử dụng chứng từ điện tử trong quá trình thực hiện giao dịch với cơ quan quản lý thuế; sử dụng chứng từ điện tử do cơ quan quản lý thuế cung cấp để giải quyết các thủ tục hành chính cho người nộp thuế và không được yêu cầu người nộp thuế nộp chứng từ giấy.

7. Cơ quan quản lý thuế tổ chức hệ thống thông tin điện tử có trách nhiệm sau đây:

a) Hướng dẫn, hỗ trợ để người nộp thuế, tổ chức cung cấp dịch vụ về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, ngân hàng và các tổ chức liên quan thực hiện

giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

b) Xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống tiếp nhận và xử lý dữ liệu thuế điện tử bảo đảm an ninh, an toàn, bảo mật và liên tục;

c) Xây dựng hệ thống kết nối thông tin, cung cấp thông tin về số tiền thuế đã nộp ngân sách nhà nước, thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan bằng điện tử để thực hiện các thủ tục hành chính cho người nộp thuế theo quy định;

d) Cập nhật, quản lý, cung cấp các thông tin đăng ký sử dụng giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế; xác thực giao dịch điện tử của người nộp thuế cho các cơ quan, tổ chức phối hợp thu ngân sách nhà nước để thực hiện quản lý thuế và quản lý thu ngân sách nhà nước;

đ) Tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuế cho người nộp thuế bằng phương thức điện tử;

e) Trường hợp chứng từ điện tử của người nộp thuế đã được lưu trong cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế phải thực hiện khai thác, sử dụng dữ liệu trên hệ thống, không được yêu cầu người nộp thuế cung cấp hồ sơ thuế, chứng từ nộp thuế bằng giấy.

8. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hồ sơ, thủ tục về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

Điều 9. Quản lý rủi ro trong quản lý thuế

1. Cơ quan thuế áp dụng quản lý rủi ro trong đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, nợ thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, hoàn thuế, kiểm tra thuế, thanh tra thuế, quản lý và sử dụng hóa đơn, chứng từ và các nghiệp vụ khác trong quản lý thuế.

2. Cơ quan hải quan áp dụng quản lý rủi ro trong khai thuế, hoàn thuế, không thu thuế, kiểm tra thuế, thanh tra thuế và các nghiệp vụ khác trong quản lý thuế.

3. Áp dụng cơ chế quản lý rủi ro trong quản lý thuế gồm nghiệp vụ thu thập, xử lý thông tin, dữ liệu liên quan đến người nộp thuế; xây dựng tiêu chí quản lý thuế; đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế; phân loại mức độ rủi ro trong quản lý thuế và tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý thuế phù hợp.

4. Đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế và phân loại mức độ rủi ro trong quản lý thuế được quy định như sau:

a) Đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của người nộp thuế được thực hiện dựa trên hệ thống các tiêu chí, thông tin về lịch sử quá trình hoạt động của người nộp thuế, quá trình tuân thủ pháp luật và mối quan hệ hợp tác với cơ quan quản lý thuế trong việc thực hiện pháp luật về thuế và mức độ vi phạm pháp luật về thuế;

b) Phân loại mức độ rủi ro trong quản lý thuế được thực hiện dựa trên mức độ tuân thủ pháp luật của người nộp thuế. Trong quá trình phân loại mức độ rủi ro, cơ quan quản lý thuế xem xét các nội dung có liên quan, gồm thông tin về dấu hiệu rủi ro; dấu hiệu, hành vi vi phạm trong quản lý thuế; thông tin về kết quả hoạt động nghiệp vụ của cơ quan quản lý thuế, cơ quan khác có liên quan

theo quy định của Luật này;

c) Cơ quan quản lý thuế sử dụng kết quả đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế và kết quả phân loại mức độ rủi ro trong quản lý thuế để áp dụng các biện pháp quản lý thuế phù hợp.

5. Cơ quan quản lý thuế ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin để tự động tích hợp, xử lý dữ liệu phục vụ việc áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế.

6. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tiêu chí đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế, phân loại mức độ rủi ro và việc áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung phạm vi quy định giao Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn tại Điều 9 Luật Quản lý thuế về áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế sẽ không bao gồm các trường hợp đã được quy định trực tiếp tại Luật Quản lý thuế để đảm bảo thống nhất.

- Nghiên cứu bổ sung quy định về quyền và trách nhiệm của cơ quan thuế khi phát hiện NNT có dấu hiệu rủi ro cao về thuế.

Điều 10. Xây dựng lực lượng quản lý thuế

1. Lực lượng quản lý thuế được xây dựng trong sạch, vững mạnh; được trang bị và làm chủ kỹ thuật hiện đại, hoạt động hiệu lực và hiệu quả.

2. Công chức quản lý thuế là người có đủ điều kiện được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh trong cơ quan quản lý thuế; được đào tạo, bồi dưỡng và quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

3. Chế độ phục vụ, chức danh, tiêu chuẩn, lương, chế độ đãi ngộ khác, cấp hiệu, trang phục của công chức quản lý thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm đào tạo, xây dựng đội ngũ công chức quản lý thuế để thực hiện chức năng quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 10 quy định cơ quan thuế có trách nhiệm bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ cho đội ngũ công chức quản lý thuế để thực hiện chức năng quản lý thuế theo quy định của pháp luật cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy mới.

Điều 11. Hiện đại hóa công tác quản lý thuế

1. Công tác quản lý thuế được hiện đại hóa về phương pháp quản lý, thủ tục hành chính, bộ máy tổ chức, đội ngũ công chức, viên chức, áp dụng rộng rãi công nghệ thông tin, kỹ thuật hiện đại trên cơ sở dữ liệu thông tin chính xác về người nộp thuế và kết quả kiểm tra, giám sát, phân tích dữ liệu để kiểm soát

được tất cả đối tượng chịu thuế, căn cứ tính thuế; bảo đảm dự báo nhanh, chính xác số thu của ngân sách nhà nước; phát hiện và xử lý kịp thời các vướng mắc, vi phạm pháp luật về thuế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế; sử dụng cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử và chứng từ điện tử để tổ chức các biện pháp quản lý việc thực hiện nghĩa vụ về thuế.

Nhà nước bảo đảm các nguồn lực tài chính để thực hiện nội dung quy định tại khoản này, trong đó ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm để thực hiện các nội dung hiện đại hóa, gồm: hệ thống công nghệ thông tin, chuyển đổi số, hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử, cơ sở vật chất, trang thiết bị kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, phân tích phân loại, xây dựng hải quan số, hải quan thông minh và các nhiệm vụ chuyên môn phục vụ công tác quản lý thuế. **(được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15)**

2. Nhà nước tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển công nghệ và phương tiện kỹ thuật tiên tiến để áp dụng phương pháp quản lý thuế hiện đại, thực hiện giao dịch điện tử và quản lý thuế điện tử; đẩy mạnh phát triển các dịch vụ thanh toán thông qua hệ thống ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác để từng bước hạn chế các giao dịch thanh toán bằng tiền mặt của người nộp thuế.

3. Cơ quan quản lý thuế xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa công tác quản lý thuế, tiêu chuẩn kỹ thuật, định dạng dữ liệu về hóa đơn, chứng từ điện tử, hồ sơ thuế để thực hiện giao dịch điện tử giữa người nộp thuế với cơ quan quản lý thuế và giữa cơ quan quản lý thuế với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi khoản 3 Điều 11 bổ sung đầy đủ các quy định, nội dung nhằm thực hiện giao dịch, trao đổi, cung cấp theo phương thức điện tử để đảm bảo đủ điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu hiện đại hoá công tác quản lý thuế trong bối cảnh chuyển đổi số và tăng tính minh bạch, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế, phù hợp với xu thế các nước.

Điều 12. Hợp tác quốc tế về thuế của cơ quan quản lý thuế

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm sau đây:

1. Tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính đề xuất đàm phán, ký kết và thực hiện quyền, nghĩa vụ và bảo đảm lợi ích của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

2. Đàm phán, ký kết và tổ chức thực hiện thỏa thuận song phương, đa phương với cơ quan quản lý thuế nước ngoài;

3. Tổ chức khai thác, trao đổi thông tin và hợp tác nghiệp vụ với cơ quan quản lý thuế nước ngoài, các tổ chức quốc tế có liên quan. Trao đổi thông tin về người nộp thuế, thông tin về các bên liên kết với cơ quan thuế nước ngoài phục vụ công tác quản lý thuế đối với giao dịch liên kết;

4. Thực hiện các biện pháp hỗ trợ thu thuế theo các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên bao gồm:

a) Đề nghị cơ quan quản lý thuế nước ngoài và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện hỗ trợ thu thuế tại nước ngoài đối với các khoản nợ thuế tại Việt Nam mà người nộp thuế có nghĩa vụ phải nộp khi người nộp thuế không còn ở Việt Nam;

b) Thực hiện hỗ trợ thu thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế nước ngoài đối với các khoản nợ thuế phải nộp tại nước ngoài của người nộp thuế tại Việt Nam bằng biện pháp đôn đốc thu nợ thuế theo quy định của Luật này và phù hợp với thực tiễn quản lý thuế của Việt Nam.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 12 quy định rõ tiền thuế nợ quy định tại khoản này **gồm thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước** do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

- Nghiên cứu sửa đổi điểm b khoản 4 Điều 12 bỏ cụm từ “đôn đốc” để khái quát chung các biện pháp thu nợ thuế, không chỉ hạn chế ở biện pháp “đôn đốc”.

- Nghiên cứu bổ sung thẩm quyền Bộ trưởng quy định chi tiết tại khoản 2 và khoản 4 Điều 12 để có cơ sở hướng dẫn cụ thể tại Thông tư.

Điều 13. Kế toán, thống kê về thuế

1. Cơ quan quản lý thuế thực hiện hạch toán kế toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế phải thu, đã thu, miễn, giảm, xóa nợ, không thu thuế, hoàn trả theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Cơ quan quản lý thuế thực hiện thống kê số tiền thuế được ưu đãi, miễn, giảm và các thông tin thống kê khác về thuế, người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thống kê và pháp luật về thuế.

3. Hằng năm, cơ quan quản lý thuế nộp báo cáo kế toán, thống kê về thuế cho cơ quan có thẩm quyền và thực hiện công khai thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 13a (sau Điều 13): Bổ sung thêm 1 điều tại Chương I để quy định tham chiếu đến cách tính thời hạn, thời hiệu của Bộ luật Dân sự trong trường hợp ngày cuối cùng của các thời hạn, thời hiệu là ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày nghỉ lễ.

Chương II

**NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN,
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG QUẢN LÝ THUẾ**

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ

1. Thống nhất quản lý nhà nước về quản lý thuế, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý ngành và địa phương trong quản lý thuế.

2. Gia hạn nộp thuế cho các đối tượng, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh trong trường hợp khó khăn đặc biệt trong từng thời kỳ nhất định.

3. Báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước về tình hình quản lý thuế theo yêu cầu.

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Bộ Tài chính là cơ quan chủ trì giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về quản lý thuế và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế;

b) Tổ chức việc thực hiện quản lý thuế theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Tổ chức việc lập và thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước;

d) Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan;

đ) Xử lý vi phạm pháp luật và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế theo thẩm quyền;

e) Tổ chức thực hiện hợp tác quốc tế về thuế;

g) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ khác có liên quan hướng dẫn việc thực hiện giám định độc lập về giá trị của máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ theo quy định của Luật Đầu tư.

2. Bộ Công an có trách nhiệm sau đây:

a) Kết nối, tiếp nhận thông tin với cơ quan quản lý thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức tiếp nhận, xử lý, giải quyết tin báo, tố giác tội phạm và kiến nghị khởi tố, tiếp nhận các hồ sơ do cơ quan quản lý thuế phát hiện hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm trong lĩnh vực thuế chuyên đến, tiến hành điều tra, xử lý tội phạm trong lĩnh vực thuế theo quy định của pháp luật; trường hợp không khởi tố vụ án hình sự hoặc đình chỉ điều tra vụ án thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý thuế biết rõ lý do và chuyển hồ sơ cho cơ quan quản lý thuế giải quyết theo thẩm quyền.

3. Bộ Công Thương có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng trong việc kết nối, cung cấp thông tin liên quan để phối hợp với Bộ Tài chính trong quản lý thuế đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động thương mại điện tử, nhượng quyền thương mại và các hoạt động liên quan;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng phối hợp với cơ quan quản lý thuế thực hiện quy định của pháp luật về kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại trên thị trường và lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng phối hợp với cơ quan quản lý thuế để quản lý thuế đối với hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng, trò chơi điện tử trên mạng;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng trong việc kết nối, cung cấp thông tin liên quan với cơ quan quản lý thuế đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng, trò chơi điện tử trên mạng.

5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức tín dụng trong việc kết nối, cung cấp thông tin với cơ quan quản lý thuế liên quan đến giao dịch qua ngân hàng của tổ chức, cá nhân và phối hợp với cơ quan quản lý thuế thực hiện biện pháp cưỡng chế theo quy định của Luật này;

b) Xây dựng và phát triển hệ thống thanh toán thương mại điện tử quốc gia, các tiện ích tích hợp thanh toán điện tử để sử dụng rộng rãi cho các mô hình thương mại điện tử;

c) Thiết lập cơ chế quản lý, giám sát các giao dịch thanh toán hỗ trợ công tác quản lý thuế đối với hoạt động cung cấp dịch vụ xuyên biên giới trong thương mại điện tử.

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký thuế và các giấy chứng nhận đăng ký khác của người nộp thuế theo cơ chế một cửa liên thông;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng tăng cường công tác thẩm định dự án đầu tư nhằm ngăn chặn tình trạng chuyển giá, tránh thuế;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám định chất lượng, giá trị máy móc, thiết bị, công nghệ được sử dụng trong quá trình hoạt động của dự án đầu tư;

d) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc thực hiện quy định của pháp luật về ưu đãi đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về thuế.

7. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc quản lý các khoản thu liên quan đến đất đai, tài sản gắn liền với đất và tài nguyên khoáng sản;

b) Cung cấp thông tin người nộp thuế do cơ quan tài nguyên, môi trường quản lý có liên quan đến công tác quản lý thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

8. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng trong việc kết nối, cung cấp thông tin liên quan đến quản lý thuế đối với doanh nghiệp, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực vận tải hàng hóa, hành khách;

b) Kết nối, cung cấp thông tin về tiêu chí kỹ thuật liên quan đến quản lý thu

đối với tài sản là phương tiện phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng.

9. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng trong việc kết nối, cung cấp thông tin với cơ quan quản lý thuế liên quan đến việc cấp phép cho người lao động nước ngoài làm việc ở Việt Nam và người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

10. Bộ Y tế có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc kết nối, cung cấp thông tin của các cơ sở kinh doanh dược, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

11. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về quản lý thuế theo quy định của Chính phủ.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Sửa đổi tên gọi các Bộ, ngành và trách nhiệm liên quan cho phù hợp với mô hình sau sắp xếp tổ chức bộ máy.

- Nghiên cứu bổ sung tại khoản 2 Điều 15 Luật Quản lý thuế quy định về trách nhiệm của Bộ Công an về việc cung cấp thông tin cấp mã số định danh cá nhân, thông tin đăng ký thay đổi thông tin định danh cá nhân cho cơ quan thuế bằng phương thức điện tử để đảm bảo thống nhất trong công tác quản lý thuế.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký kinh doanh, đầu tư phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc cấp mới, đăng ký thay đổi, thu hồi các giấy chứng nhận về đăng ký kinh doanh, đầu tư theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, Luật Đầu tư theo cơ chế một cửa liên thông để thống nhất với quy định của pháp luật liên quan.

- Nghiên cứu bổ sung yêu cầu các Bộ ngành đang thực hiện liên thông thủ tục về thuế (trước bạ, đất đai với cơ quan tài nguyên môi trường); cung cấp dữ liệu phục vụ hoạt động thương mại điện tử (Bộ Công thương, Bộ Công An, NHNN...) và định hướng kết nối dùng chung cơ sở dữ liệu quốc gia theo Nghị quyết số 175/NQ-CP ngày 30/10/2023 của Chính phủ phê duyệt Đề án Trung tâm dữ liệu quốc gia.

Điều 16. Quyền của người nộp thuế

1. Được hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện việc nộp thuế; cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi về thuế.

2. Được nhận văn bản liên quan đến nghĩa vụ thuế của các cơ quan chức năng khi tiến hành thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

3. Yêu cầu cơ quan quản lý thuế giải thích về việc tính thuế, ấn định thuế; yêu cầu giám định số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Được giữ bí mật thông tin, trừ các thông tin phải cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc thông tin công khai về thuế theo quy định của pháp luật.

5. Hưởng các ưu đãi về thuế, hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế; được biết thời hạn giải quyết hoàn thuế, số tiền thuế không được hoàn và

căn cứ pháp lý đối với số tiền thuế không được hoàn.

6. Ký hợp đồng với tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, đại lý làm thủ tục hải quan để thực hiện dịch vụ đại lý thuế, đại lý làm thủ tục hải quan.

7. Được nhận quyết định xử lý về thuế, biên bản kiểm tra thuế, thanh tra thuế, được yêu cầu giải thích nội dung quyết định xử lý về thuế; được bảo lưu ý kiến trong biên bản kiểm tra thuế, thanh tra thuế; được nhận văn bản kết luận kiểm tra thuế, thanh tra thuế, quyết định xử lý về thuế sau thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý thuế.

8. Được bồi thường thiệt hại do cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế gây ra theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (**được sửa đổi bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15**).

9. Yêu cầu cơ quan quản lý thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của mình.

10. Khiếu nại, khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

11. Không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, không tính tiền chậm nộp đối với trường hợp do người nộp thuế thực hiện theo văn bản hướng dẫn và quyết định xử lý của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.

12. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của công chức quản lý thuế và tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật về tố cáo.

13. Được tra cứu, xem, in toàn bộ chứng từ điện tử mà mình đã gửi đến công thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế theo quy định của Luật này và pháp luật về giao dịch điện tử.

14. Được sử dụng chứng từ điện tử trong giao dịch với cơ quan quản lý thuế và cơ quan, tổ chức có liên quan.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 16 để bổ sung cơ sở pháp lý cho cá nhân là người nộp thuế ủy quyền cho cá nhân khác khai thuế thay, nộp thuế thay theo quy định của pháp luật về dân sự, riêng đối với việc ủy quyền khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

- Nghiên cứu sửa cụm từ “cơ quan thuế” thành “cơ quan quản lý thuế” tại khoản 11 Điều 16 để bao gồm cả cơ quan hải quan. Đồng thời, nghiên cứu bổ sung quy định rõ về “văn bản hướng dẫn và quyết định xử lý của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền” tại khoản này để có cơ sở triển khai thống nhất trong thực tiễn.

Điều 17. Trách nhiệm của người nộp thuế

1. Thực hiện đăng ký thuế, sử dụng mã số thuế theo quy định của pháp luật.

2. Khai chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng thời hạn;

chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế và các tài liệu cung cấp cho cơ quan thuế trong quá trình giải quyết hồ sơ thuế theo quy định của pháp luật về thuế. **(được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15)**

3. Nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm.

4. Chấp hành chế độ kế toán, thống kê và quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

5. Ghi chép chính xác, trung thực, đầy đủ những hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế, khấu trừ thuế và giao dịch phải kê khai thông tin về thuế.

6. Lập và giao hóa đơn, chứng từ cho người mua theo đúng số lượng, chủng loại, giá trị thực thanh toán khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

7. Cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế, bao gồm cả thông tin về giá trị đầu tư; số hiệu và nội dung giao dịch của tài khoản được mở tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác; giải thích việc tính thuế, khai thuế, nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

8. Chấp hành quyết định, thông báo, yêu cầu của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

9. Chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật trong trường hợp người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền thay mặt người nộp thuế thực hiện thủ tục về thuế sai quy định.

10. Người nộp thuế thực hiện hoạt động kinh doanh tại địa bàn có cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin phải thực hiện kê khai, nộp thuế, giao dịch với cơ quan quản lý thuế thông qua phương tiện điện tử theo quy định của pháp luật.

11. Căn cứ tình hình thực tế và điều kiện trang bị công nghệ thông tin, Chính phủ quy định chi tiết việc người nộp thuế không phải nộp các chứng từ trong hồ sơ khai, nộp thuế, hồ sơ hoàn thuế và các hồ sơ thuế khác mà cơ quan quản lý nhà nước đã có.

12. Xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật bảo đảm việc thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan quản lý thuế, áp dụng kết nối thông tin liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ thuế với cơ quan quản lý thuế.

13. Người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết có nghĩa vụ lập, lưu trữ, kê khai, cung cấp hồ sơ thông tin về người nộp thuế và các bên liên kết của người nộp thuế bao gồm cả thông tin về các bên liên kết cư trú tại các quốc gia, vùng lãnh thổ ngoài Việt Nam theo quy định của Chính phủ.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu bổ sung một khoản tại Điều 17 về trách nhiệm của doanh nghiệp xã hội nhằm quản lý các khoản thu của các doanh nghiệp xã hội thông qua hoạt động hợp tác, nhận tài trợ..., kí kết hợp đồng kinh tế với các tổ chức cá nhân nước ngoài. Đối với các doanh nghiệp xã hội cung cấp bổ sung giấy đăng

ký, thông báo và xác nhận của cơ quan quản lý có liên quan về doanh nghiệp xã hội và khoản thu trong năm phát sinh dùng cho mục đích xã hội.

Điều 18. Nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế

1. Tổ chức thực hiện quản lý thu thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật về thuế; công khai các thủ tục về thuế tại trụ sở, trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Giải thích, cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế; cơ quan thuế có trách nhiệm công khai mức thuế phải nộp của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

4. Bảo mật thông tin của người nộp thuế, trừ các thông tin cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền hoặc thông tin được công bố công khai theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện việc miễn thuế; giảm thuế; xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; miễn tiền chậm nộp, tiền phạt; không tính tiền chậm nộp; gia hạn nộp thuế; nộp dần tiền thuế nợ; khoan tiền thuế nợ, không thu thuế; xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; hoàn thuế theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế khi có đề nghị theo quy định của pháp luật.

7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế theo thẩm quyền.

8. Giao biên bản, kết luận, quyết định xử lý về thuế sau kiểm tra thuế, thanh tra thuế cho người nộp thuế và giải thích khi có yêu cầu.

9. Bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

10. Giám định để xác định số tiền thuế phải nộp của người nộp thuế theo trung cầu, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

11. Xây dựng, tổ chức hệ thống thông tin điện tử và ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi khoản 5 theo hướng bổ sung nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra thuế của Cơ quan thuế để tương ứng với quyền hạn của Cơ quan thuế quy định tại khoản 3 Điều 19. Sửa đổi cụm từ “gia hạn nộp thuế” thành “gia hạn tiền thuế nợ” để bao quát xử lý gia hạn đối với thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

Nghiên cứu bổ sung một khoản tại Điều 18 Luật Quản lý thuế để quy định trách nhiệm của cơ quan thuế khôi phục lại mã số thuế cho người nộp thuế trong trường hợp cơ quan thuế đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế nhưng sau đó cơ quan thuế xác định người nộp thuế không thuộc trường hợp phải chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế.

Điều 19. Quyền hạn của cơ quan quản lý thuế

1. Yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế, bao gồm cả thông tin về giá trị đầu tư; số hiệu, nội dung giao dịch của các tài khoản được mở tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và giải thích việc tính thuế, khai thuế, nộp thuế.

2. Yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế và phối hợp với cơ quan quản lý thuế để thực hiện pháp luật về thuế.

3. Kiểm tra thuế, thanh tra thuế theo quy định của pháp luật.

4. Ấn định thuế.

5. Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

6. Xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo thẩm quyền; công khai trên phương tiện thông tin đại chúng các trường hợp vi phạm pháp luật về thuế.

7. Áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

8. Ủy nhiệm cho cơ quan, tổ chức, cá nhân thu một số loại thuế theo quy định của Chính phủ.

9. Cơ quan thuế áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế với người nộp thuế, với cơ quan thuế nước ngoài, vùng lãnh thổ mà Việt Nam đã ký hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với thuế thu nhập.

10. Mua thông tin, tài liệu, dữ liệu của các đơn vị cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ công tác quản lý thuế; chi trả chi phí ủy nhiệm thu thuế từ tiền thuế thu được hoặc từ nguồn kinh phí của cơ quan quản lý thuế theo quy định của Chính phủ.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung yêu cầu người nộp thuế thực hiện trách nhiệm và nghĩa vụ của người nộp thuế. Bổ sung quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc chỉ định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

Điều 20. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp

1. Hội đồng nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quyết định nhiệm vụ thu ngân sách hằng năm và giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế tại địa phương.

2. Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

- a) Chỉ đạo các cơ quan có liên quan tại địa phương phối hợp với cơ quan quản lý thuế lập dự toán và tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước trên địa bàn;
- b) Phối hợp với Bộ Tài chính, cơ quan quản lý thuế và cơ quan khác có thẩm quyền trong việc quản lý, thực hiện pháp luật về thuế;
- c) Xử phạt vi phạm hành chính và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế theo thẩm quyền.

Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước

1. Thực hiện kiểm toán hoạt động đối với cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về kiểm toán nhà nước, pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đối với kiến nghị của Kiểm toán nhà nước liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế được quy định như sau:

a) Trường hợp Kiểm toán nhà nước trực tiếp kiểm toán người nộp thuế theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước có nội dung kiến nghị về nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước thì Kiểm toán nhà nước phải gửi biên bản hoặc báo cáo kiểm toán cho người nộp thuế và người nộp thuế có trách nhiệm thực hiện kiến nghị theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước. Trường hợp người nộp thuế không đồng ý với kiến nghị của Kiểm toán nhà nước thì người nộp thuế có quyền khiếu nại kiến nghị của Kiểm toán nhà nước;

b) Trường hợp Kiểm toán nhà nước không trực tiếp kiểm toán đối với người nộp thuế mà thực hiện kiểm toán tại cơ quan quản lý thuế có nội dung kiến nghị nêu trong báo cáo kiểm toán liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế thì Kiểm toán nhà nước gửi bản trích sao có kiến nghị liên quan đến nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế để thực hiện. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm tổ chức thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước. Trường hợp người nộp thuế không đồng ý với nghĩa vụ thuế phải nộp thì người nộp thuế có văn bản đề nghị cơ quan quản lý thuế, Kiểm toán nhà nước xem xét lại nghĩa vụ thuế phải nộp. Căn cứ đề nghị của người nộp thuế, Kiểm toán nhà nước chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý thuế thực hiện việc xác định chính xác nghĩa vụ thuế của người nộp thuế và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cụm từ “cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp” tại điểm a Khoản 2 Điều 21 để Kiểm toán nhà nước gửi biên bản hoặc báo cáo kiểm toán hoặc kết luận cho cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp biết. Trường hợp người nộp thuế không đồng ý với kiến nghị của Kiểm toán nhà nước thì người nộp thuế có quyền khiếu nại kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và gửi cho cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp một bản để theo dõi.

Điều 22. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra nhà nước

1. Thực hiện thanh tra hoạt động của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về thanh tra, pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đối với kết luận của Thanh tra nhà nước liên quan đến nghĩa vụ thuế phải nộp của người nộp thuế được quy định như sau:

a) Trường hợp Thanh tra nhà nước trực tiếp thanh tra người nộp thuế theo quy định của Luật Thanh tra có nội dung kết luận về nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước thì Thanh tra nhà nước phải gửi biên bản hoặc kết luận cho người nộp thuế và người nộp thuế có trách nhiệm thực hiện kết luận của Thanh tra. Trường hợp người nộp thuế không đồng ý với kết luận của Thanh tra nhà nước thì người nộp thuế có quyền khiếu nại kết luận của Thanh tra nhà nước;

b) Trường hợp Thanh tra nhà nước không trực tiếp thanh tra đối với người nộp thuế mà thực hiện thanh tra tại cơ quan quản lý thuế có nội dung kiến nghị nêu trong kết luận thanh tra liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế thì Thanh tra nhà nước gửi bản trích sao có kết luận liên quan đến nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế để thực hiện. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm tổ chức thực hiện kết luận của Thanh tra nhà nước. Trường hợp người nộp thuế không đồng ý với nghĩa vụ thuế phải nộp thì người nộp thuế có văn bản đề nghị cơ quan quản lý thuế, Thanh tra nhà nước xem xét lại nghĩa vụ thuế phải nộp. Căn cứ đề nghị của người nộp thuế, Thanh tra nhà nước chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý thuế thực hiện việc xác định chính xác nghĩa vụ thuế của người nộp thuế và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cụm từ “cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp” tại điểm a Khoản 2 Điều 22 Luật Quản lý thuế để Thanh tra Nhà nước gửi biên bản hoặc kết luận cho cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp biết. Trường hợp người nộp thuế không đồng ý với kiến nghị của Thanh tra Nhà nước thì người nộp thuế có quyền khiếu nại kiến nghị của Thanh tra Nhà nước và gửi cho cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp một bản để theo dõi.

Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án

Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, giải quyết tin báo, tố giác tội phạm và kiến nghị khởi tố, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử kịp thời, nghiêm minh tội phạm trong lĩnh vực thuế theo quy định của pháp luật và thông báo kết quả xử lý cho cơ quan quản lý thuế.

Điều 24. Nhiệm vụ, quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân nghiêm chỉnh thi hành pháp luật về thuế.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện giám sát, phản biện xã hội về

thuế; phản ánh, kiến nghị với cơ quan nhà nước xem xét, giải quyết các vấn đề về thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

1. Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thuế đến các hội viên.

2. Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc cung cấp thông tin liên quan đến việc quản lý thuế.

Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thông tin, báo chí

1. Cơ quan thông tin, báo chí tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về thuế, nêu gương tổ chức, cá nhân thực hiện tốt pháp luật về thuế, phản ánh và phê phán các hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

2. Cơ quan thông tin, báo chí phối hợp với các cơ quan quản lý thuế trong việc đăng tải, cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của ngân hàng thương mại

1. Ngân hàng thương mại khi tham gia phối hợp thu thuế và thu các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước có trách nhiệm sau đây:

a) Phối hợp với cơ quan quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước trong việc thực hiện nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử cho người nộp thuế; xử lý, đối soát dữ liệu về nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử;

b) Truyền, nhận thông tin chứng từ nộp thuế điện tử, chuyển tiền thanh toán các khoản thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc Nhà nước đầy đủ, chính xác, kịp thời theo đúng quy định của pháp luật;

c) Hỗ trợ người nộp thuế trong quá trình thực hiện nộp thuế điện tử;

d) Bảo mật thông tin của người nộp thuế, người khai hải quan theo quy định của pháp luật.

2. Cung cấp thông tin về số hiệu tài khoản theo mã số thuế của người nộp thuế khi mở tài khoản.

3. Khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp theo quy định pháp luật về thuế của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử có phát sinh thu nhập từ Việt Nam.

4. Trích tiền để nộp thuế từ tài khoản của người nộp thuế, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế.

5. Trường hợp người nộp thuế có bảo lãnh về tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của Luật này nhưng người nộp thuế không nộp đúng thời hạn thì ngân hàng bảo lãnh phải chịu trách nhiệm nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thay cho người nộp thuế trong phạm vi bảo lãnh.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi tên Điều 27 và khoản 1 Điều 27 cụm từ “*ngân hàng thương mại*” thành “*tổ chức tín dụng*” để bao quát đầy đủ theo quy định Luật các tổ chức tín dụng. Đồng thời, rà soát các Điều (khoản 2 Điều 11; khoản 7 Điều 17; khoản 1 Điều 19; khoản 1, khoản 4 Điều 35; khoản 1, khoản 2 Điều 56; khoản 1 Điều 58; khoản 2 Điều 73; khoản 1 Điều 125; khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 129) chỉnh sửa cụm từ “*ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác*” thành “*tổ chức tín dụng*” để đảm bảo tính thống nhất.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 27 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của ngân hàng thương mại theo hướng quy định cụ thể các thông tin ngân hàng thương mại phải cung cấp, thời gian thực hiện cung cấp, phương thức cung cấp để thực hiện thống nhất.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 27 quy định rõ thời hạn bảo lãnh của ngân hàng thương mại đối với trách nhiệm nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thay cho người nộp thuế; đảm bảo tính khả thi và tránh xung đột pháp luật (pháp luật hợp đồng bảo lãnh hiện hành đều quy định rõ thời hạn bảo lãnh).

Nghiên cứu bổ sung một khoản tại Điều 27 quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng thương mại trong việc nộp thuế thay cho người nộp thuế khi xử lý tài sản thế chấp là hàng hóa miễn thuế, không chịu thuế để phù hợp với nội dung bổ sung người nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 28. Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ số lượng, quy mô kinh doanh của các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên địa bàn đề quyết định thành lập Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực.

2. Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn có nhiệm vụ tư vấn cho cơ quan thuế về doanh thu, mức thuế của các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán trên địa bàn và phối hợp với cơ quan thuế đơn đốc các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật.

3. Kinh phí hoạt động của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn do cơ quan thuế chi từ nguồn ngân sách nhà nước cấp cho ngành thuế.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động, quyền hạn, trách nhiệm của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Tại khoản 2 Điều 17 Luật Quản lý thuế (**được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15**) đã quy định trách nhiệm của người nộp thuế: “*Khai chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước*

pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế và các tài liệu cung cấp cho cơ quan thuế trong quá trình giải quyết hồ sơ thuế theo quy định của pháp luật về thuế". Đồng thời, tại khoản 3 Điều 17 Luật Quản lý thuế quy định: "Nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm".

Bãi bỏ toàn bộ Điều 28 quy định Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn thay vào đó áp dụng cơ chế tự khai tự nộp, thực hiện trách nhiệm của người nộp thuế theo quy định tại Điều 17 Luật Quản lý thuế (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15).

Điều 29. Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức, cá nhân khác

1. Cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế.

2. Phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc thực hiện các quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế.

3. Tổ giác hành vi vi phạm pháp luật về thuế đến cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Yêu cầu người bán hàng, người cung cấp dịch vụ phải giao hóa đơn, chứng từ bán hàng hóa, dịch vụ đúng số lượng, chủng loại, giá trị thực thanh toán khi mua hàng hóa, dịch vụ.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá khi bán đấu giá tài sản miễn thuế tại khoản 6 điều 29 để phù hợp với nội dung bổ sung người nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Nghiên cứu bổ sung quy định về nhiệm vụ của người được uỷ quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay cho người nộp thuế có trách nhiệm nộp thuế thay cho người nộp thuế, cung cấp thông tin về hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu cho cơ quan quản lý thuế để làm căn cứ ấn định thuế tại khoản 5 Điều 29.

- Nghiên cứu bổ sung quy định các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin phục vụ công tác phân tích, dự báo, lập dự toán thu ngân sách khi có yêu cầu.

- Nghiên cứu bổ sung quy định nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến khi tham gia thu thuế và thu các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước.

Chương III

ĐĂNG KÝ THUẾ

Điều 30. Đối tượng đăng ký thuế và cấp mã số thuế

1. Người nộp thuế phải thực hiện đăng ký thuế và được cơ quan thuế cấp

mã số thuế trước khi bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc có phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước. Đối tượng đăng ký thuế bao gồm:

a) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Tổ chức, cá nhân không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này thực hiện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Cấu trúc mã số thuế được quy định như sau:

a) Mã số thuế 10 chữ số được sử dụng cho doanh nghiệp, tổ chức có tư cách pháp nhân; đại diện hộ gia đình, hộ kinh doanh và cá nhân khác;

b) Mã số thuế 13 chữ số và ký tự khác được sử dụng cho đơn vị phụ thuộc và các đối tượng khác;

c) Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản này.

3. Việc cấp mã số thuế được quy định như sau:

a) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác được cấp 01 mã số thuế duy nhất để sử dụng trong suốt quá trình hoạt động từ khi đăng ký thuế cho đến khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Người nộp thuế có chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị phụ thuộc trực tiếp thực hiện nghĩa vụ thuế thì được cấp mã số thuế phụ thuộc. Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị phụ thuộc thực hiện đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì mã số ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đồng thời là mã số thuế;

b) Cá nhân được cấp 01 mã số thuế duy nhất để sử dụng trong suốt cuộc đời của cá nhân đó. Người phụ thuộc của cá nhân được cấp mã số thuế để giảm trừ gia cảnh cho người nộp thuế thu nhập cá nhân. Mã số thuế cấp cho người phụ thuộc đồng thời là mã số thuế của cá nhân khi người phụ thuộc phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước;

c) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ, nộp thuế thay được cấp mã số thuế nộp thay để thực hiện khai thuế, nộp thuế thay cho người nộp thuế;

d) Mã số thuế đã cấp không được sử dụng lại để cấp cho người nộp thuế khác;

đ) Mã số thuế của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác sau khi chuyển đổi loại hình, bán, tặng, cho, thừa kế được giữ nguyên;

e) Mã số thuế cấp cho hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là mã số thuế cấp cho cá nhân người đại diện hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

4. Đăng ký thuế bao gồm:

a) Đăng ký thuế lần đầu;

b) Thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế;

c) Thông báo khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh;

d) Chấm dứt hiệu lực mã số thuế;

đ) Khôi phục mã số thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 30 Luật Quản lý thuế nhằm bao quát đầy đủ các đối tượng phải cấp mã số thuế để quản lý thuế và phù hợp với pháp luật thuế có liên quan theo hướng như sau:

Mã số thuế là mã đăng ký doanh nghiệp, mã đăng ký hợp tác xã, mã đăng ký cá nhân kinh doanh. Trường hợp cá nhân đã được cấp số định danh cá nhân theo pháp luật về căn cước công dân thì mã số thuế là số định danh cá nhân; Tổ chức, cá nhân không thuộc trường hợp nêu trên thực hiện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Mã số thuế 10 chữ số được sử dụng cho tổ chức; đại diện hộ gia đình, hộ kinh doanh và cá nhân khác; tổ chức không có tư cách pháp nhân nhưng trực tiếp phát sinh nghĩa vụ thuế.

Cá nhân, người đại diện hộ kinh doanh, người đại diện hộ gia đình khi được cấp mã số định danh cá nhân thì mã số định danh cá nhân là mã số thuế của cá nhân, mã số thuế của người đại diện hộ kinh doanh, mã số thuế của người đại diện hộ gia đình.

- Nghiên cứu quy định việc cấp MST nộp thay, rà soát lại yêu cầu quản lý, sự cần thiết phải cấp MST nộp thay.

- Nghiên cứu bổ sung đối tượng đăng ký thuế theo quy định thuế TTTC, việc cấp MST cho đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định thuế TTTC để đảm bảo phù hợp và bao quát đối tượng.

Điều 31. Hồ sơ đăng ký thuế lần đầu

1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì hồ sơ đăng ký thuế là hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Người nộp thuế là tổ chức đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế thì hồ sơ đăng ký thuế bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký thuế;

b) Bản sao giấy phép thành lập và hoạt động, quyết định thành lập, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ tương đương khác do cơ quan có thẩm quyền cấp phép còn hiệu lực;

c) Các giấy tờ khác có liên quan.

3. Người nộp thuế là hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế thì hồ sơ đăng ký thuế bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký thuế hoặc tờ khai thuế;

b) Bản sao giấy chứng minh nhân dân, bản sao thẻ căn cước công dân hoặc bản sao hộ chiếu;

c) Các giấy tờ khác có liên quan.

4. Việc kết nối thông tin giữa cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan thuế để nhận hồ sơ đăng ký thuế và cấp mã số thuế theo cơ chế một cửa liên thông qua cổng thông tin điện tử được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi quy định về hồ sơ đăng ký thuế lần đầu cho phù hợp với nội dung sửa đổi ở Điều 30.

Điều 32. Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu

1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế là địa điểm nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế thì địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế được quy định như sau:

a) Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế nơi tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đó có trụ sở;

b) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân đó;

c) Hộ gia đình, cá nhân không kinh doanh nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế nơi phát sinh thu nhập chịu thuế, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đăng ký tạm trú hoặc nơi phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

3. Cá nhân ủy quyền cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập đăng ký thuế thay cho bản thân và người phụ thuộc nộp hồ sơ đăng ký thuế thông qua tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập. Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm tổng hợp và nộp hồ sơ đăng ký thuế thay cho cá nhân đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân chi trả đó.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi quy định về địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế hồ sơ đăng ký thuế lần đầu cho phù hợp với nội dung sửa đổi ở Điều 30.

Nghiên cứu bổ sung quy định về địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế và thay đổi thông tin đăng ký thuế với cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Điều 33. Thời hạn đăng ký thuế lần đầu

1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì thời hạn đăng ký thuế là thời hạn đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế thì thời hạn đăng ký thuế là 10 ngày làm việc kể từ ngày sau đây:

a) Được cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định thành lập;

b) Bắt đầu hoạt động kinh doanh đối với tổ chức không thuộc diện đăng ký kinh doanh hoặc hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện đăng ký kinh

doanh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Phát sinh trách nhiệm khấu trừ thuế và nộp thuế thay; tổ chức nộp thay cho cá nhân theo hợp đồng, văn bản hợp tác kinh doanh;

d) Ký hợp đồng nhận thầu đối với nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài kê khai nộp thuế trực tiếp với cơ quan thuế; ký hợp đồng, hiệp định dầu khí;

đ) Phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân;

e) Phát sinh yêu cầu được hoàn thuế;

g) Phát sinh nghĩa vụ khác với ngân sách nhà nước.

3. Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm đăng ký thuế thay cho cá nhân có thu nhập chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế trong trường hợp cá nhân chưa có mã số thuế; đăng ký thuế thay cho người phụ thuộc của người nộp thuế chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế đăng ký giảm trừ gia cảnh theo quy định của pháp luật trong trường hợp người phụ thuộc chưa có mã số thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 33 Luật Quản lý thuế theo hướng sửa đổi lấy theo ngày ký hợp đồng để người nộp thuế được cấp mã số thuế trước khi khấu trừ thuế đảm bảo khi khấu trừ thuế thì người nộp thuế đã có mã số thuế để kê khai, nộp thuế.

Nghiên cứu sửa đổi quy định về Thời hạn đăng ký thuế hồ sơ đăng ký thuế lần đầu cho phù hợp với nội dung sửa đổi ở Điều 30.

Nghiên cứu bổ sung quy định về thời hạn đăng ký thuế lần đầu theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Điều 34. Cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế

1. Cơ quan thuế cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký thuế của người nộp thuế theo quy định. Thông tin của giấy chứng nhận đăng ký thuế bao gồm:

a) Tên người nộp thuế;

b) Mã số thuế;

c) Số, ngày, tháng, năm của giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh; số, ngày, tháng, năm của quyết định thành lập đối với tổ chức không thuộc diện đăng ký kinh doanh; thông tin của giấy chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu đối với cá nhân không thuộc diện đăng ký kinh doanh;

d) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

2. Cơ quan thuế thông báo mã số thuế cho người nộp thuế thay giấy chứng nhận đăng ký thuế trong các trường hợp sau đây:

a) Cá nhân ủy quyền cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập đăng ký thuế thay cho cá nhân và người phụ thuộc của cá nhân;

- b) Cá nhân thực hiện đăng ký thuế qua hồ sơ khai thuế;
- c) Tổ chức, cá nhân đăng ký thuế để khấu trừ thuế và nộp thuế thay;
- d) Cá nhân đăng ký thuế cho người phụ thuộc.

3. Trường hợp bị mất, rách, nát, cháy giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc thông báo mã số thuế, cơ quan thuế cấp lại trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị của người nộp thuế theo quy định.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 34 Luật Quản lý thuế theo hướng cơ quan thuế không phải cấp thông báo mã số thuế đối với trường hợp cá nhân sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế. Đồng thời, cần rà soát lại sự cần thiết của việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo MST khi các hoạt động đã được thực hiện bằng hình thức điện tử và thông tin đã được lưu trữ trên môi trường điện tử.

Nghiên cứu bổ sung quy định về thông báo mã số thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Điều 35. Sử dụng mã số thuế

1. Người nộp thuế phải ghi mã số thuế được cấp vào hóa đơn, chứng từ, tài liệu khi thực hiện các giao dịch kinh doanh; mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác; khai thuế, nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, đăng ký tờ khai hải quan và thực hiện các giao dịch về thuế khác đối với tất cả các nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước, kể cả trường hợp người nộp thuế hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nhiều địa bàn khác nhau.

2. Người nộp thuế phải cung cấp mã số thuế cho cơ quan, tổ chức có liên quan hoặc ghi mã số thuế trên hồ sơ khi thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông với cơ quan quản lý thuế.

3. Cơ quan quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại phối hợp thu ngân sách nhà nước, tổ chức được cơ quan thuế ủy nhiệm thu thuế sử dụng mã số thuế của người nộp thuế trong quản lý thuế và thu thuế vào ngân sách nhà nước.

4. Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác phải ghi mã số thuế trong hồ sơ mở tài khoản và các chứng từ giao dịch qua tài khoản của người nộp thuế.

5. Tổ chức, cá nhân khác trong việc tham gia quản lý thuế sử dụng mã số thuế đã được cấp của người nộp thuế khi cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế.

6. Khi bên Việt Nam chi trả tiền cho tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh xuyên biên giới dựa trên nền tảng trung gian kỹ thuật số không hiện diện tại Việt Nam thì phải sử dụng mã số thuế đã cấp cho tổ chức, cá nhân này để khấu trừ, nộp thay.

7. Khi mã số định danh cá nhân được cấp cho toàn bộ dân cư thì sử dụng mã số định danh cá nhân thay cho mã số thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Đề xuất bổ sung tại khoản 2 Điều 35 trách nhiệm của người nộp thuế cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin mã số thuế cho tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay hoặc khai thay, nộp thuế thay theo quy định nhằm đảm bảo thông tin người nộp thuế được kê khai đầy đủ đến cơ quan thuế tại hồ sơ kê khai số thuế đã khấu trừ, nộp thuế thay cho người nộp thuế.

Nghiên cứu sửa đổi nội dung tại khoản 7 Điều 35 Luật Quản lý thuế và khoản 3 Điều 30 Luật Quản lý thuế để đồng bộ với quy định về đối tượng đăng ký thuế và cấp mã số thuế.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 7 Điều 35 Luật Quản lý thuế theo hướng người nộp thuế không đăng ký thành lập đơn vị phụ thuộc khi cơ quan thuế đã có Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

Điều 36. Thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế

1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh khi có thay đổi thông tin đăng ký thuế thì thực hiện thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế cùng với việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người nộp thuế thay đổi địa chỉ trụ sở dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý, người nộp thuế phải thực hiện các thủ tục về thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định của Luật này trước khi đăng ký thay đổi thông tin với cơ quan đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh.

2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế khi có thay đổi thông tin đăng ký thuế thì phải thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin thay đổi.

3. Trường hợp cá nhân có ủy quyền cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế cho cá nhân và người phụ thuộc thì phải thông báo cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin thay đổi; tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm thông báo cho cơ quan quản lý thuế chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ủy quyền của cá nhân.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 36 theo hướng người nộp thuế không được đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế khi cơ quan thuế đã có Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký để đảm bảo đồng bộ thống nhất quy định về quản lý thuế.

Nghiên cứu bổ sung trường hợp thay đổi thông tin đăng ký thuế do quy định thuế tối thiểu toàn cầu đang quy định trường hợp thay đổi đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai mới cũng thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký

thuế.

Điều 37. Thông báo khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh

1. Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện đăng ký kinh doanh tạm ngừng hoạt động, kinh doanh có thời hạn hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn đã thông báo theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan thì cơ quan thuế căn cứ vào thông báo của người nộp thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện quản lý thuế trong thời gian người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn theo quy định của Luật này.

2. Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc diện đăng ký kinh doanh thì thực hiện thông báo đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 01 ngày làm việc trước khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn đã thông báo để thực hiện quản lý thuế.

3. Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với người nộp thuế trong thời hạn tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi Điều 37 cho đồng bộ với hướng sửa đổi Điều 35, Điều 36 theo hướng: Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký hộ kinh doanh trước khi tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn đã thông báo thì thực hiện thông báo tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn đã thông báo theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký hộ kinh doanh. Người nộp thuế không được đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh khi cơ quan thuế đã có Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký. Trước khi tạm ngừng hoạt động, người nộp thuế phải nộp hết tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước. Đồng thời, nghiên cứu sửa đổi quy định đối với người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký cho phù hợp hơn với tình trạng pháp lý của người nộp thuế, ví dụ “Người nộp thuế ngừng hoạt động nhưng không đăng ký với cơ quan có thẩm quyền hoặc không thực hiện đầy đủ các thủ tục với cơ quan có thẩm quyền”.

Điều 38. Đăng ký thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp

1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh khi tổ chức lại doanh nghiệp thì thực hiện đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế khi tổ chức lại doanh nghiệp phải thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với tổ chức bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất hoặc thay đổi thông tin đối với tổ chức bị tách và đăng ký mới hoặc thay đổi thông tin đối với tổ chức mới sau khi chia, tách hoặc được sáp

nhập, hợp nhất.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý thuế các trường hợp đăng ký thuế khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hợp tác xã để hợp tác xã đăng ký thuế và cơ quan thuế thực hiện. Đồng thời, rà soát để đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật Doanh nghiệp.

Điều 39. Chấm dứt hiệu lực mã số thuế

1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc giải thể, phá sản;
- b) Bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- c) Bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất.

2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế thì thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Chấm dứt hoạt động kinh doanh, không còn phát sinh nghĩa vụ thuế đối với tổ chức không kinh doanh;
- b) Bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép tương đương;
- c) Bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất;
- d) Bị cơ quan thuế ra thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký;

đ) Cá nhân chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;

e) Nhà thầu nước ngoài khi kết thúc hợp đồng;

g) Nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng đầu khí khi kết thúc hợp đồng hoặc chuyển nhượng toàn bộ quyền lợi tham gia hợp đồng đầu khí.

3. Nguyên tắc chấm dứt hiệu lực mã số thuế được quy định như sau:

a) Mã số thuế không được sử dụng trong các giao dịch kinh tế kể từ ngày cơ quan thuế thông báo chấm dứt hiệu lực;

b) Mã số thuế của tổ chức khi đã chấm dứt hiệu lực không được sử dụng lại, trừ trường hợp quy định tại Điều 40 của Luật này;

c) Mã số thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khi chấm dứt hiệu lực thì mã số thuế của người đại diện hộ kinh doanh không bị chấm dứt hiệu lực và được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế khác của cá nhân đó;

d) Khi doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác và cá nhân chấm dứt hiệu lực mã số thuế thì đồng thời phải thực hiện chấm dứt hiệu lực đối với mã số thuế nộp thay;

đ) Người nộp thuế là đơn vị chủ quản chấm dứt hiệu lực mã số thuế thì các đơn vị phụ thuộc phải bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

4. Hồ sơ đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế;

b) Các giấy tờ khác có liên quan.

5. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thực hiện đăng ký giải thể hoặc chấm dứt hoạt động tại cơ quan đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. Trước khi thực hiện tại cơ quan đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh người nộp thuế phải đăng ký với cơ quan thuế quản lý trực tiếp để hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc ngày kết thúc hợp đồng.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 để bao quát đầy đủ các loại giấy phép theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh. Bổ sung điểm d khoản 1 Điều 39 trường hợp bị cơ quan thuế ra thông báo NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

- Nghiên cứu bỏ quy định tại điểm c khoản 3 Điều 39 để thống nhất với nội dung đề xuất sử dụng mã số định danh cá nhân làm mã số thuế.

- Nghiên cứu bổ sung trường hợp chấm dứt hiệu lực MST tại Điều 39 đối với các MST cá nhân là công dân Việt Nam mà thông tin đăng ký thuế không khớp với CSDLQGDC và không còn nghĩa vụ với cơ quan thuế khi triển khai sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế.

Nghiên cứu sửa đổi để phù hợp với việc tích hợp/liên thông thủ tục nêu trên, theo đó tách riêng trường hợp chấm dứt sự tồn tại của pháp nhân/cá nhân, trường hợp ngừng phát sinh nghĩa vụ nghĩa vụ thuế hoặc ngừng giao dịch với cơ quan thuế.

Điều 40. Khôi phục mã số thuế

1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh nếu được khôi phục tình trạng pháp lý theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì đồng thời được khôi phục mã số thuế.

2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong các trường hợp sau đây:

a) Được cơ quan có thẩm quyền có văn bản hủy bỏ văn bản thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép tương đương;

b) Khi có nhu cầu tiếp tục hoạt động kinh doanh sau khi đã có hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế gửi đến cơ quan thuế nhưng cơ quan thuế chưa ban hành thông báo chấm dứt hiệu lực mã số thuế;

c) Khi cơ quan thuế có thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký nhưng chưa bị thu hồi giấy phép và chưa bị chấm dứt hiệu lực mã số

thuế.

3. Mã số thuế được tiếp tục sử dụng trong các giao dịch kinh tế kể từ ngày quyết định khôi phục tình trạng pháp lý của cơ quan đăng ký kinh doanh có hiệu lực hoặc ngày cơ quan thuế thông báo khôi phục mã số thuế.

4. Hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế;
- b) Các giấy tờ khác có liên quan.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung tại khoản 1 Điều 40 theo hướng: người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp khi cơ quan thuế có thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký nhưng chưa bị thu hồi giấy phép và chưa bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

Nghiên cứu bổ sung trường hợp khôi phục mã số thuế tại khoản 1 Điều 40 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã có nhu cầu tiếp tục hoạt động kinh doanh sau khi đã có hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế gửi đến cơ quan thuế (do chia, sáp nhập, hợp nhất, chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc) nhưng chưa nộp hồ sơ chấm dứt hoạt động đến cơ quan đăng ký kinh doanh.

Nghiên cứu sửa đổi bổ sung quy định về các trường hợp khôi phục mã số thuế theo hướng khôi phục lại giao dịch với cơ quan thuế, khôi phục lại sự tồn tại của pháp nhân/cá nhân để phù hợp với nội dung sửa đổi, bổ sung Điều 39.

Điều 41. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cơ quan thuế trong việc đăng ký thuế

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết về hồ sơ; quy định thủ tục, mẫu biểu đăng ký thuế quy định tại các điều 31, 34, 36, 37, 38, 39 và 40 của Luật này.

2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế của người nộp thuế qua các hình thức sau:

- a) Nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan thuế;
- b) Nhận hồ sơ gửi qua đường bưu chính;
- c) Nhận hồ sơ điện tử qua cổng giao dịch điện tử của cơ quan thuế và từ hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh.

3. Cơ quan thuế xử lý hồ sơ đăng ký thuế theo quy định sau đây:

a) Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì thông báo về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ đăng ký thuế chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì thông báo cho người nộp thuế chậm nhất là 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

4. Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh từ hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh (sau đây gọi chung là hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh) thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh chuyển hồ sơ đến cơ

quan thuế để thực hiện xử lý hồ sơ đăng ký thuế và trả kết quả cho người nộp thuế theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương IV

KHAI THUẾ, TÍNH THUẾ

Điều 42. Nguyên tắc khai thuế, tính thuế

1. Người nộp thuế phải khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và nộp đủ các chứng từ, tài liệu quy định trong hồ sơ khai thuế với cơ quan quản lý thuế.

2. Người nộp thuế tự tính số tiền thuế phải nộp, trừ trường hợp việc tính thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Người nộp thuế thực hiện khai thuế, tính thuế tại cơ quan thuế địa phương có thẩm quyền nơi có trụ sở. Trường hợp người nộp thuế hạch toán tập trung tại trụ sở chính, có đơn vị phụ thuộc tại đơn vị hành chính cấp tỉnh khác nơi có trụ sở chính thì người nộp thuế khai thuế tại trụ sở chính và tính thuế, phân bổ nghĩa vụ thuế phải nộp theo từng địa phương nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản này.

4. Đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác được thực hiện bởi nhà cung cấp ở nước ngoài thì nhà cung cấp ở nước ngoài có nghĩa vụ trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4a. Đối với hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thì tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán (bao gồm cả tổ chức trong nước và nước ngoài) và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo quy định của Chính phủ thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Trường hợp hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số không thuộc đối tượng được khấu trừ, nộp thuế thay thì có nghĩa vụ trực tiếp đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế.

Chính phủ quy định chi tiết phạm vi trách nhiệm và cách thức các tổ chức quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, quản lý nền tảng số và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ đối với các giao dịch kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của các hộ, cá nhân; về hồ sơ, thủ tục khai thuế, nộp thuế và hoàn thuế của các hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số. **(được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15)**

5. Nguyên tắc kê khai, xác định giá tính thuế đối với giao dịch liên kết được quy định như sau:

a) Kê khai, xác định giá giao dịch liên kết theo nguyên tắc phân tích, so sánh với các giao dịch độc lập và nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết

định nghĩa vụ thuế để xác định nghĩa vụ thuế phải nộp như trong điều kiện giao dịch giữa các bên độc lập;

b) Giá giao dịch liên kết được điều chỉnh theo giao dịch độc lập để kê khai, xác định số tiền thuế phải nộp theo nguyên tắc không làm giảm thu nhập chịu thuế;

c) Người nộp thuế có quy mô nhỏ, rủi ro về thuế thấp được miễn thực hiện quy định tại điểm a, điểm b khoản này và được áp dụng cơ chế đơn giản hóa trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết.

6. Nguyên tắc khai thuế đối với cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế được quy định như sau:

a) Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế được thực hiện trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế, sự thống nhất giữa cơ quan thuế và người nộp thuế theo thỏa thuận đơn phương, song phương và đa phương giữa cơ quan thuế, người nộp thuế và cơ quan thuế nước ngoài, vùng lãnh thổ có liên quan;

b) Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế phải dựa trên thông tin của người nộp thuế, cơ sở dữ liệu thương mại có sự kiểm chứng bảo đảm tính pháp lý;

c) Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế phải được Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt trước khi thực hiện; đối với các thỏa thuận song phương, đa phương có sự tham gia của cơ quan thuế nước ngoài thì được thực hiện theo quy định của pháp luật về điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung quy định tại Điều 42 theo hướng: Đối với các trường hợp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có thời điểm lập hóa đơn khác với thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa, cung cấp dịch vụ thì thời điểm khai thuế, tính thuế được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Nghiên cứu sửa đổi điểm b khoản 6 Điều 42 theo hướng: Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế phải dựa trên thông tin của người nộp thuế, cơ sở dữ liệu thương mại theo quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ quy định hoặc Giao Chính phủ quy định thời gian có hiệu lực của APA và hướng dẫn thực hiện cơ chế này.

Nghiên cứu bổ sung khoản 7 Điều 42 quy định trách nhiệm của Tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về khai thuế, nộp thuế như quy định đối với người nộp thuế.

Đối với các khoản thu do ngành Thuế, ngành Hải quan quản lý thì về nguyên tắc NNT phải tự tính số tiền phải nộp vào NSNN và kê khai với cơ quan quản lý thuế. Trường hợp giao cơ quan thuế tính đối với các khoản thu mà NNT không tự xác định được số tiền phải nộp vào NSNN thì cơ quan thuế chỉ chịu trách nhiệm đối với các yếu tố được giao cho cơ quan thuế xác định.

Đối với các khoản thu khác không do ngành Thuế, ngành Hải quan quản lý

thì cơ quan quản lý nhà nước được giao quản lý các khoản thu đó phải có trách nhiệm xác định số tiền phải nộp vào NSNN, đơn đốc, tính tiền chậm nộp theo quy định tại Luật này để đảm bảo trách nhiệm quản lý từ khâu bắt đầu đến khâu kết thúc, tránh tình trạng đùn đẩy trách nhiệm cho các cơ quan quản lý khác. Theo đó, bỏ quy định về việc cơ quan quản lý thuế ban hành Thông báo nộp tiền đối với các khoản thu do các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác đã tính ra số tiền phải nộp vào NSNN như tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển,...

Nghiên cứu bổ sung quy định người khai thay theo quy định của pháp luật về thuế phải thực hiện khai thay, nộp thay tiền thuế và các khoản thu khác thuộc NSNN và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân về khai thay, nộp thay để thống nhất.

Điều 43. Hồ sơ khai thuế

1. Hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai và nộp theo tháng là tờ khai thuế tháng.

2. Hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai và nộp theo quý là tờ khai thuế quý.

3. Hồ sơ khai thuế đối với loại thuế có kỳ tính thuế theo năm bao gồm:

a) Hồ sơ khai thuế năm gồm tờ khai thuế năm và các tài liệu khác có liên quan đến xác định số tiền thuế phải nộp;

b) Hồ sơ khai quyết toán thuế khi kết thúc năm gồm tờ khai quyết toán thuế năm, báo cáo tài chính năm, tờ khai giao dịch liên kết; các tài liệu khác có liên quan đến quyết toán thuế.

4. Hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai và nộp theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế bao gồm:

a) Tờ khai thuế;

b) Hóa đơn, hợp đồng và chứng từ khác có liên quan đến nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật.

5. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì hồ sơ hải quan theo quy định của Luật Hải quan được sử dụng làm hồ sơ khai thuế.

6. Hồ sơ khai thuế đối với trường hợp chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp bao gồm:

a) Tờ khai quyết toán thuế;

b) Báo cáo tài chính đến thời điểm chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt hợp đồng hoặc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc tổ chức lại doanh nghiệp;

c) Tài liệu khác có liên quan đến quyết toán thuế.

7. Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong trường hợp người nộp thuế là công ty mẹ tối cao của tập đoàn tại Việt Nam có phát sinh giao dịch liên kết xuyên biên giới và có mức doanh thu hợp nhất toàn cầu vượt mức quy định hoặc người nộp thuế có công ty mẹ tối cao tại nước ngoài mà công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ lập báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước sở tại.

8. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ khai thuế quy định tại Điều này; quy định loại thuế khai theo tháng, khai theo quý, khai theo năm, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế, khai quyết toán thuế; khai các khoản phải nộp về phí, lệ

phí do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu; kê khai, cung cấp, trao đổi, sử dụng thông tin đối với báo cáo lợi nhuận liên quốc gia; tiêu chí xác định người nộp thuế để khai thuế theo quý.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về hồ sơ khai thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại khoản 5 Điều 43 theo hướng dẫn chiều quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Nghiên cứu sửa tên Điều này để bao quát cả về thành phần hồ sơ khai thuế và kỳ tính thuế được quy định tại Điều này.

Bổ quy định về khai quý do với việc sử dụng hóa đơn điện tử hiện nay, việc kê khai thuế của NNT đã thuận lợi hơn rất nhiều. Ngoài ra, việc áp dụng kỳ tính thuế quý hiện chỉ áp dụng đối với sắc thuế GTGT và TNCN. Do đó, việc kéo dài thời gian kê khai cho NNT là không cần thiết và dễ phát sinh rủi ro không kê khai thuế đối với những trường hợp NNT thành lập để mua bán hóa đơn.

Nghiên cứu bổ sung quy định kỳ tính thuế gồm kỳ tháng, kỳ năm và kỳ quyết toán thuế.

Quy định nguyên tắc thành phần hồ sơ khai thuế là tờ khai và các tài liệu có liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế

Bổ sung quy định giao Chính phủ quy định các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế để đơn giản hóa thủ tục cho người nộp thuế.

Nghiên cứu bổ sung quy định về trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Hiệp định giữa nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi thông tin theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực với Việt Nam.

Điều 44. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

1. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai theo tháng, theo quý được quy định như sau:

a) Chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế đối với trường hợp khai và nộp theo tháng;

b) Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế đối với trường hợp khai và nộp theo quý.

2. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với loại thuế có kỳ tính thuế theo năm được quy định như sau:

a) Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ quyết toán thuế năm; chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ khai thuế năm;

b) Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 4 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch đối với hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của cá nhân trực tiếp quyết toán thuế;

c) Chậm nhất là ngày 15 tháng 12 của năm trước liền kề đối với hồ sơ khai thuế khoán của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán; trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới kinh doanh thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế khoán chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu kinh doanh.

3. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai và nộp theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.

4. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với trường hợp chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng hoặc tổ chức lại doanh nghiệp chậm nhất là ngày thứ 45 kể từ ngày xảy ra sự kiện.

5. Chính phủ quy định thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với thuế sử dụng đất nông nghiệp; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; tiền sử dụng đất; tiền thuê đất, thuê mặt nước; tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; lệ phí trước bạ; lệ phí môn bài; khoản thu vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; báo cáo lợi nhuận liên quốc gia.

6. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của Luật Hải quan.

7. Trường hợp người nộp thuế khai thuế thông qua giao dịch điện tử trong ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế mà công thông tin điện tử của cơ quan thuế gặp sự cố thì người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế, chứng từ nộp thuế điện tử trong ngày tiếp theo sau khi công thông tin điện tử của cơ quan thuế tiếp tục hoạt động.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa tên Điều 44 thành “*Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn ban hành Thông báo nộp thuế*” để phù hợp với nội dung chi tiết.

Nghiên cứu bổ sung quy định riêng đối với thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân; quy định về thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế đối với cá nhân cư trú có mặt tại Việt Nam tính trong năm dương lịch đầu tiên là dưới 183 ngày, nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên; quy định về thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú là người nước ngoài kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam để đảm bảo quy định đầy đủ thời hạn khai thuế đối với các trường hợp.

Nghiên cứu bổ sung khoản 4 Điều 44 quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế để đảm bảo phù hợp và tương ứng với lý do đề xuất sửa đổi tại khoản 6 Điều 43 Luật Quản lý thuế quy định về hồ sơ khai thuế. Đồng thời, quy định rõ thời hạn nộp hồ sơ khai thuế trong trường hợp chấm dứt hợp đồng tại khoản 4 Điều 44 có áp dụng cho cá nhân chấm dứt hợp đồng lao động hay không.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 44 bổ sung phạm vi Chính phủ quy định thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản để đảm bảo cơ sở pháp lý Chính phủ quy định do chưa được quy định cụ thể tại Luật Quản lý thuế. Bổ sung Chính phủ quy định thời hạn cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi văn bản cho cơ quan

thuế và thời hạn cơ quan thuế ban hành Thông báo nộp tiền đối với tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển; thông báo liên quan đến nghĩa vụ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hoạt động chuyên nhượng bất động sản.

Nghiên cứu bổ sung quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hoạt động xuất bán dầu thô tại Điều 44 Luật Quản lý thuế để đảm bảo căn cứ pháp lý thực hiện.

Nghiên cứu bổ sung quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Nghiên cứu bỏ quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế quý để thống nhất định hướng bỏ quy định khai quý tại Điều 43.

Điều 45. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế

1. Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp.
2. Trường hợp nộp hồ sơ khai thuế theo cơ chế một cửa liên thông thì địa điểm nộp hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định của cơ chế đó.
3. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của Luật Hải quan.
4. Chính phủ quy định địa điểm nộp hồ sơ khai thuế đối với các trường hợp sau đây:

- a) Người nộp thuế có nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh;
- b) Người nộp thuế thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh ở nhiều địa bàn; người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ thuế đối với các loại thuế khai và nộp theo từng lần phát sinh;
- c) Người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ thuế đối với các khoản thu từ đất, cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản;
- d) Người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ thuế quyết toán thuế thu nhập cá nhân;
- đ) Người nộp thuế thực hiện khai thuế thông qua giao dịch điện tử và các trường hợp cần thiết khác.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Điều 45 để có cơ sở pháp lý về việc kê khai, nộp thuế đối với trường hợp người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc sản xuất, kinh doanh ở địa phương cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cùng nơi người nộp thuế có trụ sở chính.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 1 Điều 45 quy định riêng đối với NNT có hồ sơ đề nghị miễn giảm thuế theo Hiệp định thuế thì địa điểm nộp hồ sơ khai thuế là tại cơ quan thuế cấp Chi cục Thuế khu vực (theo sắp xếp bộ máy mới).

Nghiên cứu sửa đổi khoản 2 Điều 45 bổ sung quy định địa điểm nộp hồ sơ khai thuế bổ sung tại cơ quan thuế quản lý khoản thu đối với trường hợp hồ sơ khai thuế lần đầu về đất đai được nộp theo cơ chế một cửa liên thông, sau khi NNT đã được giải quyết thủ tục tài chính về đất đai (cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất) khi phát sinh nghĩa vụ kê khai bổ sung.

Nghiên cứu bỏ quy định địa điểm nộp hồ sơ khai tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản tại điểm c khoản 4 Điều 45.

Nghiên cứu sửa đổi điểm d khoản 4 Điều 45 theo hướng bỏ cụm từ “*quyết toán thuế*” để đảm bảo quy định bao quát các trường hợp phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân.

Sửa tên và nội dung Điều này theo nguyên tắc:

- Không quy định về địa điểm nộp hồ sơ khai thuế mà quy định về cơ quan thuế có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm soát hồ sơ. Lý do: hiện nay việc khai thuế chủ yếu thực hiện theo các hình thức điện tử (các Công thông tin điện tử của Bộ/ngành) nên không còn tồn tại một địa điểm nộp hồ sơ cố định.

- Các trường hợp NNT phải trực tiếp khai thuế với cơ quan quản lý thuế và các trường hợp khai thuế thay theo quy định của pháp luật có liên quan.

Nghiên cứu bổ sung quy định về địa điểm nộp hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Điều 46. Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế

1. Người nộp thuế không có khả năng nộp hồ sơ khai thuế đúng thời hạn do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ thì được thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp gia hạn nộp hồ sơ khai thuế.

2. Thời gian gia hạn không quá 30 ngày đối với việc nộp hồ sơ khai thuế tháng, khai thuế quý, khai thuế năm, khai thuế theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế; 60 ngày đối với việc nộp hồ sơ khai quyết toán thuế kể từ ngày hết thời hạn phải nộp hồ sơ khai thuế.

3. Người nộp thuế phải gửi đến cơ quan thuế văn bản đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế trước khi hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, trong đó nêu rõ lý do đề nghị gia hạn có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an xã, phường, thị trấn nơi phát sinh trường hợp được gia hạn quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, cơ quan thuế phải trả lời bằng văn bản cho người nộp thuế về việc chấp nhận hay không chấp nhận việc gia hạn nộp hồ sơ khai thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung thêm khoản mới tại Điều 46 quy định Chính phủ quyết định việc gia hạn nộp hồ sơ khai thuế cho người nộp thuế gặp khó khăn đặc biệt trong từng thời kỳ nhất định.

Điều 47. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế

1. Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót trong trường hợp sau đây:

a) Trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định

thanh tra, kiểm tra;

b) Hồ sơ không thuộc phạm vi, thời kỳ thanh tra, kiểm tra thuế nêu tại quyết định thanh tra, kiểm tra thuế.

Đối với những nội dung thuộc phạm vi thanh tra, kiểm tra, người nộp thuế được bổ sung hồ sơ giải trình theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về thanh tra và các trường hợp thực hiện theo kết luận, quy định của cơ quan chuyên ngành có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.

Khoản 2 và 3 đã bị bãi bỏ theo Luật số 56/2024/QH15

4. Hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế bao gồm:

a) Tờ khai bổ sung;

b) Bản giải trình khai bổ sung và các tài liệu có liên quan.

5. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung một khoản tại Điều 47 theo hướng: Khi cơ quan thuế nhận được văn bản đề nghị của cơ quan điều tra theo quy định của Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự thì người bán và người mua không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế đối với các kỳ tính thuế có liên quan đến việc điều tra vụ án hình sự. Cơ quan thuế ban hành Thông báo không chấp nhận hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế gửi cho người bán và người mua. Khi kết thúc yêu cầu hoặc khi kết thúc vụ việc, vụ án hình sự hoặc khi thay đổi biện pháp nghiệp vụ liên quan đến vụ án thì cơ quan điều tra có trách nhiệm thông báo kết quả cho cơ quan thuế để có căn cứ xử lý kê khai của người nộp thuế.

Nghiên cứu sửa đổi Điều 47 (đã được sửa đổi tại khoản 6 Điều 6 Luật số 56/2024/QH15) bổ sung quy định hướng xử lý cụ thể của cơ quan quản lý thuế đối với kết quả giải trình của người nộp thuế (không phù hợp thì không chấp nhận nội dung giải trình; phù hợp thì chấp nhận nội dung giải trình; xử lý thuế, xử lý vi phạm trong trường hợp có chênh lệch tiền thuế so với khai báo).

Điều 48. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế

1. Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế qua các hình thức sau đây:

a) Nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan quản lý thuế;

b) Nhận hồ sơ gửi qua đường bưu chính;

c) Nhận hồ sơ điện tử qua cổng giao dịch điện tử của cơ quan quản lý thuế.

2. Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi tại khoản 2 Điều 48 theo hướng quy định rút ngắn thời

hạn kiểm tra hồ sơ khai thuế từ 03 ngày làm việc xuống 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Nghiên cứu quy định nguyên tắc hồ sơ khai thuế được nộp theo phương thức điện tử, trừ các trường hợp được nộp trực tiếp tại cơ quan quản lý thuế hoặc nộp qua đường bưu chính. Lý do: Để phù hợp với chủ trương chuyển đổi số của Quốc hội, Chính phủ.

Bổ sung quy định CQT trả thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế chậm nhất không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ khai thuế, đồng thời giao Chính phủ hoặc Bộ Tài chính quy định cụ thể thời hạn trả thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế đối với từng loại hồ sơ khai thuế, hình thức nhận hồ sơ (điện tử, giấy).

Chương V **ÁN ĐỊNH THUẾ**

Điều 49. Nguyên tắc ấn định thuế

1. Ấn định thuế phải dựa trên các nguyên tắc quản lý thuế, căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan.

2. Cơ quan quản lý thuế ấn định số tiền thuế phải nộp hoặc ấn định từng yếu tố, căn cứ tính thuế để xác định số tiền thuế phải nộp.

Điều 50. Ấn định thuế đối với người nộp thuế trong trường hợp vi phạm pháp luật về thuế

1. Người nộp thuế bị ấn định thuế khi thuộc một trong các trường hợp vi phạm pháp luật về thuế sau đây:

a) Không đăng ký thuế, không khai thuế, không nộp bổ sung hồ sơ thuế theo yêu cầu của cơ quan thuế hoặc khai thuế không đầy đủ, trung thực, chính xác về căn cứ tính thuế;

b) Không phản ánh hoặc phản ánh không đầy đủ, trung thực, chính xác số liệu trên sổ kế toán để xác định nghĩa vụ thuế;

c) Không xuất trình sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp trong thời hạn quy định;

d) Không chấp hành quyết định thanh tra thuế, kiểm tra thuế theo quy định;

đ) Mua, bán, trao đổi và hạch toán giá trị hàng hóa, dịch vụ không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường;

e) Mua, trao đổi hàng hóa sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn mà hàng hóa là có thật theo xác định của cơ quan có thẩm quyền và đã được kê khai doanh thu tính thuế;

g) Có dấu hiệu bỏ trốn hoặc phát tán tài sản để không thực hiện nghĩa vụ thuế;

h) Thực hiện các giao dịch không đúng với bản chất kinh tế, không đúng thực tế phát sinh nhằm mục đích giảm nghĩa vụ thuế của người nộp thuế;

i) Không tuân thủ quy định về nghĩa vụ kê khai, xác định giá giao dịch liên

kết-hoặc không cung cấp thông tin theo quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết.

2. Căn cứ ấn định thuế bao gồm:

- a) Cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế và cơ sở dữ liệu thương mại;
- b) So sánh số tiền thuế phải nộp của cơ sở kinh doanh cùng mặt hàng, ngành, nghề, quy mô tại địa phương; trường hợp tại địa phương của cơ sở kinh doanh không có thông tin về mặt hàng, ngành, nghề, quy mô của cơ sở kinh doanh thì so sánh với địa phương khác;
- c) Tài liệu và kết quả kiểm tra, thanh tra còn hiệu lực;
- d) Tỷ lệ thu thuế trên doanh thu đối với từng lĩnh vực, ngành, nghề theo quy định của pháp luật về thuế.

3. Người nộp thuế bị ấn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Qua kiểm tra hồ sơ khai thuế, cơ quan thuế có căn cứ cho rằng người nộp thuế khai chưa đầy đủ hoặc chưa chính xác các yếu tố làm cơ sở xác định số tiền thuế phải nộp, đã yêu cầu người nộp thuế khai bổ sung nhưng người nộp thuế không khai bổ sung theo yêu cầu của cơ quan thuế;

b) Qua kiểm tra sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp, cơ quan thuế có cơ sở chứng minh người nộp thuế hạch toán không chính xác, không trung thực các yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp;

c) Hạch toán giá bán hàng hóa, dịch vụ không đúng với giá thực tế thanh toán làm giảm doanh thu tính thuế hoặc hạch toán giá mua hàng hóa, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất, kinh doanh không theo giá thực tế thanh toán phù hợp với thị trường làm tăng chi phí, tăng thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, giảm nghĩa vụ thuế phải nộp;

d) Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế nhưng không xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế hoặc có xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế nhưng không tự tính được số tiền thuế phải nộp.

4. Người nộp thuế bị ấn định số tiền thuế phải nộp theo tỷ lệ trên doanh thu theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp cơ quan thuế qua kiểm tra, thanh tra phát hiện sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ không đầy đủ, không hợp pháp hoặc kê khai, tính thuế không đúng thực tế trong trường hợp có quy mô về doanh thu tối đa bằng mức cao nhất về tiêu chí của doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và không thuộc trường hợp ấn định thuế quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung tại khoản 2 Điều 50 căn cứ pháp lý để cơ quan thuế dễ dàng tra cứu, so sánh để áp dụng khi ấn định giá mua bán hàng hóa hoặc giá trị công trình xây dựng có thể sử dụng cơ sở dữ liệu hoặc các tài liệu của các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan như cơ quan Hải quan, suất vốn đầu tư xây dựng của Bộ Xây dựng, giá trị trên sổ sách kế toán, giá trị giao dịch thông thường của bản thân doanh nghiệp, thông tin về các giao dịch kinh tế giữa người

nộp thuế với tổ chức, cá nhân có liên quan tạo sự công khai, minh bạch, tránh rủi ro cho cơ quan thuế.

Nghiên cứu bổ sung trách nhiệm của các cơ quan/tổ chức có liên quan trong việc cung cấp dữ liệu, thông tin ngành nghề có liên quan đến người nộp thuế bị ẩn định để tạo điều kiện cho Cơ quan thuế khi thu thập dữ liệu làm cơ sở ẩn định đồng thời tạo cơ sở pháp lý để các cơ quan/tổ chức có liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin kịp thời theo yêu cầu của Cơ quan thuế.

Nghiên cứu bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 50 khi thực hiện thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế phát hiện người nộp thuế vi phạm thuộc các trường hợp cần thiết quy định tại khoản 1 Điều 50 thì cơ quan thuế thực hiện việc ẩn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp đối với người nộp thuế.

Nghiên cứu bổ sung quy định ẩn định đối với trường hợp bán hàng hóa, dịch vụ không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường; quy định về hồ sơ, thủ tục, trình tự ẩn định thuế đối với hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai; bổ sung ẩn định thuế đối với hành vi trốn thuế (không xuất hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật).

Bổ sung quy định thời điểm thực hiện ẩn định thuế (chỉ khi cơ quan thuế thực hiện TTKT tại trụ sở NNT hay khi cơ quan thuế phát hiện trong quá trình quản lý), tạo thuận lợi cho quá trình thực hiện.

Nghiên cứu bổ sung quy định cụ thể về giá giao dịch thông thường trên thị trường đối với trường hợp NNT chuyển nhượng các tài sản trên đất do các văn bản quy phạm pháp luật chưa có quy định nên khó khăn trong việc ẩn định thuế nếu NNT khai giá không đúng với thực tế chuyển nhượng.

Điều 51. Xác định mức thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế

1. Cơ quan thuế xác định số tiền thuế phải nộp theo phương pháp khoán thuế (sau đây gọi là mức thuế khoán) đối với trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

2. Cơ quan thuế căn cứ vào tài liệu kê khai của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, ý kiến của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn để xác định mức thuế khoán.

3. Mức thuế khoán được tính theo năm dương lịch hoặc theo tháng đối với trường hợp kinh doanh theo thời vụ. Mức thuế khoán phải được công khai trong địa bàn xã, phường, thị trấn. Trường hợp có thay đổi ngành, nghề, quy mô kinh doanh, ngừng, tạm ngừng kinh doanh, người nộp thuế phải khai báo với cơ quan thuế để điều chỉnh mức thuế khoán.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết căn cứ, trình tự để xác định mức thuế khoán đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

5. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có quy mô về doanh thu, lao động đáp ứng từ mức cao nhất về tiêu chí của doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định

pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thực hiện chế độ kế toán và nộp thuế theo phương pháp kê khai.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bãi bỏ hoặc sửa đổi quy định về mức thuế khoán chỉ áp dụng đối với mức doanh thu thấp dưới ngưỡng nhất định; sửa đổi, bổ sung quy định tiêu chí quy mô doanh thu của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối với cơ quan thuế và tiêu chí quy mô doanh thu của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải thực hiện chế độ hóa đơn, chế độ chứng từ để nộp thuế theo phương pháp kê khai; Bổ sung quy định các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải khai báo tài khoản thanh toán.

Điều 52. Ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Cơ quan hải quan ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây:

a) Người khai thuế dựa vào các tài liệu không hợp pháp để khai thuế, tính thuế; không khai thuế hoặc kê khai không chính xác, đầy đủ nội dung liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế;

b) Quá thời hạn quy định mà người khai thuế không cung cấp, từ chối hoặc trì hoãn, kéo dài việc cung cấp hồ sơ, sổ kế toán, tài liệu, chứng từ, dữ liệu, số liệu liên quan đến việc xác định chính xác số tiền thuế phải nộp theo quy định;

c) Người khai thuế không chứng minh, giải trình hoặc quá thời hạn quy định mà không giải trình được các nội dung liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật; không chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra của cơ quan hải quan;

d) Người khai thuế không phản ánh hoặc phản ánh không đầy đủ, trung thực, chính xác số liệu trên sổ kế toán để xác định nghĩa vụ thuế;

đ) Cơ quan hải quan có đủ bằng chứng, căn cứ xác định về việc khai báo trị giá không đúng với trị giá giao dịch thực tế;

e) Giao dịch được thực hiện không đúng với bản chất kinh tế, không đúng thực tế phát sinh, ảnh hưởng đến số tiền thuế phải nộp;

g) Người khai thuế không tự tính được số tiền thuế phải nộp;

h) Trường hợp khác do cơ quan hải quan hoặc cơ quan khác phát hiện việc kê khai, tính thuế không đúng với quy định của pháp luật.

2. Cơ quan hải quan căn cứ hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu; căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế; cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế và cơ sở dữ liệu thương mại; hồ sơ khai báo hải quan; tài liệu và các thông tin khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để ấn định số tiền thuế phải nộp.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 53. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc ấn định thuế

1. Cơ quan quản lý thuế thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế.

2. Trường hợp cơ quan quản lý thuế thực hiện ấn định thuế qua kiểm tra thuế, thanh tra thuế thì lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế phải được ghi trong biên bản kiểm tra thuế, thanh tra thuế, quyết định xử lý về thuế của cơ quan quản lý thuế.

3. Trường hợp số tiền thuế ấn định của cơ quan quản lý thuế lớn hơn số tiền thuế phải nộp theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì cơ quan quản lý thuế phải hoàn trả số tiền thuế nộp thừa.

4. Trường hợp số tiền thuế ấn định của cơ quan quản lý thuế nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì người nộp thuế có trách nhiệm nộp bổ sung. Cơ quan quản lý thuế chịu trách nhiệm về việc ấn định thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Việc xây dựng cơ sở dữ liệu để ấn định thuế là yếu tố quyết định.

- Việc ấn định thuế của cơ quan quản lý thuế tại thời điểm ấn định có tính pháp lý cao nhất, do đó, trường hợp sau khi giải quyết khiếu nại, khởi kiện mà số tiền thuế ấn định của cơ quan quản lý thuế lớn hơn số tiền thuế phải nộp thì cơ quan quản lý thuế chỉ hoàn trả số tiền thuế nộp thừa, không hoàn trả tiền chậm nộp đã tính đến thời điểm ấn định thuế.

Lý do: Nhằm nâng cao tính pháp lý của công tác ấn định thuế.

Điều 54. Trách nhiệm của người nộp thuế trong việc nộp số tiền thuế ấn định

Người nộp thuế phải nộp số tiền thuế ấn định theo quyết định xử lý về thuế của cơ quan quản lý thuế; trường hợp không đồng ý với số tiền thuế do cơ quan quản lý thuế ấn định thì người nộp thuế vẫn phải nộp số tiền thuế đó, đồng thời có quyền đề nghị cơ quan quản lý thuế giải thích hoặc khiếu nại, khởi kiện về việc ấn định thuế. Người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp các hồ sơ, tài liệu để chứng minh cho việc khiếu nại, khởi kiện.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bỏ quy định NNT có quyền đề nghị cơ quan quản lý thuế giải thích khi cơ quan quản lý thuế đã thực hiện ấn định thuế, trường hợp NNT không đồng ý với số tiền thuế ấn định thì thực hiện theo quy định về giải quyết khiếu nại hoặc khởi kiện ra Tòa án. Lý do: Nhằm nâng cao tính pháp lý của công tác ấn định thuế.

**Chương VI
NỘP THUẾ**

Điều 55. Thời hạn nộp thuế

1. Trường hợp người nộp thuế tính thuế, thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. Trường hợp khai bổ sung hồ

sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót.

Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp thì tạm nộp theo quý, thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày 30 của tháng đầu quý sau.

Đối với dầu thô, thời hạn nộp thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp theo lần xuất bán dầu thô là 35 ngày kể từ ngày xuất bán đối với dầu thô bán nội địa hoặc kể từ ngày thông quan hàng hóa theo quy định của pháp luật về hải quan đối với dầu thô xuất khẩu.

Đối với khí thiên nhiên, thời hạn nộp thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp theo tháng.

2. Trường hợp cơ quan thuế tính thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên thông báo của cơ quan thuế.

3. Đối với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước từ đất, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, lệ phí trước bạ, lệ phí môn bài thì thời hạn nộp theo quy định của Chính phủ.

4. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế, thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; trường hợp phát sinh số tiền thuế phải nộp sau khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa thì thời hạn nộp thuế phát sinh được thực hiện như sau:

a) Thời hạn nộp thuế khai bổ sung, nộp số tiền thuế ấn định được áp dụng theo thời hạn nộp thuế của tờ khai hải quan ban đầu;

b) Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa phải phân tích, giám định để xác định chính xác số tiền thuế phải nộp; hàng hóa chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan; hàng hóa có khoản thực thanh toán, hàng hóa có các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan chưa xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 55 theo hướng thống nhất với nội dung đề nghị bổ sung quy định về tiền sử dụng khu vực biển là khoản thu do ngành thuế quản lý tại Điều 3, theo đó bổ sung thời hạn nộp tiền sử dụng khu vực biển để cơ quan thuế và người nộp thuế có căn cứ thực hiện.

Nghiên cứu bổ sung các khoản thu (*thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp cấp 1, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập; thu từ các hình thức sắp xếp, chuyển đổi sở hữu khác của doanh nghiệp cấp 1 theo quy định của pháp luật đối với các hình thức sắp xếp, chuyển đổi sở hữu khác; thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước, chuyển nhượng quyền mua cổ phần, phát hành thêm và quyền góp vốn tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp; thu phần chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ của doanh nghiệp cấp 1 đang hoạt động theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp*) vào khoản 3 Điều 55 để đảm bảo bao quát về thẩm quyền quy

định thời hạn nộp các khoản thu đã được quy định tại Nghị định số 148/2021/NĐ-CP.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn nộp thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại khoản 4 Điều 55 theo hướng quy định:

- Thời hạn nộp thuế khai bổ sung, nộp số tiền thuế ấn định được áp dụng theo thời hạn nộp thuế của tờ khai hải quan ban đầu trừ một số trường hợp đặc thù được áp dụng thời hạn nộp thuế là ngày ký ban hành quyết định ấn định thuế.

- Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa phải phân tích, giám định để xác định chính xác số tiền thuế phải nộp là 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nhận được yêu cầu khai bổ sung của cơ quan hải quan sau khi có kết quả phân tích, giám định.

- Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan thực hiện theo quy định của Điều 9 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, người nộp thuế phải tạm nộp thuế theo giá khai báo trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng. Người nộp thuế phải khai bổ sung, nộp số tiền thuế chênh lệch tăng thêm trong thời hạn là 05 ngày làm việc kể từ thời điểm có giá chính thức.

- Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa có khoản thực thanh toán, hàng hóa có các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan chưa xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan người nộp thuế nộp thuế tính theo giá khai báo trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng. Khi có các khoản thực thanh toán, các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan, thời hạn nộp thuế là 05 ngày làm việc kể từ thời điểm người nhập khẩu xác định được các khoản này.

- Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa được phép đăng ký tờ khai hải quan mới theo quy định của pháp luật về hải quan là ngày đăng ký tờ khai hải quan mới.

- Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu được cơ quan hải quan cho phép đưa về bảo quản để chờ kết quả kiểm tra chuyên ngành là ngày hàng hóa được phép đưa về bảo quản.

- Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp khác thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 56. Địa điểm và hình thức nộp thuế

1. Người nộp thuế nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định sau đây:

- a) Tại Kho bạc Nhà nước;
- b) Tại cơ quan quản lý thuế nơi tiếp nhận hồ sơ khai thuế;
- c) Thông qua tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu thuế;
- d) Thông qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật.

2. Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật có trách nhiệm bố trí địa điểm, phương tiện, công chức, nhân viên thu tiền thuế bảo đảm thuận lợi cho người nộp thuế

nộp tiền thuế kịp thời vào ngân sách nhà nước.

3. Cơ quan, tổ chức khi nhận tiền thuế hoặc khấu trừ tiền thuế phải cấp cho người nộp thuế chứng từ thu tiền thuế.

4. Trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi thu tiền thuế của người nộp thuế, cơ quan, tổ chức nhận tiền thuế phải chuyển tiền vào ngân sách nhà nước. Trường hợp thu thuế bằng tiền mặt tại vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng đi lại khó khăn, thời hạn chuyển tiền thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Đề xuất bỏ khái niệm về địa điểm nộp thuế, chỉ quy định về các hình thức nộp thuế do hình thức thanh toán điện tử đang phát triển rất nhanh và đa dạng, do đó trong thời gian tới các hình thức nộp thuế truyền thống như nộp tại KBNN, nộp tại cơ quan thuế, nộp tại tổ chức ủy nhiệm thu sẽ cần được cân nhắc sửa đổi, thay thế phù hợp với phát triển nhanh, đa dạng của các hình thức thanh toán.

Điều 57. Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được thực hiện theo thời hạn trước, sau và theo thứ tự quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được quy định như sau:

a) Tiền nợ thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp quá hạn thuộc đối tượng áp dụng các biện pháp cưỡng chế;

b) Tiền nợ thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp quá hạn chưa thuộc đối tượng áp dụng các biện pháp cưỡng chế;

c) Tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp phát sinh.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung thêm 1 khoản vào trước khoản 1 Điều 57 theo hướng: Người nộp thuế được thanh toán khoản phải nộp đã có mã định danh. Trường hợp không có khoản phải nộp có mã định danh thì thực hiện nộp thuế theo thứ tự thanh toán quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 57.

Nghiên cứu bổ sung quy định: Người nộp thuế được quyền lựa chọn khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt để thanh toán. Trong trường hợp NNT không lựa chọn, Cơ quan thuế sẽ thực hiện thanh toán các khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt theo thứ tự các khoản có hạn nộp xa nhất trước.

Nghiên cứu bổ sung một khoản tại Điều 57 quy định riêng đối với các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai trong giải quyết thủ tục hành chính thì thực hiện nộp thuế theo từng hồ sơ, không áp dụng trình tự trước, sau.

Nghiên cứu sửa đổi theo hướng thuận lợi cho người nộp thuế, người nộp thuế được lựa chọn thanh toán các khoản phải nộp theo ID, tuy nhiên vẫn cần nguyên tắc về các yêu cầu người nộp thuế thanh toán theo các thứ tự nhất định như thanh toán trước các khoản thuộc đối tượng bị áp dụng các biện pháp cưỡng

chế để đảm bảo tính nghiêm minh theo các quyết định hành chính của cơ quan nhà nước.

Điều 58. Xác định ngày đã nộp thuế

1. Trường hợp nộp tiền thuế không bằng tiền mặt, ngày đã nộp thuế là ngày Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác, tổ chức dịch vụ trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế hoặc người nộp thay và được ghi nhận trên chứng từ nộp tiền thuế.

2. Trường hợp nộp tiền thuế trực tiếp bằng tiền mặt, ngày đã nộp thuế là ngày Kho bạc Nhà nước, cơ quan quản lý thuế hoặc tổ chức được ủy nhiệm thu thuế cấp chứng từ thu tiền thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung trường hợp nộp thuế trực tiếp bằng tiền mặt tại tổ chức tín dụng tại khoản 2 Điều 58 quy định về xác định ngày đã nộp thuế.

Điều 59. Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế

1. Các trường hợp phải nộp tiền chậm nộp bao gồm:

a) Người nộp thuế chậm nộp tiền thuế so với thời hạn quy định, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan quản lý thuế, thời hạn trong quyết định ấn định thuế hoặc quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế;

b) Người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm tăng số tiền thuế phải nộp hoặc cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra phát hiện khai thiếu số tiền thuế phải nộp thì phải nộp tiền chậm nộp đối với số tiền thuế phải nộp tăng thêm kể từ ngày kế tiếp ngày cuối cùng thời hạn nộp thuế của kỳ tính thuế có sai, sót hoặc kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế của tờ khai hải quan ban đầu;

c) Người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số tiền thuế đã được hoàn trả hoặc cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra phát hiện số tiền thuế được hoàn trả nhỏ hơn số tiền thuế đã hoàn thì phải nộp tiền chậm nộp đối với số tiền thuế đã hoàn trả phải thu hồi kể từ ngày nhận được tiền hoàn trả từ ngân sách nhà nước;

d) Trường hợp được nộp dần tiền thuế nợ quy định tại khoản 5 Điều 124 của Luật này;

đ) Trường hợp không bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế do hết thời hiệu xử phạt nhưng bị truy thu số tiền thuế thiếu quy định tại khoản 3 Điều 137 của Luật này;

e) Trường hợp không bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 142 của Luật này;

g) Cơ quan, tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu thuế chậm chuyển tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế vào ngân sách nhà nước thì phải nộp tiền chậm nộp đối với số tiền chậm chuyển theo quy định.

2. Mức tính tiền chậm nộp và thời gian tính tiền chậm nộp được quy định như sau:

a) Mức tính tiền chậm nộp bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp;

b) Thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo hoặc quyết định ấn định thuế hoặc quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế đến ngày liền kề trước ngày số tiền nợ thuế, tiền thu hồi hoàn thuế, tiền thuế tăng thêm, tiền thuế ấn định, tiền thuế chậm chuyển được nộp vào ngân sách nhà nước. **(được sửa đổi tại Luật số 56/2024/QH15).**

3. Người nộp thuế tự xác định số tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định. Trường hợp người nộp thuế có khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 60 của Luật này.

4. Trường hợp sau 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế, người nộp thuế chưa nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thì cơ quan quản lý thuế thông báo cho người nộp thuế biết số tiền thuế, tiền phạt còn nợ và số ngày chậm nộp.

5. Không tính tiền chậm nộp trong các trường hợp sau đây:

a) Người nộp thuế cung ứng hàng hóa, dịch vụ được thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, bao gồm cả nhà thầu phụ được quy định trong hợp đồng ký với chủ đầu tư và được chủ đầu tư trực tiếp thanh toán nhưng chưa được thanh toán thì không phải nộp tiền chậm nộp.

Số tiền nợ thuế không tính chậm nộp là tổng số tiền thuế còn nợ ngân sách nhà nước của người nộp thuế nhưng không vượt quá số tiền ngân sách nhà nước chưa thanh toán;

b) Các trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 55 của Luật này thì không tính tiền chậm nộp trong thời gian chờ kết quả phân tích, giám định; trong thời gian chưa có giá chính thức; trong thời gian chưa xác định được khoản thực thanh toán, các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan.

6. Chưa tính tiền chậm nộp đối với các trường hợp được khoan nợ theo quy định tại Điều 83 của Luật này.

7. Người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra phát hiện số tiền thuế phải nộp giảm thì được điều chỉnh số tiền chậm nộp đã tính tương ứng với số tiền chênh lệch giảm.

8. Người nộp thuế phải nộp tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 1 Điều này được miễn tiền chậm nộp trong trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 27 Điều 3 của Luật này.

9. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5 Điều 59 để bao quát tiền thuế nợ gồm thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp không tính tiền chậm nộp tại khoản 5 Điều 59 để phù hợp với nội dung sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 55.

- Nghiên cứu bổ sung quy định trường hợp hàng hóa nhập khẩu bị áp dụng

thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước 90 theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương thì không tính tiền chậm nộp trong thời hạn 90 ngày trở về trước tại khoản 5 Điều 59.

- Nghiên cứu bổ sung trường hợp người nộp thuế được nhà nước giao đất tái định cư nhưng ngân sách nhà nước chưa chi trả tiền bồi thường nơi đi thì không phải nộp tiền chậm nộp.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 59 để bao quát hết các trường hợp xác định giảm nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế mà không chỉ qua thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 60. Xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

1. Người nộp thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp thì được bù trừ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ hoặc trừ vào số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp của lần nộp thuế tiếp theo hoặc được hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa khi người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

Trường hợp người nộp thuế đề nghị bù trừ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ thì không tính tiền chậm nộp tương ứng với khoản tiền bù trừ trong khoảng thời gian từ ngày phát sinh khoản nộp thừa đến ngày cơ quan quản lý thuế thực hiện bù trừ.

2. Trường hợp người nộp thuế yêu cầu hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa thì cơ quan quản lý thuế phải ra quyết định hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa hoặc có văn bản trả lời nêu rõ lý do không hoàn trả trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu.

3. Không hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa và cơ quan quản lý thuế thực hiện thanh khoản số tiền nộp thừa trên sổ kế toán, trên hệ thống dữ liệu điện tử trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ quan quản lý thuế đã thông báo cho người nộp thuế về số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả nhưng người nộp thuế từ chối nhận lại số tiền nộp thừa bằng văn bản;

b) Người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký với cơ quan thuế, đã được cơ quan quản lý thuế thông báo về số tiền nộp thừa trên phương tiện thông tin đại chúng mà sau 01 năm kể từ ngày thông báo, người nộp thuế không có phản hồi bằng văn bản yêu cầu hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa với cơ quan quản lý thuế;

c) Khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước mà người nộp thuế không bù trừ nghĩa vụ thuế và không hoàn thuế.

4. Trường hợp người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh có tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa và tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ thì cơ quan quản lý thuế thực hiện bù trừ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thẩm quyền, thủ tục xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa quy định tại Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 60 quy định Thủ tục hoàn thuế thực hiện theo quy định tại Chương VIII Luật này.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 và khoản 5 Điều 60 để đảm bảo ngày phát sinh khoản nộp thừa theo đúng thực tế phát sinh và bổ sung giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết ngày phát sinh khoản nộp thừa.

Nghiên cứu bổ sung tại khoản 3 Điều 60 Luật Quản lý thuế quy định việc không hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu chưa đến mức chịu thuế theo quy định của Luật GTGT, TNCN lựa chọn nộp thuế theo phương pháp kê khai.

Nghiên cứu bổ sung quy định cơ quan hải quan không hoàn trả tiền thừa đối với trường hợp người nộp thuế nộp thừa tiền thuế GTGT cho cơ quan hải quan khi nhập khẩu hàng hóa nhưng người nộp thuế đã kê khai khấu trừ với cơ quan thuế nơi quản lý doanh nghiệp tại khoản 3 Điều 60.

Nghiên cứu sửa đổi theo định hướng bám sát nguyên tắc thay đổi của Luật NSNN liên quan đến việc phân cấp, điều tiết, quản lý các khoản thu NSNN, nguyên tắc về thứ tự bù trừ, trách nhiệm của NNT khi lựa chọn thanh toán theo ID khoản phải nộp. Trên cơ sở đó, thiết kế theo hướng tự động hóa, giảm các TTHC liên quan đến việc thực hiện bù trừ các khoản phải nộp, đã nộp của NNT; nghiên cứu các trường hợp được hoàn thuế nộp thừa tự động trên cơ sở theo dõi được toàn diện, đầy đủ CSDL về xác định nghĩa vụ phải nộp, đã nộp và áp dụng quản lý rủi ro trong xử lý các khoản nộp thừa. Nghiên cứu sửa đổi quy định về xử lý bù trừ giữa khoản nộp thừa với khoản phải nộp giữa các tiểu mục, giữa các địa bàn với nhau mà không phải thực hiện qua thủ tục hoàn thuế tại Điều 60 Luật Quản lý thuế.

Nghiên cứu sửa đổi Điều 60 bổ sung quy định riêng về hoàn phí, lệ phí nộp thừa để phù hợp với quy định và thực tiễn quản lý phí, lệ phí vì quản lý phí, lệ phí là hoạt động đặc thù (nộp phí, lệ phí cho tổ chức thu phí (tiền mặt/quá ngân hàng/tài khoản phí chờ tại KBNN) -> nộp vào NSNN nên nguồn tiền hoàn và thủ tục hoàn ở các giai đoạn khác nhau, không nên áp dụng chung với hoàn thuế.

Điều 61. Nộp thuế trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện

1. Trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện của người nộp thuế về số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt do cơ quan quản lý thuế tính hoặc ấn định, người nộp thuế vẫn phải nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đó, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ thực hiện quyết định tính thuế, quyết định ấn định thuế của cơ quan quản lý thuế.

2. Trường hợp số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được xác định theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì người nộp thuế được hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa.

(đã được sửa đổi tại Luật số 56/2024/QH15).

3. Thủ tục xử lý đối với trường hợp số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được xác định theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 60 của Luật này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung tại khoản 1 Điều 61 quy định cụ thể trong trường hợp người thực hiện tính số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt không phải là cơ quan thuế.

Điều 62. Gia hạn nộp thuế

1. Việc gia hạn nộp thuế được xem xét trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Bị thiệt hại vật chất, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh do gặp trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 27 Điều 3 của Luật này;
- b) Phải ngừng hoạt động do di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, kinh doanh.

2. Người nộp thuế thuộc trường hợp được gia hạn nộp thuế quy định tại khoản 1 Điều này được gia hạn nộp thuế một phần hoặc toàn bộ tiền thuế phải nộp.

3. Thời gian gia hạn nộp thuế được quy định như sau:

- a) Không quá 02 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;
- b) Không quá 01 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

4. Người nộp thuế không bị phạt và không phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền nợ thuế trong thời gian gia hạn nộp thuế.

5. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp căn cứ hồ sơ gia hạn nộp thuế để quyết định số tiền thuế được gia hạn, thời gian gia hạn nộp thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi tên Điều 62 và các cụm từ quy định “gia hạn nộp thuế” thành “Gia hạn tiền thuế nợ” và bỏ cụm từ “không bị phạt” vì không còn phù hợp với quy định hiện tại; bổ sung thẩm quyền gia hạn cho thủ trưởng CQT quản lý trực tiếp hoặc CQT quản lý khoản thu; để bao quát xử lý gia hạn đối với thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

Điều 63. Gia hạn nộp thuế trong trường hợp đặc biệt

Chính phủ quyết định việc gia hạn nộp thuế cho các đối tượng, ngành, nghề kinh doanh gặp khó khăn đặc biệt trong từng thời kỳ nhất định. Việc gia hạn nộp thuế không dẫn đến điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi Điều 63 bổ sung quy định đảm bảo đối tượng, loại thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu, thời gian, trình tự thủ tục, thẩm quyền, hồ sơ gia hạn nộp thuế được giao cho Chính phủ quy định riêng, đặc thù theo từng thời kỳ và không bị điều chỉnh theo Điều 64 và Điều 65 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

Điều 64. Hồ sơ gia hạn nộp thuế

1. Người nộp thuế thuộc trường hợp được gia hạn nộp thuế theo quy định của Luật này phải lập và gửi hồ sơ gia hạn nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp.

2. Hồ sơ gia hạn nộp thuế bao gồm:

a) Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế, trong đó nêu rõ lý do, số tiền thuế, thời hạn nộp;

b) Tài liệu chứng minh lý do gia hạn nộp thuế.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết hồ sơ gia hạn nộp thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi tên Điều 64 và các cụm từ quy định “gia hạn nộp thuế” thành “gia hạn tiền thuế nợ” để bao quát xử lý gia hạn đối với thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu; bổ sung thẩm quyền gia hạn cho thủ trưởng CQT quản lý trực tiếp hoặc CQT quản lý khoản thu.

Điều 65. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ gia hạn nộp thuế

1. Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ gia hạn nộp thuế của người nộp thuế qua các hình thức sau đây:

a) Nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan quản lý thuế;

b) Nhận hồ sơ gửi qua đường bưu chính;

c) Nhận hồ sơ điện tử qua công giao dịch điện tử của cơ quan quản lý thuế.

2. Cơ quan quản lý thuế xử lý hồ sơ gia hạn nộp thuế theo quy định sau đây:

a) Trường hợp hồ sơ hợp pháp, đầy đủ, đúng mẫu quy định thì thông báo bằng văn bản về việc gia hạn nộp thuế cho người nộp thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi tên Điều 65 và các cụm từ quy định “gia hạn nộp thuế” thành “gia hạn tiền thuế nợ” để bao quát xử lý gia hạn đối với thuế và các khoản thu

khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

Chương VII

TRÁCH NHIỆM HOÀN THÀNH NGHĨA VỤ NỘP THUẾ

Nghiên cứu sửa đổi Chương trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo hướng sửa lại thành “hoàn thành nghĩa vụ thuế” đảm bảo nguyên tắc thu đúng, thu đủ tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

Nghiên cứu bổ sung các quy định:

- Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế theo hướng quy định cụ thể việc hoàn thành nghĩa vụ thuế theo đối tượng (tổ chức, cá nhân), do nguyên tắc quản lý thuế theo đối tượng là khác nhau, trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế của các đối tượng là khác nhau (cá nhân chịu trách nhiệm toàn bộ; người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tư nhân, Công ty TNHH, cổ đông của Công ty cổ phần ... chịu trách nhiệm theo quy định của Luật Doanh nghiệp).

- Các trường hợp phải hoàn thành nghĩa vụ thuế (trước khi thay đổi địa chỉ trụ sở dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp; chấm dứt sự tồn tại của pháp nhân đối với doanh nghiệp, tổ chức/chấm dứt nghĩa vụ thuế đối với cá nhân).

- Thời điểm phải hoàn thành nghĩa vụ thuế.

- Loại nghĩa vụ thuế phải hoàn thành theo đối tượng tổ chức/cá nhân:

+ Nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế

+ Nộp đầy đủ số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc NSNN trừ trường hợp áp dụng quy định về kế thừa nghĩa vụ khi giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật có liên quan (Luật Doanh nghiệp, Luật phá sản, Luật Tổ chức tín dụng...)

+ Đề nghị hoàn trả số tiền thuế, các khoản thu khác thuộc NSNN nộp thừa (trừ trường hợp được chuyển nghĩa vụ thuế).

- Quy định về trách nhiệm của NNT và biện pháp xử lý vi phạm khi NNT không thực hiện đầy đủ việc hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quy định;

- Quy định các trường hợp được phép chuyển nghĩa vụ thuế trên cơ sở đánh giá Nghị định số 126/2020/NĐ-CP đối với các trường hợp:

+ Thay đổi địa chỉ trụ sở dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp thì được chuyển nghĩa vụ thuế đối với: số tiền thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết để bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phát sinh tại cơ quan thuế nơi chuyển đến; số thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ đã tạm nộp nhưng chưa đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế để bù trừ với số phải nộp theo hồ sơ khai quyết toán thuế.

+ Chấm dứt sự tồn tại của pháp nhân đối với doanh nghiệp, tổ chức/chấm dứt nghĩa vụ thuế đối với cá nhân (trong các trường hợp chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc giải thể, phá sản, bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất) thì được chuyển nghĩa vụ thuế cho NNT có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp đối với: số tiền thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết; các khoản nợ thuế; các khoản nộp thừa. Đồng thời, cá thể hóa trách nhiệm của cá nhân là người đại diện pháp luật, chủ doanh nghiệp, người đứng đầu tổ chức khi doanh nghiệp, tổ chức không hoàn thành nghĩa vụ thuế (cụ thể hóa khoản 3 Điều 67 Luật QLT số 38/2019/QH14).

- Quy định các trường hợp, trách nhiệm xác nhận số thuế đã nộp, nghĩa vụ đã khai thuế hoặc nghĩa vụ của NNT tại cơ sở dữ liệu của CQT. (Bổ sung thêm 1 Điều đối với Tổ chức và 1 Điều đối với Cá nhân).

Điều 66. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh

1. Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, cá nhân là người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với số tiền thuế nợ và thời gian nợ theo ngưỡng do Chính phủ quy định thì bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh. Cơ quan quản lý thuế thông báo trước cho người nộp thuế về việc áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh. **(đã được sửa đổi tại Luật số 56/2024/QH15).**

2. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thông báo cho cơ quan quản lý xuất cảnh, nhập cảnh về cá nhân, người nộp thuế quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 67. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động

1. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp doanh nghiệp giải thể được thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về các tổ chức tín dụng, pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp doanh nghiệp phá sản được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Phá sản.

3. Doanh nghiệp chấm dứt hoạt động, bỏ địa chỉ đăng ký kinh doanh chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì phần tiền thuế nợ còn lại do chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông góp vốn, thành viên góp vốn, thành viên hợp danh chịu trách nhiệm nộp theo quy định đối với mỗi loại hình doanh nghiệp quy định tại Luật Doanh nghiệp.

4. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chấm dứt hoạt động kinh doanh chưa

hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì phần tiền thuế nợ còn lại do chủ hộ, cá nhân chịu trách nhiệm nộp.

5. Người nộp thuế có chi nhánh, đơn vị phụ thuộc chấm dứt hoạt động mà vẫn còn nợ thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thì có trách nhiệm kế thừa các khoản nợ của chi nhánh, đơn vị phụ thuộc.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung tên Điều thành “*Hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng nhà thầu nước ngoài, chấm dứt hợp đồng dầu khí, chấm dứt hiệp định dầu khí*” và sửa lại toàn bộ các nội dung liên quan đến quy định chi tiết để bao quát các nghĩa vụ thuế khác như hoàn thành số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ và phù hợp với quy định của pháp luật thuế.

Nghiên cứu bổ sung hướng dẫn cụ thể tại khoản 3 Điều 67 về trường hợp cưỡng chế nợ thuế đối với chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông góp vốn, thành viên góp vốn, thành viên hợp danh.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 5 Điều 67 theo hướng bỏ từ “chi nhánh” vì từ “đơn vị phụ thuộc” đã bao gồm chi nhánh theo quy định của Luật Doanh nghiệp (đơn vị phụ thuộc gồm chi nhánh, văn phòng đại diện).

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung tên Điều 67, khoản 3 khoản 4 khoản 5 Điều 67 cụm từ không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký để đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế và thống nhất với khoản 3 Điều 67 Luật Quản lý thuế.

Nghiên cứu phân định rõ nội dung, thứ tự ưu tiên về thanh toán các khoản thuế và các khoản phải nộp khác cho ngân sách nhà nước 2 (tiền sử dụng đất, phí lệ phí); xử lý trong trường hợp chấm dứt hợp đồng nhà thầu nước ngoài (như trường hợp nhà thầu tại dự án Nhà máy Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2); biện pháp xử lý nghĩa vụ về thuế đối với các thành viên góp vốn trong công ty trách nhiệm hữu hạn, cổ đông góp vốn trong công ty cổ phần.

Điều 68. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp bị chia có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi thực hiện chia doanh nghiệp; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì các doanh nghiệp mới được thành lập từ doanh nghiệp bị chia có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

2. Doanh nghiệp bị tách, bị hợp nhất, bị sáp nhập có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi tách, hợp nhất, sáp nhập; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì doanh nghiệp bị tách và doanh nghiệp được tách, doanh nghiệp hợp nhất, doanh nghiệp nhận sáp nhập có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

3. Doanh nghiệp được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi chuyển đổi; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì doanh nghiệp chuyển đổi có trách nhiệm hoàn thành nghĩa

vụ nộp thuế.

4. Việc tổ chức lại doanh nghiệp không làm thay đổi thời hạn nộp thuế của doanh nghiệp được tổ chức lại. Trường hợp doanh nghiệp được tổ chức lại hoặc các doanh nghiệp thành lập mới không nộp thuế đầy đủ theo thời hạn nộp thuế đã quy định thì bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi tên Điều thành “*Hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất*” cho phù hợp với các nội dung rà soát nêu trên và sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan đến quy định chi tiết để bao quát các nghĩa vụ thuế trong trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất và phù hợp với quy định của pháp luật thuế.

Rà soát lại Luật Doanh nghiệp (từ Điều 198 đến Điều 201) mới chỉ quy định công ty sau khi sáp nhập chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ thuế, do đó, cần thiết đánh giá về thực hiện nghĩa vụ về thuế trong trường hợp chia tách công ty.

Điều 69. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự

1. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết do người được thừa kế thực hiện trong phần tài sản của người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết để lại hoặc phần tài sản người thừa kế được chia tại thời điểm nhận thừa kế. Trong trường hợp không có người thừa kế hoặc tất cả những người thừa kế từ chối nhận di sản thừa kế thì việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

2. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người bị Tòa án tuyên bố mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự do người quản lý tài sản của người mất tích hoặc người mất năng lực hành vi dân sự thực hiện trong phần tài sản của người đó.

3. Trường hợp Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì số nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã xóa theo quy định tại Điều 85 của Luật này được phục hồi lại, nhưng không bị tính tiền chậm nộp cho thời gian bị tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi bỏ cụm từ “mất tích” tại khoản 3 Điều 69 Luật Quản lý thuế để đảm bảo thống nhất, phù hợp với quy định về các trường hợp được xóa nợ quy định tại Điều 85 Luật Quản lý thuế.

Chương VIII THỦ TỤC HOÀN THUẾ

Điều 70. Các trường hợp hoàn thuế

1. Cơ quan quản lý thuế thực hiện hoàn thuế đối với tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Cơ quan thuế hoàn trả tiền nộp thừa đối với trường hợp người nộp thuế có số tiền đã nộp ngân sách nhà nước lớn hơn số phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 60 của Luật này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa khoản 2 Điều 70 quy định Cơ quan quản lý thuế để bao gồm việc hoàn trả của cơ quan hải quan.

Nghiên cứu bổ sung quy định khoản 3 Điều 70 về trường hợp hoàn thuế đối với cá nhân là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì người được thừa kế, người giám hộ theo quy định của pháp luật dân sự được làm thủ tục để nhận phần thuế được hoàn theo quy định của pháp luật dân sự.

Điều 71. Hồ sơ hoàn thuế

1. Người nộp thuế thuộc trường hợp được hoàn thuế lập và gửi hồ sơ hoàn thuế cho cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền.

2. Hồ sơ hoàn thuế bao gồm:

a) Văn bản yêu cầu hoàn thuế;

b) Các tài liệu liên quan đến yêu cầu hoàn thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Sửa đổi quy định về hoàn nộp thừa theo hướng NNT không phải nộp hồ sơ đề nghị hoàn đến cơ quan thuế mà chỉ cần đề nghị hoàn trên hồ sơ khai thuế và được cơ quan thuế tự động hoàn trả (không qua thủ tục phân loại hồ sơ) cho NNT nếu khoản nộp thừa đã được hệ thống của cơ quan thuế xác định đầy đủ, chính xác như thuế TNCN từ tiền lương, tiền công của cá nhân trực tiếp quyết toán thuế tại các Điều tương ứng tại Chương này (Điều 71, 72, 73) và thực hiện hoàn thuế tự động cho NNT.

Điều 72. Tiếp nhận và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế

1. Cơ quan quản lý thuế có nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế theo quy định sau đây:

a) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với các trường hợp được hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế; áp dụng quản lý rủi ro, ban hành các quy trình nội bộ, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin để phân loại hồ sơ hoàn thuế thuộc diện hoàn thuế trước hoặc kiểm tra trước hoàn thuế và giải quyết hồ sơ hoàn thuế theo quy định. Cơ quan thuế quản lý khoản thu tiếp nhận hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa; trường hợp hoàn trả tiền nộp thừa theo quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, quyết toán thuế

thu nhập cá nhân thì cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, quyết toán thuế thu nhập cá nhân của người nộp thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa; **(đã được sửa đổi tại Luật số 56/2024/QH15)**

b) Cơ quan hải quan nơi quản lý khoản thu tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với các trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế; trường hợp người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài xuất cảnh có hàng hóa thuộc trường hợp hoàn thuế thì cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất cảnh tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế.

2. Người nộp thuế nộp hồ sơ hoàn thuế thông qua các hình thức sau đây:

a) Nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan quản lý thuế;

b) Gửi hồ sơ qua đường bưu chính;

c) Gửi hồ sơ điện tử qua cổng giao dịch điện tử của cơ quan quản lý thuế.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế thực hiện phân loại hồ sơ và thông báo cho người nộp thuế về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung nội dung tại khoản 1 Điều 72 Luật Quản lý thuế để bổ sung quy định trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư khác tỉnh thì cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với dự án đầu tư là cơ quan thuế tại địa bàn nơi có dự án đầu tư. Đối với dự án đầu tư đi qua nhiều tỉnh thì cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với dự án đầu tư là cơ quan thuế tại địa bàn nơi có dự án đầu tư và nơi có Ban quản lý dự án. Đối với các dự án tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí thì cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với dự án đầu tư là cơ quan thuế nơi đặt văn phòng điều hành, công ty điều hành chung, công ty liên doanh do đặc thù dự án tìm kiếm thăm dò là dự án nằm ở ngoài khơi, không có căn cứ để xác định theo địa giới hành chính.

Nghiên cứu sửa tên và nội dung của Điều 72 để bao gồm cả công tác phân loại, giải quyết hồ sơ hoàn thuế **(bao gồm cả hoàn thuế nộp thừa)** như nội dung đã được quy định tại Luật số 56/2024/QH15 và các định hướng nêu trên.

Điều 73. Phân loại hồ sơ hoàn thuế

1. Hồ sơ hoàn thuế được phân loại thành hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế và hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước.

2. Hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế bao gồm:

a) Hồ sơ của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế lần đầu của từng trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế. Trường hợp người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế gửi cơ quan quản lý thuế lần đầu nhưng không thuộc diện được hoàn thuế theo quy định thì lần đề nghị hoàn thuế kế tiếp vẫn xác định là đề nghị hoàn thuế lần đầu;

b) Hồ sơ của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế trong thời hạn 02 năm kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế;

c) Hồ sơ của tổ chức giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, bán, giao và chuyển giao doanh nghiệp nhà nước;

d) Hồ sơ hoàn thuế thuộc loại rủi ro về thuế cao theo phân loại quản lý rủi ro trong quản lý thuế;

đ) Hồ sơ hoàn thuế thuộc trường hợp hoàn thuế trước nhưng hết thời hạn theo thông báo bằng văn bản của cơ quan quản lý thuế mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế hoặc có giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế nhưng không chứng minh được số tiền thuế đã khai là đúng;

e) Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không thực hiện thanh toán qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật;

g) Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện phải kiểm tra trước hoàn thuế theo quy định của Chính phủ.

3. Hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước là hồ sơ của người nộp thuế không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi khoản 2 Điều 73 theo hướng áp dụng riêng cho cơ quan Thuế để tránh phát sinh vướng mắc cho cơ quan hải quan trong quá trình tổ chức thực hiện quy định tại khoản này; đồng thời loại trừ hồ sơ cá nhân tự quyết toán thuế TNCN có số thuế TNCN nộp thừa nhằm giảm áp lực cho Cơ quan Thuế trong công tác kiểm tra tại trụ sở NNT, thuận lợi cho NNT, phù hợp với quy định của Luật thuế TNCN: khấu trừ, nộp theo tháng, hoặc quý, quyết toán năm.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 73 Luật Quản lý thuế theo hướng quy định Hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế bao gồm: hồ sơ hoàn thuế theo quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và điều ước quốc tế khác mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 73 Luật Quản lý thuế quy định hồ sơ hoàn thuế thu nhập cá nhân do theo quy định hiện hành thì hoàn thuế chỉ áp dụng đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công từ các tổ chức trả thu nhập tại Việt Nam thì cơ quan thuế đã tổng hợp được thu nhập và số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ thông qua hồ sơ khai quyết toán thuế của tổ chức trả thu nhập đó, do đó, rủi ro về thuế không cao nên áp dụng nguyên tắc hoàn trước kiểm sau là phù hợp và sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân cũng như cơ quan thuế trong việc xử lý hoàn thuế. Bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 73 quy định hồ sơ hoàn thuế của cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh trong trường hợp số thuế phải nộp nhỏ hơn số thuế do nhà quản lý các sàn TMĐT, nền tảng số đã khấu trừ, nộp thuế thay là hồ sơ hoàn thuế trước, kiểm tra sau. HOẶC phân loại hồ sơ hoàn nộp thừa là hồ sơ hoàn thuế trước, kiểm tra sau.

- Nghiên cứu sửa đổi quy định tại khoản 2 Điều 73 Luật Quản lý thuế để loại trừ trường hợp hoàn thuế lần đầu đối với hồ sơ hoàn nộp thừa nhằm phù hợp với thực tế và tạo thuận lợi cho NNT do việc xác định số thuế nộp thừa để

hoàn trả đã được cơ quan thuế theo dõi đầy đủ nên không cần kiểm tra trước hoàn khi NNT đề nghị hoàn lần đầu mà không có vi phạm khác.

- Nghiên cứu bổ sung riêng một khoản quy định về phân loại hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu để **chỉ áp dụng riêng cho cơ quan hải quan**. Nghiên cứu bổ sung thêm trường hợp: “*Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, người nộp thuế thực hiện thanh toán qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật nhưng tại thời điểm nộp hồ sơ hoàn thuế, khách hàng nước ngoài chưa thanh toán cho doanh nghiệp*” thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế sau trên cơ sở kiến nghị của đoàn đại biểu quốc hội tỉnh Đồng Nai.

Nghiên cứu sửa quy định về phân loại hồ sơ hoàn thuế tại Điều 73 Luật Quản lý thuế đảm bảo phù hợp với định hướng nêu trên và sửa quy định phân loại đối với hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không thực hiện thanh toán qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật để không bao gồm hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa xuất khẩu, đảm bảo đồng bộ, thống nhất với quy định của pháp luật về thuế GTGT là không thanh toán qua ngân hàng thì không được hoàn thuế.

Nghiên cứu sửa đổi Điều 73 quy định phân loại đối với trường hợp bán, giao, chuyển giao doanh nghiệp nhà nước vì đây không thuộc trường hợp được hoàn theo Luật thuế GTGT.

Điều 74. Địa điểm kiểm tra hồ sơ hoàn thuế

1. Hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước được thực hiện kiểm tra tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế.

2. Hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế được thực hiện kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế hoặc trụ sở của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung quy định về địa điểm kiểm tra hồ sơ sau hoàn thuế tại Điều 74 đối với hồ sơ hoàn thuế TNCN của cá nhân trực tiếp quyết toán; hồ sơ hoàn thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được thực hiện kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế.

Điều 75. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế

1. Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước, chậm nhất là 06 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế phải quyết định hoàn thuế cho người nộp thuế hoặc thông báo chuyển hồ sơ của người nộp thuế sang kiểm tra trước hoàn thuế nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 73 của Luật này hoặc thông báo không hoàn thuế cho người nộp thuế nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoàn thuế.

Trường hợp thông tin khai trên hồ sơ hoàn thuế khác với thông tin quản lý của cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế thông báo bằng văn bản đề người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin. Thời gian giải trình, bổ sung thông

tin không tính trong thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế.

2. Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế, chậm nhất là 40 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế phải quyết định hoàn thuế cho người nộp thuế hoặc không hoàn thuế cho người nộp thuế nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoàn thuế.

~~3. Quá thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu việc chậm ban hành quyết định hoàn thuế do lỗi của cơ quan quản lý thuế thì ngoài số tiền thuế phải hoàn trả, cơ quan quản lý thuế còn phải trả tiền lãi với mức 0,03%/ngày tính trên số tiền phải hoàn trả và số ngày chậm hoàn trả. Nguồn tiền trả lãi được chi từ ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. (đã bị bãi bỏ tại khoản 13 Điều 6 Luật số 56/2024/QH15)~~

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung tại khoản 1, khoản 3 Điều 75 Luật Quản lý thuế quy định thời hạn để người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin; trường hợp qua 02 lần thông báo bằng văn bản để người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin nhưng người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin thì cơ quan quản lý thuế thông báo không hoàn thuế cho người nộp thuế. Trường hợp thông tin khai trên hồ sơ hoàn thuế khác với thông tin quản lý của cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế thông báo bằng văn bản hoặc phản hồi thông qua cổng giao dịch điện tử để người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin. Thời gian giải trình, bổ sung thông tin không tính trong thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế.

- Nghiên cứu sửa đổi số ngày giải quyết hồ sơ hoàn thuế để Cơ quan thuế và Công chức thuế có đủ thời gian thực hiện các biện pháp nghiệp vụ kiểm tra thuế, giảm bớt áp lực và rủi ro cho Cơ quan thuế, công chức thuế trong việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế đúng hạn quy định do số lượng hồ sơ hoàn thuế không ngừng tăng về số lượt hồ sơ và số tiền hoàn thuế.

- Nghiên cứu bổ sung thêm khoản 2a theo hướng: Đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác, chậm nhất là 120 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế phải quyết định hoàn thuế cho người nộp thuế hoặc không hoàn thuế cho người nộp thuế nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoàn thuế.

Nghiên cứu sửa quy định về thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế tại Điều 75 Luật Quản lý thuế theo hướng khi chuyển từ hồ sơ hoàn trước sang kiểm tra trước thì không tính thời hạn NNT giải trình, bổ sung thông tin tài liệu vào thời gian giải quyết hồ sơ hoàn thuế, thời gian gia hạn, giãn, hoãn kiểm tra không tính vào thời gian giải quyết hồ sơ hoàn thuế. Đồng thời, bổ sung quy định hết thời hạn giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu mà người nộp thuế không giải trình đối với hồ sơ hoàn nộp thừa thì cơ quan thuế ban hành Thông báo không hoàn thuế do NNT không thực hiện theo đúng nội dung nêu tại Thông báo của cơ quan thuế.

Bổ sung trách nhiệm của cơ quan thuế quản lý F1 đối với các trường hợp F1 chưa kê khai, nộp thuế khi cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn cho F0 đảm bảo phù hợp với Luật thuế GTGT số 48/2024/QH15; đồng thời bổ sung trách nhiệm của các cơ quan có liên quan khi F1 có rủi ro cao trên cơ sở nghiên cứu Điều 34, Điều 35 Thông tư số 80/2021/TT-BTC để phù hợp với điều kiện khấu trừ, hoàn thuế tại Luật thuế GTGT số 48/2024/QH15.

Điều 76. Thẩm quyền quyết định hoàn thuế

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Cục trưởng Cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực quyết định việc hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế **(đã được sửa đổi tại Luật số 56/2024/QH15)**.

2. Thủ trưởng cơ quan thuế nơi tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế nộp thừa quyết định việc hoàn thuế đối với trường hợp hoàn trả tiền nộp thừa theo quy định của Luật này.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi phát sinh số tiền thuế được hoàn quyết định việc hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định trình tự, thủ tục hoàn thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi thẩm quyền quyết định hoàn thuế đối với: Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Cục trưởng Cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực (khoản 11 Điều 6 Luật số 56/2024/QH15); Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan (khoản 3 Điều 76 Luật QLT) cho phù hợp với đổi mới sắp xếp tổ chức bộ máy. Sửa đổi quy định về thẩm quyền quyết định hoàn thuế theo hướng chỉ giao trách nhiệm hoàn thuế GTGT cho cơ quan thuế có đủ nhiệm vụ và quyền hạn (có chức năng pháp chế, kiểm tra tại trụ sở NNT) **là thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp NNT để thống nhất với quy định tại Điều 72 Luật Quản lý thuế.**

- Nghiên cứu bổ sung việc áp dụng điều kiện hoàn thuế tự động như quy định cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết định hoàn, lệnh hoàn hoặc ký nhân danh từ hệ thống xử lý tự động.

- Nghiên cứu bổ sung quy định Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động để tránh trùng lặp công việc cho cơ quan thuế và người nộp thuế trong cùng thẩm quyền giải quyết hoàn thuế.

Nghiên cứu bổ sung tại khoản 2 theo hướng: Đối với hồ sơ hoàn thuế thu nhập của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế được thực hiện kiểm tra, đối chiếu và giải quyết hoàn thuế tự

động trên hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin của ngành thuế mà không cần phải Thủ trưởng ký quyết định hoàn thuế.

Điều 77. Thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế

1. Cơ quan quản lý thuế thực hiện thanh tra, kiểm tra đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước theo nguyên tắc rủi ro trong quản lý thuế và trong thời hạn 05 năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế.

2. Thủ tục, thẩm quyền, trách nhiệm thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý thuế đối với hồ sơ hoàn thuế được thực hiện theo quy định của Luật này và Luật Thanh tra.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi khoản 1 Điều 77 theo hướng cơ quan thuế thực hiện thanh tra, kiểm tra theo nguyên tắc rủi ro đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước trong thời hạn 5 năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế. Việc lựa chọn hồ sơ hoàn thuế trước có rủi ro để tiến hành TTKT phù hợp với nguyên tắc lựa chọn các doanh nghiệp có rủi ro để lập kế hoạch TTKT thông thường.

Nghiên cứu bổ sung trường hợp không có rủi ro thì hồ sơ hoàn thuế diện hoàn trước sẽ được thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế để thống nhất với quy định khác và phù hợp với năng lực giải quyết của cơ quan thuế.

Chương IX

KHÔNG THU THUẾ, MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ; KHOANH TIỀN THUẾ NỢ; XÓA NỢ TIỀN THUẾ, TIỀN CHẠM NỢ, TIỀN PHẠT

Mục 1

KHÔNG THU THUẾ, MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ

Điều 78. Không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Không thu thuế đối với trường hợp không phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục không thu thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 78 theo hướng: bỏ cụm từ “đối với trường hợp không phải nộp thuế”, quy định dẫn chiếu không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 79. Miễn thuế, giảm thuế

1. Miễn thuế, giảm thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và khoản 2 Điều này.

2. Miễn thuế đối với các trường hợp sau đây:

- a) Hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp có số tiền thuế phải nộp hằng năm từ 50.000 đồng trở xuống;
- b) Cá nhân có số tiền thuế phát sinh phải nộp hằng năm sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công từ 50.000 đồng trở xuống.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 79 theo hướng: Cá nhân có số thuế phải nộp thêm sau quyết toán của từng năm từ 50.000 đồng trở xuống.

Nghiên cứu bổ sung điểm c khoản 2 Điều 79 theo hướng: cho phép NNT được miễn các khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt có giá trị nhỏ hơn một ngưỡng nào đó. Người nộp thuế có từng khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp có giá trị từ 10.000 đồng trở xuống để tránh việc phải quản lý theo dõi số liệu này.

Điều 80. Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế

1. Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn, giảm bao gồm:

- a) Tờ khai thuế;
- b) Tài liệu liên quan đến việc xác định số tiền thuế được miễn, giảm.

2. Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị miễn thuế, giảm thuế trong đó nêu rõ loại thuế đề nghị miễn, giảm; lý do miễn thuế, giảm thuế; số tiền thuế đề nghị miễn, giảm;
- b) Tài liệu liên quan đến việc xác định số tiền thuế đề nghị miễn, giảm.

3. Trường hợp miễn thuế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 79 của Luật này thì cơ quan thuế căn cứ số thuế để thông báo danh sách hộ gia đình, cá nhân thuộc diện miễn thuế. Trường hợp miễn thuế quy định tại điểm b khoản 2 Điều 79 của Luật này thì người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn trên cơ sở tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này; quy định trường hợp người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn, giảm và trường hợp cơ quan quản lý thuế xác định số tiền thuế được miễn, giảm.

Điều 81. Nộp và tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế

1. Trường hợp người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn, giảm thì việc nộp và tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế được thực hiện đồng thời với việc khai, nộp và tiếp nhận hồ sơ khai thuế quy định tại Chương IV của Luật này.

2. Trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế thì việc nộp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế được quy định như sau:

a) Đối với thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì hồ sơ được nộp tại cơ quan hải quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của Chính phủ;

b) Đối với các loại thuế khác thì hồ sơ được nộp tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

3. Người nộp thuế nộp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thông qua hình thức sau đây:

a) Nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan quản lý thuế;

b) Gửi hồ sơ qua đường bưu chính;

c) Gửi hồ sơ điện tử qua cổng giao dịch điện tử của cơ quan quản lý thuế.

4. Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu theo quy định thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan quản lý thuế phải thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung vào khoản 2 Điều 81 quy định nơi nộp hồ sơ cụ thể theo hướng: Đối với thuế thu nhập cá nhân, thì nộp hồ sơ tại cơ quan thuế nơi cá nhân nộp hồ sơ quyết toán thuế (trường hợp có thu nhập từ tiền lương, tiền công) hoặc cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú (trường hợp có các khoản thu nhập không bao gồm thu nhập từ tiền lương, tiền công).

Nghiên cứu sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 81 quy định riêng đối với NNT có hồ sơ đề nghị miễn giảm thuế theo Hiệp định thuế thì địa điểm nộp hồ sơ miễn giảm thuế theo Hiệp định thuế là tại cơ quan thuế cấp Chi cục Thuế khu vực (theo sắp xếp bộ máy mới).

Nghiên cứu bổ sung 1 khoản tại Điều 81 quy định cơ quan thuế có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ miễn giảm theo hướng trường hợp nào thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện, trường hợp nào thì cơ quan thuế quản lý khoản thu NSNN thực hiện.

Điều 82. Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định số tiền thuế được miễn, giảm

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế.

2. Trường hợp cần kiểm tra thực tế để có đủ căn cứ giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thì trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không được miễn thuế, giảm thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung khoản 3 Điều 82 theo hướng: Đối với hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác, trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế ban hành thông báo về việc người nộp thuế thuộc hoặc không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác. Lý do: Hồ sơ miễn, giảm, hoàn thuế theo Hiệp định thuế và ĐƯQT thường có tính chất phức tạp. Khi giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế cần thu thập đầy đủ thông tin, xác định đúng đối tượng áp dụng Hiệp định thuế, xem xét kỹ từng Hợp đồng và thực tế thực hiện Hợp đồng, thực tế hoạt động kinh doanh của đối tượng đề nghị miễn, giảm thuế trên phạm vi toàn quốc chứ không chỉ ở một địa phương cụ thể.

Nghiên cứu bổ sung 1 Điều tại Chương IX bổ sung thẩm quyền quyết định miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp miễn thuế, giảm thuế mà cơ quan thuế phải ban hành Quyết định/Thông báo miễn giảm.

Nghiên cứu bổ sung Thông báo thuộc diện được miễn giảm thay cho Quyết định miễn giảm áp dụng cho hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác.

Mục 2

KHOANH TIỀN THUẾ NỢ

Điều 83. Các trường hợp được khoan tiền thuế nợ

1. Người nộp thuế là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

Thời gian khoan nợ được tính từ ngày được cấp giấy chứng tử hoặc giấy báo tử hoặc các giấy tờ thay cho giấy báo tử theo quy định của pháp luật về hộ tịch hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự.

2. Người nộp thuế có quyết định giải thể gửi cơ quan quản lý thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh để làm thủ tục giải thể, cơ quan đăng ký kinh doanh đã thông báo người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể trên hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh nhưng người nộp thuế chưa hoàn thành thủ tục giải thể.

Thời gian khoan nợ được tính từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh có thông báo về việc người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể trên hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh.

3. Người nộp thuế đã nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản hoặc bị người có quyền, nghĩa vụ liên quan nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.

Thời gian khoan nợ được tính từ ngày Tòa án có thẩm quyền thông báo thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản hoặc người nộp thuế đã gửi hồ sơ phá sản doanh nghiệp đến cơ quan quản lý thuế nhưng đang trong thời gian làm các thủ tục thanh toán, xử lý nợ theo quy định của Luật Phá sản.

4. Người nộp thuế không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ kinh doanh đã

đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan quản lý thuế đã phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nộp thuế có trụ sở hoặc địa chỉ liên lạc để kiểm tra, xác minh thông tin người nộp thuế không hiện diện tại địa bàn và thông báo trên toàn quốc về việc người nộp thuế hoặc đại diện theo pháp luật của người nộp thuế không hiện diện tại địa chỉ nơi người nộp thuế có trụ sở, địa chỉ liên lạc đã đăng ký với cơ quan quản lý thuế.

Thời gian khoan nợ được tính từ ngày cơ quan quản lý thuế có văn bản thông báo trên toàn quốc về việc người nộp thuế hoặc đại diện theo pháp luật của người nộp thuế không hiện diện tại địa chỉ kinh doanh, địa chỉ liên lạc đã đăng ký với cơ quan quản lý thuế.

5. Người nộp thuế đã bị cơ quan quản lý thuế có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi hoặc đã bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.

Thời gian khoan nợ được tính từ ngày cơ quan quản lý thuế có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi hoặc từ ngày có hiệu lực của quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi khoản 1 Điều 83 Luật Quản lý thuế bỏ quy định về thời gian khoan nợ đối với người nộp thuế chết hoặc mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự vì thời gian khoan nợ đã giao Chính phủ quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 84 Luật Quản lý thuế.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 2 Điều 83 Luật Quản lý thuế bỏ cụm từ “*cơ quan quản lý thuế*” để phù hợp với quy định của pháp luật doanh nghiệp; bỏ quy định về thời gian khoan nợ vì thời gian khoan nợ đã giao Chính phủ quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 84 Luật Quản lý thuế.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 3 Điều 83 theo hướng Người nộp thuế đã bị Tòa án ban hành Quyết định tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản; bỏ quy định về thời gian khoan nợ vì thời gian khoan nợ đã giao Chính phủ quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 84 Luật Quản lý thuế.

Nghiên cứu bổ sung quy định tại khoản 4 Điều 83 bỏ quy định về thời gian khoan nợ vì thời gian khoan nợ đã giao Chính phủ quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 84 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và thời gian khoan nợ đã được quy định tại Điều 23 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

Nghiên cứu bổ sung tại khoản 5 Điều 83 Luật Quản lý thuế quy định giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện để phù hợp với thực tế quản lý thuế; bỏ quy định về thời gian khoan nợ vì cần có 1 khoảng thời gian để Phòng Đăng ký kinh doanh quyết định, xem xét thu hồi/không thu hồi việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề. Do đó trong khoảng thời gian này

cơ quan thuế cần tính tiền chậm nộp, đơn đốc, áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp.

Nghiên cứu quy định cụ thể trường hợp được khoan (mã 10, mã 13), thời gian, số tiền khoan nợ theo Luật Quản lý thuế để các cơ quan thuế thực hiện thống nhất.

Điều 84. Thủ tục, hồ sơ, thời gian, thẩm quyền khoan nợ

1. Chính phủ quy định thủ tục, hồ sơ, thời gian khoan nợ đối với trường hợp được khoan nợ.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế quyết định việc khoan nợ.

3. Cơ quan quản lý thuế tiếp tục theo dõi các khoản tiền thuế nợ được khoan và phối hợp với các cơ quan có liên quan để thu hồi tiền thuế nợ khi người nộp thuế có khả năng nộp thuế hoặc thực hiện xóa nợ theo quy định tại Điều 85 của Luật này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi khoản 1 Điều 84 theo hướng bổ sung giao Chính phủ quy định chi tiết số tiền khoan nợ.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 2 Điều 84 theo hướng bổ sung thẩm quyền khoan nợ cho Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý khoản thu và CQT quản lý trực tiếp có khoản nợ thuế đáp ứng điều kiện về khoan nợ theo quy định tại Điều 83 có thẩm quyền quyết định việc khoan nợ.

Mục 3

XÓA NỢ TIỀN THUẾ, TIỀN CHẠM NỘP, TIỀN PHẠT

Điều 85. Trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản đã thực hiện các khoản thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản mà không còn tài sản để nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

2. Cá nhân đã chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất năng lực hành vi dân sự mà không có tài sản, bao gồm cả tài sản được thừa kế để nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ.

3. Các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà cơ quan quản lý thuế đã áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm g khoản 1 Điều 125 của Luật này và các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt này đã quá 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế nhưng không có khả năng thu hồi.

Người nộp thuế là cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đã được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt quy định tại khoản này trước khi quay lại sản xuất, kinh doanh hoặc thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh mới

thì phải hoàn trả cho Nhà nước khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã được xóa.

4. Tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với các trường hợp bị ảnh hưởng do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng đã được xem xét miễn tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 8 Điều 59 của Luật này và đã được gia hạn nộp thuế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 62 của Luật này mà vẫn còn thiệt hại, không có khả năng phục hồi được sản xuất, kinh doanh và không có khả năng nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

5. Chính phủ quy định việc phối hợp giữa cơ quan quản lý thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh, chính quyền địa phương bảo đảm các khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã được xóa phải được hoàn trả vào ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều này trước khi cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; quy định chi tiết khoản 4 Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 85 theo hướng bổ sung cụm từ “tất cả” nhằm quy định rõ tất cả các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt để cơ quan quản lý thuế dễ dàng thực hiện.

Điều 86. Hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế thuộc diện được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt lập và gửi hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đến cơ quan, người có thẩm quyền.

2. Hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt bao gồm:

a) Văn bản đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế thuộc diện được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt;

b) Quyết định tuyên bố phá sản đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản;

c) Các tài liệu liên quan đến việc đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.

Điều 87. Thẩm quyền xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 85 của Luật này;

b) Hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân quy định tại khoản 3 Điều 85 của Luật này;

c) Doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 85 của Luật này có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt dưới 5.000.000.000 đồng.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định xóa nợ đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc trường hợp quy định

tại khoản 3 Điều 85 của Luật này có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ 5.000.000.000 đồng đến dưới 10.000.000.000 đồng.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định xóa nợ đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 85 của Luật này có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ 10.000.000.000 đồng đến dưới 15.000.000.000 đồng.

4. Thủ tướng Chính phủ quyết định xóa nợ đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 85 của Luật này có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ 15.000.000.000 đồng trở lên.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo tình hình kết quả xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt cho Hội đồng nhân dân cùng cấp vào kỳ họp đầu năm. Bộ trưởng Bộ Tài chính tổng hợp tình hình xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt để Chính phủ báo cáo Quốc hội khi quyết toán ngân sách nhà nước.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi thẩm quyền xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Bộ trưởng Bộ Tài chính tại khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 87 do tác động của việc sắp xếp tổ chức bộ máy.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 87 quy định *Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định xóa nợ đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 85 của Luật này có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ 10.000.000.000 đồng trở lên*; bỏ quy định khoản 4 Điều 87 phù hợp với định hướng của Chính phủ.

Điều 88. Trách nhiệm giải quyết hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Cơ quan, người có thẩm quyền đã nhận hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải thông báo cho cơ quan đã gửi hồ sơ để hoàn chỉnh khi hồ sơ chưa đầy đủ trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

2. Người có thẩm quyền phải ra quyết định xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt hoặc thông báo không thuộc diện được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt cho cơ quan đã gửi hồ sơ trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Chương X
ÁP DỤNG HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ

Điều 89. Hóa đơn điện tử

1. Hóa đơn điện tử là hóa đơn có mã hoặc không có mã của cơ quan thuế được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập, ghi nhận thông tin bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật về thuế bằng phương tiện điện tử, bao

gồm cả trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.

2. Hóa đơn điện tử bao gồm hóa đơn giá trị gia tăng, hóa đơn bán hàng, tem điện tử, vé điện tử, thẻ điện tử, phiếu thu điện tử, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển điện tử hoặc các chứng từ điện tử có tên gọi khác.

3. Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử được cơ quan thuế cấp mã trước khi tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua.

Mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử bao gồm số giao dịch là một dãy số duy nhất do hệ thống của cơ quan thuế tạo ra và một chuỗi ký tự được cơ quan thuế mã hóa dựa trên thông tin của người bán lập trên hóa đơn.

4. Hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử do tổ chức bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua không có mã của cơ quan thuế.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 89 theo hướng quy định: Mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử là một chuỗi ký tự do hệ thống của cơ quan thuế hoặc hệ thống của đơn vị do cơ quan thuế ủy quyền tạo ra duy nhất cho từng hóa đơn điện tử.

Điều 90. Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử

1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn điện tử để giao cho người mua theo định dạng chuẩn dữ liệu và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2. Trường hợp người bán có sử dụng máy tính tiền thì người bán đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.

3. Việc đăng ký, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử trong giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật về kế toán, pháp luật về thuế.

4. Việc cấp mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử dựa trên thông tin của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh lập trên hóa đơn. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trên hóa đơn.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 90 Luật Quản lý thuế nhằm đáp ứng yêu cầu triển khai thực tế khi doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sử dụng đa dạng các giải pháp máy tính tiền khi lập hoá đơn giao cho người mua hàng (thông qua giải pháp thiết bị kỹ thuật hoặc giải pháp phần mềm công nghệ thông tin).

Nghiên cứu sửa đổi khoản 1 Điều 90 bổ sung quy định mức giá trị thanh toán phải xuất hóa đơn (đối với đặc thù mô hình kinh doanh trực tiếp tới người tiêu dùng). Theo đề xuất của VCCI thì mức giá trị 200.000 đồng trở xuống mỗi lần thì không phải lập hóa đơn, trừ trường hợp người mua yêu cầu lập và giao hóa đơn. Người bán phải lập bảng kê bán lẻ hàng hóa dịch vụ trong ngày. Cuối mỗi ngày, cơ sở kinh doanh lập một hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng ghi số tiền bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ trong ngày thể hiện trên dòng tổng cộng của bảng kê.

Điều 91. Áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

1. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.

2. Doanh nghiệp kinh doanh ở lĩnh vực điện lực, xăng dầu, bưu chính viễn thông, nước sạch, tài chính tín dụng, bảo hiểm, y tế, kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh siêu thị, thương mại, vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy và doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đã hoặc sẽ thực hiện giao dịch với cơ quan thuế bằng phương tiện điện tử, xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, có hệ thống phần mềm kế toán, phần mềm lập hóa đơn điện tử đáp ứng lập, tra cứu hóa đơn điện tử, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định và bảo đảm việc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến người mua và đến cơ quan thuế thì được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trừ trường hợp rủi ro về thuế cao theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và trường hợp đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.

3. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 51 của Luật này và các trường hợp xác định được doanh thu khi bán hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không đáp ứng điều kiện phải sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này nhưng cần có hóa đơn để giao cho khách hàng hoặc trường hợp doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác được cơ quan thuế chấp nhận cấp hóa đơn điện tử để giao cho khách hàng thì được cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã theo từng lần phát sinh và phải khai thuế, nộp thuế trước khi cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung thêm “tổ chức khác” tại khoản 1 Điều 91 Luật Quản lý thuế để bao quát các đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, tránh vướng mắc trong thực hiện.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 2 Điều 91 theo hướng hạn chế đối tượng được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế để tránh trường hợp

NNT đang bị cưỡng chế hóa đơn, đang tạm ngừng kinh doanh, bỏ địa chỉ kinh doanh nhưng vẫn xuất hóa đơn.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Điều 91 Luật Quản lý thuế đối với các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh thuộc 15 lĩnh vực (đang sử dụng hóa đơn điện tử không mã) nếu có các hoạt động kinh doanh khác (ngoài 15 lĩnh vực nêu trên) thì cũng được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế để đảm bảo sự thống nhất mỗi doanh nghiệp chỉ sử dụng 1 loại hóa đơn điện tử đồng thời cũng là hỗ trợ doanh nghiệp tiết kiệm chi phí tránh trường hợp phải đầu tư hệ thống hóa đơn đáp ứng cho cả sử dụng hóa đơn có mã và không có mã, trong khi số lượng hóa đơn không mã sử dụng cho hoạt động các kinh doanh khác là không nhiều.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 4 Điều 91 vì chưa khuyến khích hộ kinh doanh áp dụng phương pháp nộp thuế theo kê khai.

Điều 92. Dịch vụ về hóa đơn điện tử

1. Dịch vụ về hóa đơn điện tử bao gồm dịch vụ cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế, dịch vụ truyền dữ liệu hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế từ người nộp thuế tới cơ quan thuế và dịch vụ về hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.

2. Tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử bao gồm tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử, tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử và các dịch vụ khác có liên quan đến hóa đơn điện tử.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và quy định trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ, trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế phải trả tiền dịch vụ, trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tiêu chí lựa chọn tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử để ký hợp đồng cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn và các dịch vụ khác có liên quan.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định dịch vụ về hóa đơn điện tử tại khoản 1 Điều 92 để đảm bảo thống nhất với quy định chung về xây dựng hệ thống công nghệ thông tin tại khoản 2 Điều này; đồng thời, làm rõ các loại hình dịch vụ cũng như phù hợp với thực tế triển khai các dịch vụ về hóa đơn điện tử khi thực hiện quy định.

Điều 93. Cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử

1. Cơ quan thuế có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý và phát triển cơ sở dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật của hệ thống thông tin về hóa đơn; tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu thập, xử lý thông tin, quản lý cơ sở dữ liệu hóa đơn và bảo đảm duy trì, vận hành, bảo mật, bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống thông tin về hóa đơn; xây dựng định dạng chuẩn về hóa đơn.

Cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử được sử dụng để phục vụ công tác quản lý thuế và cung cấp thông tin hóa đơn điện tử cho tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật này sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế thực hiện cung cấp dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Y tế và cơ quan khác có liên quan có trách nhiệm kết nối chia sẻ thông tin, dữ liệu liên quan cần thiết trong lĩnh vực quản lý với Bộ Tài chính để xây dựng cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử.

4. Khi kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường, đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền truy cập công thông tin điện tử của cơ quan thuế để tra cứu thông tin về hóa đơn điện tử phục vụ yêu cầu quản lý, không yêu cầu cung cấp hóa đơn giấy. Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm sử dụng các thiết bị để truy cập, tra cứu dữ liệu hóa đơn điện tử.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mẫu, quản lý sử dụng tem điện tử; quy định việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử; quy định cung cấp thông tin hóa đơn điện tử trong trường hợp không tra cứu được dữ liệu hóa đơn do sự cố, thiên tai gây ảnh hưởng đến việc truy cập mạng Internet.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung tên Điều 93 Luật Quản lý thuế thành: “*Cơ sở dữ liệu về hóa đơn, chứng từ điện tử*” và bổ sung nội dung quy định hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, xử lý dữ liệu về hoá đơn, chứng từ điện tử; quy định về thành phần dữ liệu, phương thức truyền nhận hóa đơn, chứng từ điện tử tại khoản 1 Điều 93 Luật Quản lý thuế để thống nhất với quy định về xây dựng hệ thống công nghệ thông tin tại Chương XI Thông tin người nộp thuế và phù hợp với thực tế triển khai hoá đơn điện tử.

Nghiên cứu bổ sung quy định tại khoản 4 Điều 93 Luật Quản lý thuế để bao quát đầy đủ phạm vi sử dụng hóa đơn điện tử của các cơ quan nhà nước, gồm: (1) thực hiện kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường (ví dụ cơ quan quản lý thị trường) và (2) thực hiện các thủ tục hành chính (ví dụ cơ quan công an tra cứu hóa đơn điện tử để thực hiện thủ tục cấp đăng ký, biển số xe).

Điều 94. Chứng từ điện tử

1. Chứng từ điện tử bao gồm các loại chứng từ, biên lai được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do cơ quan quản lý thuế hoặc tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế cấp cho người nộp thuế bằng phương tiện điện tử khi thực hiện các thủ tục về thuế hoặc các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước và các loại chứng từ, biên lai điện tử khác.

2. Chính phủ quy định chi tiết các loại chứng từ điện tử quy định tại Điều này và việc quản lý, sử dụng chứng từ điện tử.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung cụm từ “tổ chức khác” tại khoản 1 Điều 94 để bao quát đầy đủ cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được giao nhiệm vụ thu Ngân sách nhà nước; đồng thời bổ sung quy định tổ chức chi trả thu nhập hoặc Tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế thực hiện cấp chứng từ điện tử cho người nộp thuế và kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.

Chương XI

THÔNG TIN NGƯỜI NỘP THUẾ

Điều 95. Hệ thống thông tin người nộp thuế

1. Hệ thống thông tin người nộp thuế là tập hợp thông tin, dữ liệu về người nộp thuế được thu thập, sắp xếp, lưu trữ, khai thác và sử dụng theo quy định của Luật này.

2. Thông tin người nộp thuế là cơ sở để thực hiện quản lý thuế, đánh giá dự báo tình hình, xây dựng chính sách về thuế, đánh giá mức độ chấp hành pháp luật của người nộp thuế, ngăn ngừa, phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định hệ thống thông tin người nộp thuế tại khoản 1 Điều 95 để bao quát đầy đủ thông tin về người nộp thuế và các thông tin có liên quan phục vụ công tác quản lý thuế đã được quy định tại các khoản chi tiết thuộc Điều này và Điều 96 Luật Quản lý thuế.

Điều 96. Xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin người nộp thuế

1. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý và phát triển cơ sở dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật của hệ thống thông tin người nộp thuế, hệ thống thông tin quản lý thuế; tổ chức đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập, xử lý, tổng hợp, phân tích thông tin và dự báo, quản lý cơ sở dữ liệu và bảo đảm duy trì, vận hành hệ thống thông tin người nộp thuế, hệ thống thông tin quản lý thuế.

2. Cơ quan quản lý thuế áp dụng các biện pháp nghiệp vụ cần thiết để thu thập, trao đổi, xử lý thông tin trong nước, ngoài nước, thông tin chính thức từ các cơ quan quản lý thuế, cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thỏa thuận quốc tế có liên quan đến lĩnh vực thuế, lĩnh vực hải quan để sử dụng trong công tác quản lý thuế.

3. Cơ quan quản lý thuế phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để trao đổi thông tin, kết nối mạng trực tuyến.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin người nộp thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 96 Luật Quản lý thuế

theo hướng cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm tổ chức xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ thu thập, xử lý, kết nối dữ liệu và quản lý hệ thống thông tin người nộp thuế để phù hợp và thống nhất định nghĩa về hệ thống thông tin người nộp thuế là “tập hợp thông tin, dữ liệu về người nộp thuế và các thông tin liên quan phục vụ công tác quản lý thuế” theo đề xuất sửa đổi, bổ sung tại Điều 95 nêu trên. Lồng ghép các nội dung về cơ sở dữ liệu người nộp thuế với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, tận dụng hạ tầng sẵn có, tiết kiệm ngân sách nhà nước (theo Đề án 06).

Điều 97. Trách nhiệm của người nộp thuế trong việc cung cấp thông tin

1. Cung cấp đầy đủ, chính xác, trung thực, đúng thời hạn thông tin trong hồ sơ thuế, thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

2. Cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc thông qua kết nối mạng với các hệ thống thông tin của cơ quan quản lý thuế theo yêu cầu.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung quy định trường hợp người nộp thuế phát hiện thông tin do cơ quan thuế cung cấp có sai khác với thông tin theo dõi của người nộp thuế thì NNT thực hiện thủ tục tra soát, điều chỉnh thông tin theo quy định. Giao Bộ Tài chính quy định chi tiết.

Điều 98. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc cung cấp thông tin người nộp thuế

1. Các cơ quan sau đây có trách nhiệm cung cấp thông tin người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế:

a) Cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập và hoạt động có trách nhiệm cung cấp thông tin về nội dung giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép hành nghề, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân cho cơ quan quản lý thuế trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày cấp và cung cấp thông tin khác theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;

b) Kho bạc Nhà nước cung cấp thông tin về số tiền thuế đã nộp, đã hoàn của người nộp thuế.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân sau đây có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế:

a) Ngân hàng thương mại cung cấp nội dung giao dịch qua tài khoản, số dư tài khoản của người nộp thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về nhà, đất cung cấp thông tin về hiện trạng sử dụng đất, sở hữu nhà của tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân, cá nhân kinh doanh;

c) Cơ quan công an cung cấp, trao đổi thông tin liên quan đến đấu tranh phòng, chống tội phạm về thuế; cung cấp thông tin về xuất cảnh, nhập cảnh và thông tin về đăng ký, quản lý phương tiện giao thông;

d) Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế khấu trừ của người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;

đ) Cơ quan quản lý nhà nước về thương mại có trách nhiệm cung cấp thông tin về chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của Việt Nam và nước ngoài; thông tin về quản lý thị trường.

3. Các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế thông qua kết nối mạng trực tuyến, trao đổi dữ liệu điện tử hằng ngày qua hệ thống thông tin người nộp thuế hoặc thông qua cổng thông tin một cửa quốc gia.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc dữ liệu điện tử người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan (ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá) trong việc cung cấp thông tin người nộp thuế tại điểm b, điểm c khoản 2 điều 98 để phù hợp với nội dung đề xuất bổ sung người nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại Điều 2.

Nghiên cứu bổ sung một khoản tại Điều 98 Luật Quản lý thuế quy định về sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân theo hướng: Khi các loại giấy tờ về lai lịch, nhân dạng, cư trú của công dân mà đã được bãi bỏ bởi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia về cư trú và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân thì cơ quan thuế có trách nhiệm sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia về cư trú và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân trên cơ sở trao đổi, cung cấp thông tin giữa các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại Điều 30 Luật Quản lý thuế để giải quyết thủ tục hành chính cho người nộp thuế theo quy định.

Nghiên cứu bổ sung quy định trách nhiệm của tổ chức quản lý nền tảng sàn thương mại điện tử, tổ chức cung cấp dịch vụ logistic hỗ trợ cho hoạt động thương mại điện tử có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác và đúng hạn cho cơ quan thuế thông tin của thương nhân, tổ chức, cá nhân có tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình mua bán hàng hóa, dịch vụ trên sàn giao dịch thương mại điện tử, hoặc sử dụng dịch vụ vận chuyển của tổ chức cung cấp dịch vụ logistic.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 2 Điều 98 bổ sung nguyên tắc các thông tin, CSDL của các tổ chức, cá nhân cung cấp cho cơ quan thuế thực hiện theo phương thức điện tử.

Trường hợp cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phát hiện sai, sót cần điều chỉnh đối với thông tin

đã trao đổi, cung cấp giữa các cơ quan thì gửi hồ sơ tra soát, điều chỉnh thông tin theo quy định. Nguyên tắc sai sót phát sinh hoặc được phát hiện tại đơn vị nào thì đơn vị đó phải chủ động xác định nguyên nhân sai sót và phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc cung cấp thông tin để xử lý sai sót theo quy định. Giao Bộ Tài chính quy định chi tiết.

Điều 99. Bảo mật thông tin người nộp thuế

1. Cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế, người đã là công chức quản lý thuế, cơ quan cung cấp, trao đổi thông tin người nộp thuế, tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế phải giữ bí mật thông tin người nộp thuế theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này và Điều 100 của Luật này.

2. Để phục vụ hoạt động tổ tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán trong trường hợp được yêu cầu bằng văn bản, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin người nộp thuế cho các cơ quan sau đây:

- a) Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án;
- b) Thanh tra nhà nước, Kiểm toán nhà nước;
- c) Cơ quan quản lý khác của Nhà nước theo quy định của pháp luật;
- d) Cơ quan quản lý thuế nước ngoài phù hợp với điều ước quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 99 Luật Quản lý thuế: quy định rõ căn cứ để cơ quan thuế cung cấp thông tin người nộp thuế cho các cơ quan tổ tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán là các Quyết định tổ tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

Hiện nay, có trường hợp cơ quan chức năng đề nghị cơ quan thuế cung cấp thông tin người nộp thuế (số liệu báo cáo tài chính kể từ khi thành lập) nhưng không có hoặc không cung cấp cho cơ quan thuế căn cứ để thực hiện hoạt động tổ tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán liên quan đến người nộp thuế này (ví dụ Quyết định tổ tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán). Vì vậy, cần quy định cụ thể căn cứ để cơ quan thuế thực hiện việc cung cấp thông tin người nộp thuế cho các cơ quan chức năng, đảm bảo hành lang pháp lý cho cán bộ thuế thực hiện công tác bảo mật thông tin người nộp thuế.

Để phù hợp với các cơ quan mà Luật Quản lý thuế đã cho phép cơ quan thuế cung cấp thông tin người nộp thuế, đề nghị bổ sung thêm các hoạt động khác, ngoài hoạt động tố tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, cụ thể là theo điều ước quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và trao đổi thông tin theo yêu cầu quản lý nhà nước thì cơ quan thuế cung cấp thông tin người nộp thuế cho các cơ quan được quy định cụ thể tại khoản 2 Điều 99 Luật Quản lý thuế.

Điều 100. Công khai thông tin người nộp thuế

1. Cơ quan quản lý thuế được công khai thông tin người nộp thuế trong các trường hợp sau đây:

a) Trốn thuế, chây ỳ không nộp tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đúng thời hạn; nợ tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước;

b) Vi phạm pháp luật về thuế làm ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ nộp thuế của tổ chức, cá nhân khác;

c) Không thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung quy định về cung cấp thông tin cho người nộp thuế. Theo đó, cơ quan thuế quản lý trực tiếp thông báo về tình hình xử lý nghĩa vụ thuế của người nộp thuế trên toàn quốc qua tài khoản giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế tại Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, bao gồm các thông tin: tình hình xử lý các khoản phải nộp, đã nộp, còn phải nộp, nộp thừa, được miễn giảm, được xoá nợ, được hoàn, đã hoàn, còn được hoàn phát sinh trong tháng trước và các khoản còn phải nộp, nộp thừa, còn được hoàn đã được ghi nhận trong hệ thống ứng dụng quản lý thuế; bảng kê hóa đơn mua vào, bán ra; thông tin cảnh báo rủi ro về việc NNT sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp có dấu hiệu vi phạm pháp luật. Đồng thời, bổ sung quy định về các trường hợp và trách nhiệm xử lý thông tin sai, sót được phát hiện.

Nghiên cứu bổ sung thêm một số Điều mới quy định theo định hướng chuyển đổi số như yêu cầu về bảo mật thông tin người nộp thuế; yêu cầu về công bố dữ liệu mở để khai thác dùng chung; bổ sung quy định về việc áp dụng AI trong quản lý thuế.

Chương XII

TỔ CHỨC KINH DOANH DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ, LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN

Điều 101. Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế

1. Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (sau đây gọi là đại lý thuế) là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, thực hiện các dịch vụ theo thỏa thuận với người nộp thuế.

2. Doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế thực hiện đăng ký với Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để được cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi tên gọi Cục Thuế cho phù hợp tên gọi sau sắp xếp tổ chức bộ máy.

Điều 102. Điều kiện cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế

1. Là doanh nghiệp đã được thành lập theo quy định của pháp luật.
2. Có ít nhất 02 người được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế, làm việc toàn thời gian tại doanh nghiệp.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Điều 102 Luật Quản lý thuế để đảm bảo tính chặt chẽ; đồng thời bổ sung tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế được cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ khi có ít nhất một nhân viên đại lý thuế có chứng chỉ kế toán viên và làm việc toàn thời gian tại doanh nghiệp để đảm bảo tính đầy đủ khi đại lý thuế có cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ.

Điều 103. Cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế;

b) Bản chụp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế của các cá nhân làm việc tại doanh nghiệp;

c) Bản sao hợp đồng lao động giữa doanh nghiệp với các cá nhân có chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.

2. Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế cho doanh nghiệp trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trường hợp từ chối cấp thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi tên gọi Cục Thuế cho phù hợp tên gọi sau sắp xếp tổ chức bộ máy.

Nghiên cứu sửa đổi điểm b, điểm c khoản 1 Điều 103 Luật Quản lý thuế để đảm bảo phù hợp với quy định nộp hồ sơ theo đường điện tử.

Nghiên cứu bổ sung quy định tại Điều 103 nội dung đại lý thuế gửi hồ sơ đăng ký cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế đến Cục Thuế (nơi đại lý thuế đóng trụ sở) theo phương thức giao dịch điện tử để đảm bảo phù hợp với quy định nộp hồ sơ theo đường điện tử.

Điều 104. Cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế

1. Dịch vụ do đại lý thuế cung cấp cho người nộp thuế theo hợp đồng bao gồm:

a) Thủ tục đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế, lập hồ sơ đề

ngiht miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế và các thủ tục về thuế khác thay người nộp thuế;

b) Dịch vụ tư vấn thuế;

c) Dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại Điều 150 của Luật này. Doanh nghiệp siêu nhỏ được xác định theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Đại lý thuế có quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện các dịch vụ với người nộp thuế theo thỏa thuận trong hợp đồng;

b) Tuân thủ quy định của Luật này, pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan trong hoạt động hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và chịu trách nhiệm trước người nộp thuế về nội dung dịch vụ đã cung cấp.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

Điều 105. Chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế

1. Người được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế phải có các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Có trình độ từ đại học trở lên thuộc chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán hoặc chuyên ngành khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

c) Có thời gian công tác thực tế về tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế từ 36 tháng trở lên sau khi tốt nghiệp đại học;

d) Đạt kết quả kỳ thi lấy chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.

Kỳ thi lấy chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế gồm môn pháp luật về thuế và môn kế toán.

2. Người có chứng chỉ kiểm toán viên hoặc chứng chỉ kế toán viên do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định thì được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế mà không phải tham gia kỳ thi lấy chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.

3. Người có chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế làm việc tại đại lý thuế gọi là nhân viên đại lý thuế. Nhân viên đại lý thuế phải tham gia đầy đủ chương trình cập nhật kiến thức.

4. Những người sau đây không được làm nhân viên đại lý thuế:

a) Cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng; sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an;

b) Người đang bị cấm hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế, kế toán, kiểm toán theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Người đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế liên quan đến thuế, tài chính, kế toán mà chưa được xóa án tích; người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào cơ

sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

d) Người bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế, về kế toán, kiểm toán mà chưa hết thời hạn 06 tháng kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt trong trường hợp bị phạt cảnh cáo hoặc chưa hết thời hạn 01 năm kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt bằng hình thức khác.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về việc tổ chức thi, điều kiện miễn môn thi; thủ tục cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế; việc cập nhật kiến thức của nhân viên đại lý thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Thực tế hiện nay một số cá nhân thuộc trường hợp không được làm nhân viên đại lý thuế nhưng vẫn được cấp chứng chỉ dẫn đến khó khăn trong việc kiểm soát các trường hợp này có hành nghề hay không. Theo đó, đề xuất sửa tiêu đề khoản 4 Điều 105 Luật Quản lý thuế thành “Những người sau đây không được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế và không được làm nhân viên đại lý thuế” để bao quát đầy đủ các trường hợp trong thực tế phát sinh.

Điều 106. Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục hải quan

Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục hải quan (sau đây gọi là đại lý làm thủ tục hải quan) thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

Chương XIII

KIỂM TRA THUẾ, THANH TRA THUẾ

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ KIỂM TRA THUẾ, THANH TRA THUẾ

Điều 107. Nguyên tắc kiểm tra thuế, thanh tra thuế

1. Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế và ứng dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra thuế, thanh tra thuế.

2. Tuân thủ quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan và mẫu biểu thanh tra, kiểm tra, trình tự, thủ tục, hồ sơ kiểm tra thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Không cản trở hoạt động bình thường của người nộp thuế.

4. Khi kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế phải ban hành quyết định kiểm tra, thanh tra.

5. Việc kiểm tra thuế, thanh tra thuế nhằm đánh giá tính đầy đủ, chính xác, trung thực nội dung các chứng từ, thông tin, hồ sơ mà người nộp thuế đã khai, nộp, xuất trình với cơ quan quản lý thuế; đánh giá việc tuân thủ pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan của người nộp thuế để xử lý về thuế theo quy định của pháp luật.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu xóa bỏ các nội dung quy định về thanh tra thuế tại Điều 107 do

không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

Điều 108. Xử lý kết quả kiểm tra thuế, thanh tra thuế

1. Căn cứ vào kết quả kiểm tra thuế, thanh tra thuế, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định xử lý về thuế, thu hồi số tiền thuế đã hoàn không đúng quy định của pháp luật về thuế, xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo thẩm quyền hoặc đề nghị người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế. Trường hợp xác định rõ hành vi vi phạm hành chính tại biên bản thanh tra thuế, kiểm tra thuế thì biên bản thanh tra thuế, kiểm tra thuế được xác định là biên bản vi phạm hành chính.

2. Trường hợp kiểm tra thuế, thanh tra thuế mà phát hiện hành vi trốn thuế có dấu hiệu tội phạm thì cơ quan quản lý thuế chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra có thẩm quyền để điều tra theo quy định của pháp luật; cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm phối hợp với cơ quan tiến hành tố tụng trong việc điều tra, truy tố, xét xử theo quy định của pháp luật.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu xoá bỏ các nội dung quy định về thanh tra thuế tại Điều 108 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

Mục 2

KIỂM TRA THUẾ

Điều 109. Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế

1. Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện đối với các hồ sơ thuế được quy định như sau:

a) Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan thuế được thực hiện trên cơ sở hồ sơ thuế của người nộp thuế nhằm đánh giá tính đầy đủ, chính xác các thông tin, chứng từ trong hồ sơ thuế, sự tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế. Công chức thuế được giao nhiệm vụ kiểm tra thuế căn cứ vào mức độ rủi ro về thuế của hồ sơ thuế được phân loại từ cơ sở dữ liệu công nghệ thông tin hoặc theo phân công của thủ trưởng cơ quan thuế thực hiện phân tích hồ sơ thuế theo mức độ rủi ro về thuế để đề xuất kế hoạch kiểm tra tại trụ sở của cơ quan thuế hoặc xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan hải quan được thực hiện nhằm kiểm tra, đối chiếu, so sánh nội dung trong hồ sơ thuế với thông tin, tài liệu có liên quan, quy định của pháp luật về thuế, kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa trong trường hợp cần thiết đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Trường hợp kiểm tra sau thông quan tại trụ sở của cơ quan hải quan thì thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

2. Việc xử lý kết quả kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế được quy định như sau:

a) Trường hợp kiểm tra trong quá trình làm thủ tục hải quan mà phát hiện vi phạm dẫn đến thiếu thuế, trốn thuế thì người nộp thuế phải nộp đủ thuế, bị xử phạt theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Trường hợp hồ sơ thuế có nội dung cần làm rõ liên quan đến số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế còn được khấu trừ chuyển kỳ sau, số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không thu thì cơ quan quản lý thuế thông báo yêu cầu người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu. Trường hợp người nộp thuế đã giải trình và bổ sung thông tin, tài liệu chứng minh số tiền thuế đã khai là đúng thì hồ sơ thuế được chấp nhận; nếu không đủ căn cứ chứng minh số tiền thuế đã khai là đúng thì cơ quan quản lý thuế yêu cầu người nộp thuế khai bổ sung.

Trường hợp hết thời hạn theo thông báo của cơ quan quản lý thuế mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu hoặc không khai bổ sung hồ sơ thuế hoặc giải trình, khai bổ sung hồ sơ thuế không đúng thì thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định ấn định số tiền thuế phải nộp hoặc ra quyết định kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế hoặc làm căn cứ để xây dựng kế hoạch kiểm tra, thanh tra theo nguyên tắc quản lý rủi ro trong quản lý thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 109 Luật Quản lý thuế theo hướng quy định: Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan hải quan được thực hiện trước thông quan, trong thông quan, sau thông quan bao gồm: Kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong trường hợp cần thiết; kiểm tra hồ sơ hải quan, các chứng từ, tài liệu có liên quan để tiến hành thu thuế, miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, ấn định thuế, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

- Nghiên cứu bổ sung nội dung kiểm tra hóa đơn điện tử vào điểm a khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 109 Luật Quản lý thuế nhằm làm rõ thêm nội dung cần kiểm tra, là cơ sở pháp lý cho việc thực hiện Quy trình quản lý hóa đơn điện tử và công tác kiểm tra hóa đơn điện tử; không làm tăng thủ tục hành chính trong công tác quản lý thuế. Nếu không có đủ thông tin, tài liệu làm căn cứ chứng minh số tiền thuế đã khai là đúng thì cơ quan quản lý thuế yêu cầu người nộp thuế khai bổ sung.

Điều 110. Kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế

1. Kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế; kiểm tra sau hoàn thuế đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước;

b) Trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 109 của Luật này;

c) Trường hợp kiểm tra sau thông quan tại trụ sở của người khai hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan;

d) Trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

đ) Trường hợp được lựa chọn theo kế hoạch, chuyên đề;

e) Trường hợp theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra nhà

nước, cơ quan khác có thẩm quyền;

g) Trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, giải thể, chấm dứt hoạt động, cổ phần hóa, chấm dứt hiệu lực mã số thuế, chuyển địa điểm kinh doanh và các trường hợp kiểm tra đột xuất, kiểm tra theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, trừ trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động mà cơ quan thuế không phải thực hiện quyết toán thuế theo quy định của pháp luật.

2. Đối với các trường hợp quy định tại các điểm đ, e và g khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý thuế thực hiện kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế không quá 01 lần trong 01 năm.

3. Quyết định kiểm tra thuế phải được gửi cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc và thực hiện công bố trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ký. Trước khi công bố quyết định kiểm tra mà người nộp thuế chứng minh được số tiền thuế đã khai là đúng và nộp đủ số tiền thuế phải nộp thì cơ quan quản lý thuế bãi bỏ quyết định kiểm tra thuế.

4. Trình tự, thủ tục kiểm tra thuế được quy định như sau:

a) Công bố quyết định kiểm tra thuế khi bắt đầu tiến hành kiểm tra thuế;

b) Đối chiếu nội dung khai báo với sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính, kết quả phân tích rủi ro về thuế, dữ liệu thông tin kiểm tra tại trụ sở của cơ quan thuế các tài liệu có liên quan, tình trạng thực tế trong phạm vi, nội dung của quyết định kiểm tra thuế;

c) Thời hạn kiểm tra được xác định trong quyết định kiểm tra nhưng không quá 10 ngày làm việc tại trụ sở của người nộp thuế. Thời hạn kiểm tra được tính từ ngày công bố quyết định kiểm tra; trường hợp phạm vi kiểm tra lớn, nội dung phức tạp thì người đã quyết định kiểm tra có thể gia hạn 01 lần nhưng không quá 10 ngày làm việc tại trụ sở của người nộp thuế;

d) Lập biên bản kiểm tra thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn kiểm tra;

đ) Xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo kết quả kiểm tra.

5. Trường hợp kiểm tra sau thông quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bỏ trường hợp “chuyển đổi loại hình doanh nghiệp” cho thống nhất với nội dung đề xuất tại Điều 43, Điều 44, Điều 67 Luật Quản lý thuế vì trường hợp này không phải quyết toán thuế, không phải hoàn thành nghĩa vụ thuế nên không cần thực hiện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế; bổ sung trường hợp “phá sản” cho thống nhất với nội dung đề xuất tại Điều 43, Điều 44, Điều 67 Luật Quản lý thuế trường hợp này phải quyết toán thuế, phải hoàn thành nghĩa vụ thuế nên phải thực hiện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế. Các trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động mà cơ quan thuế không phải thực hiện quyết toán thuế, không thực hiện kiểm tra thuế sẽ được hướng dẫn chi tiết tại Nghị định của Chính phủ. Bổ sung thêm 1 điểm tại khoản 1 Điều 110 để tách riêng quy định đối với trường hợp chuyển địa điểm kinh doanh thuộc loại rủi ro về

thuế cao theo phân loại quản lý rủi ro trong quản lý thuế và giao Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết khoản này.

Nghiên cứu bổ sung khoản 2 Điều 110 Luật quản lý thuế quy định chi tiết về kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế do cơ quan hải quan thực hiện trong các trường hợp sau đây: Trường hợp hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế; kiểm tra sau hoàn thuế đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước; Kiểm tra các điều kiện áp dụng chính sách thuế theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Kiểm tra sau thông quan theo quy định của pháp luật hải quan.

Nghiên cứu sửa khoản 3 thành khoản 4; bổ sung quy định tại khoản 4 theo hướng có sự phân biệt giữa cơ quan thuế và cơ quan hải quan, cụ thể như sau: Bổ sung cụm từ “cơ quan quản lý thuế” để áp dụng chung về thời hạn 03 ngày và 10 ngày cho cơ quan hải quan và cơ quan thuế. Bỏ cụm từ “quản lý” để áp dụng riêng cho cơ quan Thuế vì cơ quan hải quan kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế trước khi kiểm tra không thể đủ cơ sở xác định được số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu do người nộp thuế tự xác định là đúng, do đó không thể bãi bỏ quyết định kiểm tra. Trên thực tế cơ quan hải quan chưa từng phát sinh tình huống này.

Nghiên cứu sửa đổi tăng thời hạn kiểm tra thuế trong trường hợp cơ quan thuế không còn được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành để có thể kiểm tra các nội dung phức tạp thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan thuế (chuyển giá, thuế tối thiểu toàn cầu, hoạt động kinh doanh trên nền tảng số) liên quan đến nhiều doanh nghiệp trong cùng tập đoàn, có trụ sở hoạt động tại nhiều tỉnh, nhiều quốc gia).

Điều 111. Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế

1. Người nộp thuế có các quyền sau đây:

- a) Từ chối việc kiểm tra khi không có quyết định kiểm tra thuế;
- b) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung kiểm tra thuế; thông tin, tài liệu thuộc bí mật nhà nước, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;
- c) Nhận biên bản kiểm tra thuế và yêu cầu giải thích nội dung biên bản kiểm tra thuế;
- d) Bảo lưu ý kiến trong biên bản kiểm tra thuế;
- đ) Khiếu nại, khởi kiện và yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;
- e) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình kiểm tra thuế.

2. Người nộp thuế có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Chấp hành quyết định kiểm tra thuế của cơ quan quản lý thuế;
- b) Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra theo yêu cầu của đoàn kiểm tra thuế; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp;
- c) Ký biên bản kiểm tra thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết

thúc kiểm tra;

d) Chấp hành kiến nghị tại biên bản kiểm tra thuế, kết luận, quyết định xử lý kết quả kiểm tra thuế.

Điều 112. Nhiệm vụ, quyền hạn của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định kiểm tra thuế và công chức quản lý thuế trong việc kiểm tra thuế

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định kiểm tra thuế có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chỉ đạo thực hiện đúng nội dung, thời hạn ghi trong quyết định kiểm tra thuế;

b) Áp dụng biện pháp quy định tại Điều 122 của Luật này;

c) Gia hạn thời hạn kiểm tra;

d) Quyết định xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền kết luận, ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế;

đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền.

2. Công chức quản lý thuế khi thực hiện kiểm tra thuế có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện đúng nội dung, thời hạn ghi trong quyết định kiểm tra thuế;

b) Yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra thuế;

c) Lập biên bản kiểm tra thuế; báo cáo kết quả kiểm tra với người đã ra quyết định kiểm tra thuế và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của biên bản, báo cáo đó;

d) Xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc kiến nghị với người có thẩm quyền ra kết luận, quyết định xử lý vi phạm về thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung một khoản mới tại Điều 112 Luật Quản lý thuế quy định nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn kiểm tra trong quá trình kiểm tra để phù hợp với thực tế công tác kiểm tra.

* Nghiên cứu bổ sung thêm 1 Điều sau Điều 112 quy định về kiểm tra lại để xử lý khi phát sinh các trường hợp có vi phạm như: Có vi phạm nghiêm trọng về trình tự, thủ tục trong quá trình tiến hành kiểm tra, Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật khi kết luận và xử lý vi phạm hành chính về thuế, Nội dung kết luận, xử lý vi phạm về thuế không phù hợp với những chứng cứ thu thập được trong quá trình kiểm tra hoặc có dấu hiệu rủi ro cao theo tiêu chí đánh giá rủi ro qua phân tích đánh giá rủi ro, Người ra quyết định kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ việc hoặc cố ý kết luận, xử lý vi phạm về thuế trái pháp luật, Có dấu hiệu vi phạm pháp luật nghiêm trọng của đối tượng kiểm tra chưa được phát hiện đầy đủ qua kiểm tra.

Điều 112a. Kiểm tra lại trong hoạt động kiểm tra thuế

* Luật Quản lý thuế mới quy định kiểm tra của cơ quan quản lý thuế với người nộp thuế mà chưa quy định việc kiểm tra thực hiện chính sách thuế và thu khác đối với các cơ quan quản lý thuế và tổ chức liên quan. Nghiên cứu bổ sung thêm một Điều vào sau Điều 112 để bao quát đầy đủ việc kiểm tra thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 112b. Việc kiểm tra thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Căn cứ quy định về kiểm tra thuế của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc kiểm tra thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thực hiện pháp luật về thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước.

Mục 3 THANH TRA THUẾ

Điều 113. Các trường hợp thanh tra thuế

1. Khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế.
2. Để giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc thực hiện các biện pháp phòng, chống tham nhũng.
3. Theo yêu cầu của công tác quản lý thuế trên cơ sở kết quả phân loại rủi ro trong quản lý thuế.
4. Theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, kết luận của Thanh tra nhà nước và cơ quan khác có thẩm quyền.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 113 Luật Quản lý thuế, theo đó bổ sung cụm từ “tiêu cực” để phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 51 Luật Thanh tra năm 2022: “4. Yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực;”

Nghiên cứu xóa bỏ các nội dung quy định về thanh tra thuế tại khoản 3 Điều 113 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

Nghiên cứu bổ sung thêm Khoản 5: Các trường hợp qua kiểm tra tại trụ sở Cơ quan thuế, trụ sở người nộp thuế mà phát hiện có rủi ro cao về thuế, hóa đơn.

Điều 114. Quyết định thanh tra thuế

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế các cấp có thẩm quyền ra quyết định thanh tra thuế.
2. Quyết định thanh tra thuế phải có các nội dung chính sau đây:
 - a) Căn cứ pháp lý để thanh tra thuế;
 - b) Đối tượng, nội dung, phạm vi, nhiệm vụ thanh tra thuế;
 - c) Thời hạn tiến hành thanh tra thuế;
 - d) Trưởng đoàn thanh tra thuế và các thành viên của đoàn thanh tra thuế.

3. Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày ký, quyết định thanh tra thuế phải được gửi cho đối tượng thanh tra.

4. Quyết định thanh tra thuế phải được công bố chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày ra quyết định thanh tra thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu xóa bỏ toàn bộ quy định tại Điều 114 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

Điều 115. Thời hạn thanh tra thuế

1. Thời hạn thanh tra thuế thực hiện theo quy định của Luật Thanh tra. Thời hạn của cuộc thanh tra được tính là thời gian thực hiện thanh tra tại trụ sở của người nộp thuế kể từ ngày công bố quyết định thanh tra đến ngày kết thúc việc thanh tra tại trụ sở của người nộp thuế.

2. Trường hợp cần thiết, người ra quyết định thanh tra thuế gia hạn thời hạn thanh tra thuế theo quy định của Luật Thanh tra. Việc gia hạn thời hạn thanh tra thuế do người ra quyết định thanh tra quyết định.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu xóa bỏ toàn bộ quy định tại Điều 115 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

Điều 116. Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra thuế

1. Người ra quyết định thanh tra thuế có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát đoàn thanh tra thuế thực hiện đúng nội dung, quyết định thanh tra thuế;

b) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra thuế; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra thuế cung cấp thông tin, tài liệu đó;

c) Trưng cầu giám định về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra thuế;

d) Tạm đình chỉ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ việc làm khi xét thấy việc làm đó gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

đ) Quyết định xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý kết quả thanh tra, đôn đốc việc thực hiện quyết định xử lý về thanh tra thuế;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến trách nhiệm của trưởng đoàn thanh tra thuế, các thành viên khác của đoàn thanh tra thuế;

g) Đình chỉ, thay đổi trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra khi không đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ thanh tra hoặc có hành vi vi phạm pháp luật hoặc khi phát hiện trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra có liên

quan đến đối tượng thanh tra hoặc vì lý do khách quan khác mà không thể thực hiện nhiệm vụ thanh tra;

h) Kết luận về nội dung thanh tra thuế;

i) Chuyển hồ sơ vụ việc vi phạm pháp luật sang cơ quan điều tra khi phát hiện có dấu hiệu của tội phạm, đồng thời thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp biết;

k) Áp dụng các biện pháp quy định tại các điều 121, 122 và 123 của Luật này;

l) Yêu cầu tổ chức tín dụng nơi đối tượng thanh tra có tài khoản phong tỏa tài khoản đó để phục vụ việc thanh tra khi có căn cứ cho rằng đối tượng thanh tra tẩu tán tài sản, không thực hiện quyết định thu hồi tiền, tài sản của Thủ trưởng cơ quan Thanh tra nhà nước, Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước.

2. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này, người ra quyết định thanh tra thuế phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu xóa bỏ toàn bộ quy định tại Điều 116 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

Điều 117. Nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn thanh tra thuế, thành viên đoàn thanh tra thuế

1. Trưởng đoàn thanh tra thuế có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức, chỉ đạo các thành viên đoàn thanh tra thuế thực hiện đúng nội dung quyết định thanh tra thuế;

b) Kiến nghị với người ra quyết định thanh tra áp dụng biện pháp thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra theo quy định của pháp luật về thanh tra để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao;

c) Yêu cầu đối tượng thanh tra xuất trình giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động và cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra thuế;

d) Lập biên bản về việc vi phạm của đối tượng thanh tra;

đ) Kiểm kê tài sản liên quan đến nội dung thanh tra của đối tượng thanh tra;

e) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu đó;

g) Yêu cầu người có thẩm quyền tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép sử dụng trái pháp luật khi xét thấy cần ngăn chặn ngay việc vi phạm pháp luật hoặc để xác minh tình tiết làm chứng cứ cho việc kết luận, xử lý;

h) Quyết định niêm phong tài liệu của đối tượng thanh tra khi có căn cứ cho rằng có vi phạm pháp luật;

i) Tạm đình chỉ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ việc làm khi xét thấy việc làm đó gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, quyền

và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

k) Yêu cầu tổ chức tín dụng nơi đối tượng thanh tra có tài khoản phong tỏa tài khoản đó để phục vụ việc thanh tra khi có căn cứ cho rằng đối tượng thanh tra có hành vi tẩu tán tài sản;

l) Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

m) Báo cáo với người ra quyết định thanh tra thuế về kết quả thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của báo cáo đó;

n) Áp dụng biện pháp quy định tại Điều 122 của Luật này.

2. Thành viên đoàn thanh tra thuế có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của trưởng đoàn thanh tra thuế;

b) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu đó;

c) Kiến nghị trưởng đoàn thanh tra áp dụng biện pháp thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn thanh tra theo quy định tại khoản 1 Điều này để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao;

d) Kiến nghị xử lý những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra thuế;

đ) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao với trưởng đoàn thanh tra thuế, chịu trách nhiệm trước pháp luật và trưởng đoàn thanh tra về tính chính xác, trung thực, khách quan của nội dung đã báo cáo.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu xóa bỏ toàn bộ quy định tại Điều 117 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

Điều 118. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra thuế

1. Đối tượng thanh tra thuế có các quyền sau đây:

a) Giải trình về những vấn đề có liên quan đến nội dung thanh tra thuế;

b) Khiếu nại về quyết định, hành vi của người ra quyết định thanh tra, trưởng đoàn thanh tra, thành viên của đoàn thanh tra trong quá trình thanh tra; khiếu nại về kết luận thanh tra, quyết định xử lý sau thanh tra theo quy định của pháp luật về khiếu nại; trong khi chờ giải quyết khiếu nại, người khiếu nại vẫn phải thực hiện các quyết định đó;

c) Nhận biên bản thanh tra thuế và yêu cầu giải thích nội dung biên bản thanh tra thuế;

d) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung thanh tra thuế, thông tin, tài liệu thuộc bí mật Nhà nước, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

đ) Yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

e) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, trưởng đoàn thanh tra thuế và thành viên của đoàn thanh tra thuế theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng thanh tra thuế có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Chấp hành quyết định thanh tra thuế;
- b) Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của người ra quyết định thanh tra, trưởng đoàn thanh tra, thành viên của đoàn thanh tra và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp;
- c) Thực hiện yêu cầu, kiến nghị, kết luận thanh tra thuế, quyết định xử lý của người ra quyết định thanh tra, trưởng đoàn thanh tra, các thành viên của đoàn thanh tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- d) Ký biên bản thanh tra.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu xoá bỏ toàn bộ quy định tại Điều 118 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

Điều 119. Kết luận thanh tra thuế

1. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thanh tra thuế trừ trường hợp nội dung kết luận thanh tra phải chờ kết luận chuyên môn của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, người ra quyết định thanh tra thuế phải có văn bản kết luận thanh tra thuế. Kết luận thanh tra thuế phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Đánh giá việc thực hiện pháp luật về thuế của đối tượng thanh tra thuộc nội dung thanh tra thuế;
- b) Kết luận về nội dung được thanh tra thuế;
- c) Xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm;
- d) Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình ra văn bản kết luận, quyết định xử lý, người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra báo cáo, yêu cầu đối tượng thanh tra giải trình để làm rõ thêm những vấn đề cần thiết phục vụ cho việc ra kết luận, quyết định xử lý.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu xoá bỏ toàn bộ quy định tại Điều 119 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

Điều 120. Thanh tra lại trong hoạt động thanh tra thuế

1. Thẩm quyền quyết định thanh tra lại vụ việc đã được kết luận nhưng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật được quy định như sau:

- a) Chánh Thanh tra Bộ Tài chính quyết định thanh tra lại vụ việc đã được Tổng cục trưởng kết luận thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Tài chính khi được Bộ trưởng Bộ Tài chính giao;
- b) Tổng cục trưởng quyết định thanh tra lại vụ việc đã được Cục trưởng

thuộc Tổng cục kết luận;

c) Cục trưởng quyết định thanh tra lại vụ việc đã được Chi cục trưởng thuộc Cục kết luận;

d) Quyết định thanh tra lại bao gồm các nội dung được quy định tại Điều 114 của Luật này. Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định thanh tra lại, người ra quyết định thanh tra lại phải gửi quyết định thanh tra lại cho đối tượng thanh tra. Quyết định thanh tra lại phải được công bố chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày ký và phải được đoàn thanh tra lập biên bản công bố quyết định thanh tra lại.

2. Việc thanh tra lại được thực hiện khi có một trong những căn cứ sau đây:

a) Có vi phạm nghiêm trọng về trình tự, thủ tục trong quá trình tiến hành thanh tra;

b) Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật khi kết luận thanh tra;

c) Nội dung kết luận thanh tra không phù hợp với những chứng cứ thu thập được trong quá trình thanh tra hoặc có dấu hiệu rủi ro cao theo tiêu chí đánh giá rủi ro qua phân tích đánh giá rủi ro;

d) Người ra quyết định thanh tra, trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ việc hoặc cố ý kết luận trái pháp luật;

đ) Có dấu hiệu vi phạm pháp luật nghiêm trọng của đối tượng thanh tra chưa được phát hiện đầy đủ qua thanh tra.

3. Thời hiệu thanh tra lại, thời hạn thanh tra lại được quy định như sau:

a) Thời hiệu thanh tra lại là 02 năm kể từ ngày ký kết luận thanh tra;

b) Thời hạn thanh tra lại được thực hiện theo quy định tại Điều 115 của Luật này.

4. Khi tiến hành thanh tra lại, người ra quyết định thanh tra, trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 116 và Điều 117 của Luật này.

5. Kết luận thanh tra lại, công khai kết luận thanh tra lại được quy định như sau:

a) Kết luận thanh tra lại được thực hiện theo quy định tại Điều 119 của Luật này. Nội dung kết luận thanh tra lại phải xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đã tiến hành thanh tra, kết luận thanh tra và kiến nghị biện pháp xử lý.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ký kết luận thanh tra lại, người ra quyết định thanh tra lại phải gửi kết luận thanh tra lại cho thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp, cơ quan thanh tra nhà nước cấp trên;

b) Việc công khai kết luận thanh tra lại được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu xóa bỏ toàn bộ quy định tại Điều 120 do không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

Quy định về thanh tra thuế kết cấu lại theo hướng bỏ nội dung quy định từ Điều 114 đến Điều 120, thay bằng 02 Điều như sau: 01 Điều quy định về

thẩm quyền thanh tra thuế và 01 Điều quy định về trình tự, thủ tục thanh tra thuế làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền thực hiện các cuộc thanh tra thuế sau sắp xếp tinh gọn bộ máy, cụ thể như sau:

Điều Thẩm quyền thanh tra thuế

Thẩm quyền thanh tra thuế thực hiện theo quy định của Luật thanh tra. Trong trường hợp cần thiết Bộ trưởng Bộ Tài chính thành lập đoàn thanh tra hoặc đề nghị Thanh tra Chính phủ tiến hành thanh tra.

Điều Trình tự, thủ tục tiến hành thanh tra thuế

Trình tự, thủ tục thanh tra thuế thực hiện theo quy định của Luật thanh tra

Mục 4

BIỆN PHÁP ÁP DỤNG TRONG THANH TRA THUẾ ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP CÓ DẤU HIỆU TRỐN THUẾ

Điều 121. Thu thập thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc trả lời trực tiếp.

2. Trong trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin bằng văn bản thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin đúng nội dung, thời hạn, địa chỉ được yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin đã cung cấp; trường hợp không thể cung cấp được thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trong trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin bằng trả lời trực tiếp thì người được yêu cầu cung cấp thông tin phải có mặt đúng thời gian, địa điểm ghi trong văn bản để cung cấp thông tin theo nội dung được yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin đã cung cấp; trường hợp không thể có mặt thì việc cung cấp thông tin được thực hiện bằng văn bản.

Trong quá trình thu thập thông tin bằng trả lời trực tiếp, các thành viên của đoàn thanh tra phải lập biên bản làm việc và được ghi âm, ghi hình công khai.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, cần bổ sung quyền hạn, biện pháp nghiệp vụ cho hoạt động kiểm tra thuế để xử lý các hành vi có dấu hiệu trốn thuế (các biện pháp nghiệp vụ quy định tại Điều 121-123 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14). Bổ sung quyền hạn, biện pháp nghiệp vụ cho hoạt động kiểm tra thuế để xử lý các hành vi có dấu hiệu trốn thuế, giúp tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế.

Điều 122. Tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, trưởng đoàn thanh tra thuế quyết định tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế.

2. Việc tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế được áp dụng khi cần xác minh tình tiết làm căn cứ để có quyết định xử lý hoặc ngăn chặn ngay hành vi trốn thuế.

3. Trong quá trình thanh tra thuế, nếu đối tượng thanh tra có biểu hiện tẩu tán, tiêu hủy tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế thì trưởng đoàn thanh tra thuế đang thi hành nhiệm vụ được quyền tạm giữ tài liệu, tang vật đó. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi tạm giữ tài liệu, tang vật, trưởng đoàn thanh tra thuế phải báo cáo thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định tạm giữ tài liệu, tang vật; trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi nhận được báo cáo, người có thẩm quyền phải xem xét và ra quyết định tạm giữ. Trường hợp người có thẩm quyền không đồng ý việc tạm giữ thì trưởng đoàn thanh tra thuế phải trả lại tài liệu, tang vật trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi người có thẩm quyền không đồng ý.

4. Khi tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế trưởng đoàn thanh tra thuế phải lập biên bản tạm giữ. Trong biên bản tạm giữ phải ghi rõ tên, số lượng, chủng loại của tài liệu, tang vật bị tạm giữ; chữ ký của người thực hiện tạm giữ, người đang quản lý tài liệu, tang vật vi phạm. Người ra quyết định tạm giữ có trách nhiệm bảo quản tài liệu, tang vật tạm giữ và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu tài liệu, tang vật bị mất, bán, đánh tráo hoặc hư hỏng.

Trong trường hợp tài liệu, tang vật cần được niêm phong thì việc niêm phong phải được tiến hành ngay trước mặt người có tài liệu, tang vật; nếu người có tài liệu, tang vật vắng mặt thì việc niêm phong phải được tiến hành trước mặt đại diện gia đình hoặc đại diện tổ chức và đại diện chính quyền cấp xã, người chứng kiến.

5. Tang vật là tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý, kim khí quý và những vật thuộc diện quản lý đặc biệt phải được bảo quản theo quy định của pháp luật; tang vật là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng thì người ra quyết định tạm giữ phải tiến hành lập biên bản và tổ chức bán ngay để tránh tổn thất; tiền thu được phải được gửi vào tài khoản tạm giữ mở tại Kho bạc Nhà nước để bảo đảm thu đủ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

6. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tạm giữ, người ra quyết định tạm giữ phải xử lý tài liệu, tang vật bị tạm giữ theo những biện pháp trong quyết định xử lý hoặc trả lại cho cá nhân, tổ chức nếu không áp dụng hình thức phạt tịch thu đối với tài liệu, tang vật bị tạm giữ. Thời hạn tạm giữ tài liệu, tang vật có thể được kéo dài đối với những vụ việc phức tạp, cần tiến hành xác minh, nhưng không quá 60 ngày kể từ ngày tạm giữ tài liệu, tang vật. Việc kéo dài thời hạn tạm giữ tài liệu, tang vật phải do người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này quyết định.

7. Cơ quan quản lý thuế phải giao 01 bản quyết định tạm giữ, biên bản tạm giữ, quyết định xử lý tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế cho tổ

chức, cá nhân có tài liệu, tang vật bị tạm giữ.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, cần bổ sung quyền hạn, biện pháp nghiệp vụ cho hoạt động kiểm tra thuế để xử lý các hành vi có dấu hiệu trốn thuế (các biện pháp nghiệp vụ quy định tại Điều 121-123 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14). Bổ sung quyền hạn, biện pháp nghiệp vụ cho hoạt động kiểm tra thuế để xử lý các hành vi có dấu hiệu trốn thuế, giúp tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế.

Điều 123. Khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế. Trong trường hợp nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế là nơi ở thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Việc khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật được tiến hành khi có căn cứ về việc cất giấu tài liệu, tang vật có liên quan đến hành vi trốn thuế.

3. Khi khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật phải có mặt người chủ nơi bị khám và người chứng kiến. Trong trường hợp người chủ nơi bị khám vắng mặt mà việc khám không thể trì hoãn thì phải có đại diện chính quyền cấp xã và 02 người chứng kiến.

4. Không được khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế vào ban đêm, ngày lễ, ngày tết, khi người chủ nơi bị khám có việc hiếu, việc hỉ, trừ trường hợp phạm pháp quả tang và phải ghi rõ lý do vào biên bản.

5. Mọi trường hợp khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế đều phải có quyết định bằng văn bản và phải lập biên bản. Quyết định và biên bản khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật phải được giao cho người chủ nơi bị khám 01 bản.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, cần bổ sung quyền hạn, biện pháp nghiệp vụ cho hoạt động kiểm tra thuế để xử lý các hành vi có dấu hiệu trốn thuế (các biện pháp nghiệp vụ quy định tại Điều 121-123 Luật quản lý thuế số

38/2019/QH14). Bổ sung quyền hạn, biện pháp nghiệp vụ cho hoạt động kiểm tra thuế để xử lý các hành vi có dấu hiệu trốn thuế, giúp tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế.

Nghiên cứu bổ sung một Chương mới quy định các nội dung về hoạt động điều tra trong lĩnh vực thuế, bao gồm 03 Điều quy định: Thẩm quyền của cơ quan thuế trong việc áp dụng các biện pháp phòng, chống trốn thuế; Thẩm quyền của cơ quan thuế, công chức thuế trong việc xử lý hành vi trốn thuế; Quyền và nghĩa vụ của tổ chức và cá nhân liên quan trong phòng, chống trốn thuế.

Chương XIV **CƯỜNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH** **VỀ QUẢN LÝ THUẾ**

Điều 124. Trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Người nộp thuế có tiền thuế nợ quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp theo quy định.

2. Người nộp thuế có tiền thuế nợ khi hết thời hạn gia hạn nộp tiền thuế.

3. Người nộp thuế có tiền thuế nợ có hành vi phát tán tài sản hoặc bỏ trốn.

4. Người nộp thuế không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo thời hạn ghi trên quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế, trừ trường hợp được hoãn hoặc tạm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt.

5. Chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế thuế đối với trường hợp người nộp thuế được cơ quan quản lý thuế khoan tiền thuế nợ trong thời hạn khoan nợ; không tính tiền chậm nộp thuế theo quy định của Luật này; được nộp dần tiền thuế nợ trong thời hạn nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày bắt đầu của thời hạn cưỡng chế thuế.

Việc nộp dần tiền thuế nợ được thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp người nộp thuế xem xét trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế và phải có bảo lãnh của tổ chức tín dụng. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định số lần nộp dần và hồ sơ, thủ tục về nộp dần tiền thuế nợ.

6. Không thực hiện biện pháp cưỡng chế đối với người nộp thuế có nợ phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh.

~~7. Cá nhân là người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp đang bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế trước khi xuất cảnh và có thể bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh. (đã bị bãi bỏ tại khoản 13 Điều 6 Luật số 56/2024/QH15.)~~

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu bổ sung quy định trường hợp cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế thì thời hạn cưỡng chế là quá 90 kể từ ngày ban hành quyết định ấn định thuế, trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền hoãn hoặc tạm đình chỉ thi hành quyết định ấn định thuế tại khoản 1 Điều 124 dự thảo Luật quản lý thuế.

- Nghiên cứu sửa đổi khoản 5 Điều 124 về mốc thời gian được nộp dần tiền thuế nợ theo hướng quy định người nộp thuế được nộp dần tiền thuế nợ trong thời hạn không quá 12 tháng và trong thời gian thư bảo lãnh có hiệu lực đề phù hợp với thực tế thực hiện; đồng thời, bổ sung thẩm quyền nộp dần cho cơ quan thuế quản lý khoản thu.

- Nghiên cứu bổ sung quy định dẫn chiếu không áp dụng biện pháp dùng làm thủ tục hải quan đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 131 Luật QLT tại khoản 6 để đảm bảo liên kết giữa các Điều quy định về cưỡng chế tại Luật này.

Điều 125. Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm:

- a) Trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác; phong tỏa tài khoản;
- b) Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập;
- c) Dùng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- d) Ngừng sử dụng hóa đơn;
- đ) Kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên theo quy định của pháp luật;
- e) Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ;
- g) Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.

2. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế quy định tại khoản 1 Điều này chấm dứt hiệu lực kể từ khi tiền thuế nợ được nộp đủ vào ngân sách nhà nước.

3. Việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế được thực hiện như sau:

a) Đối với các biện pháp cưỡng chế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này, căn cứ vào tình hình thực tế, cơ quan quản lý thuế áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp;

b) Đối với các biện pháp cưỡng chế quy định tại các điểm d, đ, e và g khoản 1 Điều này, trường hợp không áp dụng được biện pháp cưỡng chế trước thì cơ quan quản lý thuế chuyển sang áp dụng biện pháp cưỡng chế sau; biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm đ và điểm e khoản 1 Điều này được áp dụng

khi cơ quan quản lý thuế có đầy đủ thông tin, điều kiện để thực hiện cưỡng chế;

c) Trường hợp quyết định cưỡng chế chưa hết hiệu lực mà cơ quan quản lý thuế có đủ thông tin, điều kiện để áp dụng biện pháp cưỡng chế khác quy định tại khoản 1 Điều này thì có thể đồng thời thực hiện áp dụng các biện pháp cưỡng chế đó (**được sửa đổi tại Luật số 56/2024/QH15**)

d) Trường hợp có căn cứ xác định người nộp thuế có tiền thuế nợ có hành vi phát tán tài sản hoặc bỏ trốn thì người có thẩm quyền lựa chọn áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp để bảo đảm thu kịp thời tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước. (**được bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15**).

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu bổ sung thêm các loại giấy tờ sau tại điểm g khoản 1 Điều 125: giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện để bao quát các loại giấy phép kinh doanh của NNT.

- Nghiên cứu sửa đổi khoản 2 Điều 125 bổ sung thêm các trường hợp chấm dứt hiệu lực QĐCC để phù hợp với thực tế thực hiện: một số trường hợp chấm dứt hiệu lực đã được hướng dẫn tại Nghị định 126/2020/NĐ-CP tuy nhiên đề xuất đưa vào quy định tại Luật để áp dụng chung đối với các biện pháp cưỡng chế, theo đó không phải quy định lặp đi lặp lại nội dung này ở từng biện pháp tại Nghị định, đồng thời bổ sung thêm trường hợp chấm dứt hiệu lực QĐCC theo đề nghị của các cơ quan có thẩm quyền vì thực tế tồn tại trường hợp có phán quyết của Tòa án yêu cầu dừng hiệu lực của QĐCC.

Điều 126. Thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 125 của Luật này.

2. Việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề quy định tại điểm g khoản 1 Điều 125 của Luật này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

- Nghiên cứu bổ sung thêm các loại giấy tờ sau tại khoản 2 Điều 126: giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện để bao quát các loại giấy phép kinh doanh của NNT.

- Nghiên cứu sửa tên gọi cơ quan hải quan và thẩm quyền tại khoản 1 Điều 126 cho phù hợp tên gọi và mô hình sau sắp xếp tổ chức bộ máy.

- Nghiên cứu bổ sung mở rộng việc giao quyền cho cấp phó tại khoản 3

Điều 126 Luật Quản lý thuế theo hướng người có thẩm quyền cưỡng chế có thể giao quyền cho cấp phó. Việc giao quyền được thể hiện bằng quyết định, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn giao quyền. Cấp phó được giao quyền phải chịu trách nhiệm trước cấp trưởng và trước pháp luật về việc thực hiện quyền được giao. Người được giao quyền không được giao quyền cho người khác. Quy định bổ sung này sẽ tạo điều kiện cho cơ quan thuế cấp dưới chủ động công việc, dễ dàng trong việc xác định thẩm quyền cưỡng chế, thống nhất giữa thẩm quyền cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và thẩm quyền cưỡng chế thi hành các quyết định hành chính khác.

Điều 127. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm các nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- b) Căn cứ ra quyết định;
- c) Người ra quyết định;
- d) Tên, địa chỉ, mã số thuế của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế;
- đ) Lý do cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế;
- e) Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế;
- g) Thời gian, địa điểm thực hiện;
- h) Cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

2. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế phải được gửi cho đối tượng bị cưỡng chế, cơ quan quản lý thuế cấp trên trực tiếp và các tổ chức, cá nhân có liên quan; trường hợp đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế thì quyết định cưỡng chế được gửi bằng phương thức điện tử và cập nhật trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế; trường hợp cưỡng chế bằng biện pháp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 125 của Luật này thì quyết định cưỡng chế phải được gửi cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế trước khi thực hiện.

3. Quyết định cưỡng chế có hiệu lực thi hành trong thời hạn 01 năm kể từ ngày ban hành quyết định; trường hợp cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thì có hiệu lực thi hành trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung quy định liên quan đến việc trao đổi thông tin cưỡng chế bằng phương thức điện tử giữa cơ quan thuế với các ngân hàng thương mại nhằm đảm bảo các quyết định cưỡng chế/quyết định chấm dứt hiệu lực cưỡng chế được gửi/nhận ngay trong ngày ban hành.

Nghiên cứu bổ sung cụm từ ***“hoặc cơ quan ban hành quyết định”*** tại

điểm c khoản 1 Điều 127 để phục vụ cho công tác tự động hóa công tác cưỡng chế (trong trường hợp ký nhân danh).

Nghiên cứu sửa đổi khoản 3 Điều 127 về ngày bắt đầu hiệu lực của QĐCC là ngày ghi trên QĐCC (trước đây ngày hiệu lực là ngày ban hành QĐCC) để phù hợp với thực tế thực hiện, đảm bảo ban hành QĐCC kịp thời khi NNT đến hạn phải cưỡng chế.

Điều 128. Trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đối tượng thuộc diện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan phối hợp với cơ quan quản lý thuế thực hiện việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

3. Lực lượng Công an nhân dân có trách nhiệm bảo vệ an ninh, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ cơ quan quản lý thuế trong quá trình cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế khi có yêu cầu của người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

Điều 129. Cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản áp dụng đối với đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác.

2. Khi nhận được quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác có trách nhiệm trích số tiền ghi trong quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế và chuyển sang tài khoản của ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước, đồng thời thông báo bằng văn bản cho người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế và đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế biết.

3. Khi quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế đã hết hiệu lực mà Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác chưa trích đủ tiền thuế theo quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thì phải thông báo bằng văn bản cho người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế biết.

4. Trong thời hạn quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có hiệu lực, nếu trong tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế còn số dư mà Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác không thực hiện việc trích tiền của

đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế để nộp vào ngân sách nhà nước theo quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Chương XV của Luật này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi khoản 1 Điều 129 bổ sung cụm từ “mở tài khoản” để áp dụng đối với tất cả NNT bị cưỡng chế có mở tài khoản tại KBNN, TCTD để đảm bảo tăng cường công tác cưỡng chế.

Điều 130. Cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập

1. Biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập được áp dụng đối với người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế đang làm việc theo biên chế hoặc hợp đồng từ 06 tháng trở lên hoặc đang được hưởng trợ cấp hưu trí, mất sức.

2. Tỷ lệ khấu trừ tiền lương, trợ cấp hưu trí hoặc mất sức đối với cá nhân không thấp hơn 10% và không quá 30% tổng số tiền lương, trợ cấp hàng tháng của cá nhân đó; đối với những khoản thu nhập khác thì tỷ lệ khấu trừ căn cứ vào thu nhập thực tế, nhưng không quá 50% tổng số thu nhập.

3. Cơ quan, tổ chức sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có các trách nhiệm sau đây:

a) Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế và chuyển số tiền đã khấu trừ vào tài khoản ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước theo nội dung ghi trong quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế kể từ kỳ trả tiền lương hoặc thu nhập gần nhất cho đến khi khấu trừ đủ số tiền thuế nợ theo quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, đồng thời thông báo cho người ra quyết định cưỡng chế và đối tượng bị cưỡng chế biết;

b) Trong trường hợp chưa khấu trừ đủ số tiền thuế nợ theo quyết định cưỡng chế mà hợp đồng lao động của đối tượng bị cưỡng chế chấm dứt, cơ quan, tổ chức sử dụng lao động phải thông báo cho người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế biết trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động;

c) Cơ quan, tổ chức sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế cố tình không thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Chương XV của Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi điểm a khoản 3 Điều 130 cụm từ “*tài khoản ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước*” thành “*tài khoản nộp ngân sách nhà nước mở tại Kho bạc Nhà nước*”.

Điều 131. Cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có tiền thuế nợ quá hạn phải thông báo chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Không áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa xuất khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, đối tượng không chịu thuế hoặc có mức thuế suất thuế xuất khẩu là 0%;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ trực tiếp quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cứu trợ khẩn cấp; hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 132. Cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn

1. Khi thực hiện biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn, cơ quan quản lý thuế phải công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ quan mình và trên phương tiện thông tin đại chúng trong thời hạn 24 giờ.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 132 theo hướng: Khi thực hiện biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn, cơ quan quản lý thuế phải công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế trong thời hạn 24 giờ do thực tế việc áp dụng biện pháp này được thực hiện thường xuyên, liên tục. Số lượng thực hiện lớn, do đó khó thực hiện đăng tải lên phương tiện thông tin đại chúng (tốn kém chi phí và nguồn nhân lực) nên chỉ cần đăng trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế.

Điều 133. Cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên

1. Không áp dụng biện pháp kê biên tài sản trong trường hợp người nộp thuế là cá nhân đang trong thời gian chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Giá trị tài sản bị kê biên của đối tượng bị cưỡng chế tương đương với số tiền thuế đã ghi trong quyết định cưỡng chế và chi phí cho việc tổ chức thi hành cưỡng chế.

3. Những tài sản sau đây không được kê biên:

a) Thuốc chữa bệnh, lương thực, thực phẩm phục vụ nhu cầu thiết yếu cho

đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế và gia đình họ;

b) Công cụ lao động;

c) Nhà ở duy nhất, đồ dùng sinh hoạt thiết yếu cho đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế và gia đình họ;

d) Đồ thờ cúng; di vật, huân chương, huy chương, bằng khen;

đ) Tài sản phục vụ quốc phòng, an ninh.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kê biên tài sản, đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế không nộp đủ tiền thuế nợ thì cơ quan quản lý thuế được quyền bán đấu giá tài sản kê biên để thu đủ tiền thuế nợ.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 133 theo hướng: *Giá trị tài sản bị kê biên của đối tượng bị cưỡng chế tương đương với số tiền thuế nợ đã ghi trong quyết định cưỡng chế và chi phí cho việc tổ chức thi hành cưỡng chế* để đảm bảo giá trị tài sản bị kê biên tương đương với số tiền thuế nợ cụ thể là bao hàm tất cả các khoản tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp của NNT ghi trên QĐCC.

Điều 134. Cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang giữ

1. Việc cưỡng chế thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác (sau đây gọi là bên thứ ba) đang nắm giữ được áp dụng khi cơ quan quản lý thuế có căn cứ xác định bên thứ ba đang có khoản nợ hoặc giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế.

2. Nguyên tắc thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế từ bên thứ ba được quy định như sau:

a) Bên thứ ba có khoản nợ đến hạn phải trả cho đối tượng bị cưỡng chế hoặc giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thì có trách nhiệm nộp tiền thuế nợ thay cho đối tượng bị cưỡng chế;

b) Trường hợp tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do bên thứ ba đang nắm giữ là đối tượng của các giao dịch bảo đảm hoặc thuộc trường hợp giải quyết phá sản thì việc thu tiền, tài sản khác từ bên thứ ba được thực hiện theo quy định của pháp luật;

c) Số tiền bên thứ ba nộp vào ngân sách nhà nước thay cho đối tượng bị cưỡng chế được xác định là số tiền đã thanh toán cho đối tượng bị cưỡng chế.

3. Trách nhiệm của bên thứ ba đang có khoản nợ hoặc giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế được quy định như sau:

a) Cung cấp cho cơ quan quản lý thuế thông tin về khoản nợ hoặc khoản tiền, tài sản khác đang nắm giữ của đối tượng thuộc diện cưỡng chế, trong đó nêu rõ số lượng tiền, thời hạn thanh toán nợ, loại tài sản, số lượng tài sản, tình trạng tài sản;

b) Khi nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì không được chuyển trả tiền, tài sản khác cho đối tượng bị cưỡng chế cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế hoặc chuyển giao tài sản cho cơ quan quản lý thuế để làm thủ tục bán đấu giá tài sản;

c) Trong trường hợp không thực hiện được yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì phải có văn bản giải trình với cơ quan quản lý thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;

d) Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang có khoản nợ hoặc nắm giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thì hành quyết định hành chính về quản lý thuế không thực hiện nộp thay số tiền thuế bị cưỡng chế trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì bị coi là nợ tiền thuế của Nhà nước và bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế quy định tại khoản 1 Điều 125 của Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung Điều 134 quy định về chế tài xử phạt đối với bên thứ 3 nếu không cung cấp thông tin hoặc cung cấp không đầy đủ cho cơ quan Thuế.

Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 theo hướng: Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang có khoản nợ hoặc nắm giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thì hành quyết định hành chính về quản lý thuế không thực hiện nộp thay số tiền thuế bị cưỡng chế trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Chương XV của Luật này để thống nhất với khoản 3c Điều 130 (đối với biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập) và phù hợp với thực tế thực hiện vì trên thực tế cơ quan thuế không thể chuyển nợ cho bên thứ 3 để áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với bên thứ 3.

Điều 135. Cưỡng chế bằng biện pháp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm gửi văn bản yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.

2. Khi thực hiện biện pháp cưỡng chế quy định tại Điều này, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung thêm các loại giấy tờ sau tại tên Điều 135, khoản 1 Điều 135 Luật Quản lý thuế: giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện để bao quát các loại giấy phép kinh doanh của NNT.

Chương XV

XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 136. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế

1. Việc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Vi phạm hành chính về sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn hoặc sử dụng hóa đơn không đúng quy định dẫn đến thiếu thuế, trốn thuế thì không xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn mà bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế.

3. Mức phạt tiền tối đa đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu, hành vi trốn thuế thực hiện theo quy định của Luật này.

4. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân, trừ mức phạt tiền đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu, hành vi trốn thuế.

5. Trường hợp người nộp thuế bị ấn định thuế theo quy định tại Điều 50 và Điều 52 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm có thể bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định của Luật này.

6. Người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế có trách nhiệm lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định. Trường hợp người nộp thuế đăng ký thuế, nộp hồ sơ khai thuế, quyết toán thuế điện tử nếu thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế, hồ sơ khai thuế, hồ sơ quyết toán thuế bằng phương thức điện tử xác định rõ hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế của người nộp thuế thì thông báo này là biên bản vi phạm hành chính làm căn cứ ban hành quyết định xử phạt.

7. Trường hợp vi phạm pháp luật về quản lý thuế đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì thực hiện theo quy định của pháp luật về hình sự.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung cụm từ “*sử dụng hóa đơn không đúng quy định*” tại khoản 2 Điều 136 Luật Quản lý thuế.

Nghiên cứu bổ sung nguyên tắc sau vào Điều 136 Luật Quản lý thuế như sau: “*Hành vi vi phạm về sử dụng hóa đơn đã bị xử phạt về hành vi khai sai hoặc trốn thuế thì không bị xử phạt về hóa đơn*”.

Nghiên cứu bổ sung thông tin cần thiết tại mẫu thông báo tiếp nhận hoặc thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế điện tử để làm căn cứ ban hành quyết định xử phạt theo quy định tại khoản 6 Điều 136 Luật Quản lý thuế mà không phải lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định điểm b Khoản 2 Điều 36 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

Điều 137. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế

1. Đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế thì thời hiệu xử phạt là 02 năm kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm.

2. Đối với hành vi trốn thuế chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu thì thời hiệu xử phạt là 05 năm kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm.

3. Quá thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế thì người nộp thuế không bị xử phạt nhưng vẫn phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu không đúng, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trong thời hạn 10 năm trở về trước kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm. Trường hợp người nộp thuế không đăng ký thuế thì phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, tiền chậm nộp cho toàn bộ thời gian trở về trước kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm.

Điều 138. Hình thức xử phạt, mức phạt tiền và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế bao gồm:

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền.

2. Mức phạt tiền trong xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế được quy định như sau:

a) Mức phạt tiền tối đa đối với hành vi quy định tại Điều 141 của Luật này thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

b) Phạt 10% tính trên số tiền thuế khai thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc số tiền thuế khai tăng trong trường hợp được miễn, giảm, hoàn, không thu thuế đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều 142 của Luật này;

c) Phạt 20% tính trên số tiền thuế khai thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc số tiền thuế khai tăng trong trường hợp được miễn, giảm, hoàn, không thu thuế đối với hành vi quy định tại khoản 1 và các điểm b, c khoản 2 Điều 142 của Luật này;

d) Phạt từ 01 lần đến 03 lần số tiền thuế trốn đối với hành vi quy định tại Điều 143 của Luật này.

3. Các biện pháp khắc phục hậu quả trong xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế bao gồm:

- a) Buộc nộp đủ số tiền thuế trốn, thiếu;
- b) Buộc nộp đủ số tiền đã miễn, giảm, hoàn, không thu thuế không đúng.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 139. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế

1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
2. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục Hải quan có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại các điều 142, 143, 144 và 145 của Luật này.
3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi tên gọi cơ quan hải quan và thẩm quyền tại khoản 2 Điều 139 cho phù hợp tên gọi và mô hình sau sắp xếp tổ chức bộ máy.

Điều 140. Miễn tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế

1. Người nộp thuế bị phạt tiền do vi phạm hành chính về quản lý thuế mà bị thiệt hại trong trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 27 Điều 3 của Luật này thì được miễn tiền phạt. Tổng số tiền miễn phạt tối đa không quá giá trị tài sản, hàng hóa bị thiệt hại.
2. Không miễn tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với các trường hợp đã thực hiện xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi khoản 1 Điều 140 Luật Quản lý thuế theo hướng: Người nộp thuế bị phạt tiền do vi phạm hành chính về quản lý thuế mà gặp khó khăn về kinh tế trong các trường hợp theo quy định tại Điều 76, Điều 77 của Luật Xử lý vi phạm hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 67/2020/QH14) dẫn đến bị thiệt hại về tài sản, hàng hóa và phát sinh chi phí liên quan trực tiếp đến tai nạn, mắc bệnh hiểm nghèo của cá nhân (riêng chi phí phát sinh này chỉ áp dụng đối với người nộp thuế là cá nhân) thì được hoãn thi hành quyết định phạt tiền, miễn, giảm tiền phạt. Mức miễn, giảm tiền phạt không quá giá trị thiệt hại về tài sản, hàng hóa, chi phí phát sinh do tai nạn, mắc bệnh hiểm nghèo.

Mục 2**HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ****Điều 141. Hành vi vi phạm thủ tục thuế**

1. Hành vi vi phạm thủ tục thuế bao gồm:
 - a) Hành vi vi phạm về thời hạn đăng ký thuế; thời hạn thông báo thay đổi thông tin trong đăng ký thuế;
 - b) Hành vi vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế trong khoảng thời gian

90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định của Luật này;

c) Hành vi vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế trong khoảng thời gian từ ngày hết hạn phải nộp tờ khai hải quan đến trước ngày xử lý hàng hóa không có người nhận theo quy định của Luật Hải quan;

d) Hành vi khai sai, khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ thuế nhưng không dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu thuế, trừ trường hợp người nộp thuế khai bổ sung trong thời hạn quy định;

đ) Hành vi vi phạm quy định về cung cấp thông tin liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế;

e) Hành vi vi phạm quy định về chấp hành quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

2. Không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế trong các trường hợp sau đây:

a) Người nộp thuế được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế;

b) Cá nhân trực tiếp quyết toán thuế thu nhập cá nhân chậm nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân mà có phát sinh số tiền thuế được hoàn;

c) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã bị ấn định thuế theo quy định tại Điều 51 của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung thêm trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế vào khoản 2 Điều 141 Luật Quản lý thuế khi người nộp thuế chậm thực hiện thủ tục thuế bằng phương thức điện tử do sự cố kỹ thuật của hệ thống công nghệ thông tin mà cơ quan thuế có thông báo về sự cố kỹ thuật đó.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 141 Luật Quản lý thuế để thống nhất khi thực hiện đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán quy định tại Điều 51 Luật Quản lý thuế.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 141 theo hướng “*Không xử phạt vi phạm hành chính về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế trong các trường hợp sau đây: ...*”.

Điều 142. Hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu

1. Hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn bao gồm:

a) Khai sai căn cứ tính thuế hoặc số tiền thuế được khấu trừ hoặc xác định sai trường hợp được miễn, giảm, hoàn thuế dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn nhưng các nghiệp vụ kinh tế đã được phản ánh đầy đủ trên hệ thống sổ kế toán, trên các hóa đơn, chứng từ hợp pháp;

b) Người nộp thuế đã lập hồ sơ xác định giá thị trường hoặc đã lập tờ khai giao dịch liên kết nhưng cơ quan quản lý thuế, cơ quan có thẩm quyền khi thanh tra, kiểm tra kết luận số liệu thanh tra, kiểm tra khác với số liệu đã khai của người nộp thuế dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn;

c) Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn để hạch toán giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn nhưng người mua hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp chứng minh được lỗi vi phạm sử dụng hóa đơn không hợp pháp thuộc về bên bán hàng.

2. Người nộp thuế khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhưng không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 143 của Luật này thì ngoài việc phải khai bổ sung và nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp, người nộp thuế còn bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế trong trường hợp sau đây:

a) Người nộp thuế tự phát hiện và khai bổ sung sau thời điểm cơ quan hải quan thông báo việc kiểm tra trực tiếp hồ sơ hải quan đối với hàng hóa đang làm thủ tục hải quan hoặc sau thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan và trước thời điểm cơ quan hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan, thanh tra đối với hàng hóa đã được thông quan;

b) Cơ quan hải quan phát hiện trong quá trình làm thủ tục hải quan; phát hiện khi thanh tra đối với hàng hóa đã thông quan, kiểm tra sau thông quan và cá nhân, tổ chức vi phạm đã tự nguyện khắc phục hậu quả bằng cách nộp đủ số tiền thuế phải nộp theo quy định;

c) Trường hợp không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này và cá nhân, tổ chức vi phạm đã tự nguyện khắc phục hậu quả bằng cách nộp đủ số tiền thuế phải nộp.

3. Người nộp thuế khai sai dẫn đến làm thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn nếu đã khai bổ sung hồ sơ khai thuế và tự giác khắc phục hậu quả bằng cách nộp đủ số tiền thuế phải nộp trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế hoặc trước thời điểm cơ quan thuế phát hiện không qua thanh tra, kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế hoặc trước khi cơ quan có thẩm quyền phát hiện thì không bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế.

4. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, người nộp thuế không bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế nhưng vẫn phải nộp số tiền thuế còn thiếu và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trong các trường hợp sau đây:

a) Người nộp thuế đã khai bổ sung trước thời điểm cơ quan hải quan thông báo việc kiểm tra trực tiếp hồ sơ hải quan đối với hàng hóa đang làm thủ tục hải quan;

b) Người nộp thuế khai bổ sung trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan và trước thời điểm cơ quan hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan, thanh tra đối với hàng hóa đã được thông quan.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung quy định giao thẩm quyền cho Chính phủ quy định chi tiết hành vi vi phạm tại Điều 142 Luật Quản lý thuế để thống nhất với quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính và đảm bảo cơ sở pháp lý khi thực hiện.

Nghiên cứu bổ sung quy định về thời điểm cơ quan thuế phát hiện không qua thanh tra, kiểm tra là thời điểm lập biên bản làm việc tại cơ quan thuế tại Khoản 3, Điều 142.

Nghiên cứu bổ sung hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm dẫn đến khai sai làm thiếu số tiền thuế phải nộp.

Điều 143. Hành vi trốn thuế

1. Không nộp hồ sơ đăng ký thuế; không nộp hồ sơ khai thuế; nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định của Luật này.

2. Không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp.

3. Không xuất hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật hoặc ghi giá trị trên hóa đơn bán hàng thấp hơn giá trị thanh toán thực tế của hàng hóa, dịch vụ đã bán.

4. Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn để hạch toán hàng hóa, nguyên liệu đầu vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm hoặc tăng số tiền thuế được khấu trừ, số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không phải nộp.

5. Sử dụng chứng từ, tài liệu không phản ánh đúng bản chất giao dịch hoặc giá trị giao dịch thực tế để xác định sai số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không phải nộp.

6. Khai sai với thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu mà không khai bổ sung hồ sơ khai thuế sau khi hàng hóa đã được thông quan.

7. Cố ý không kê khai hoặc khai sai về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

8. Cấu kết với người gửi hàng để nhập khẩu hàng hóa nhằm mục đích trốn thuế.

9. Sử dụng hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế không đúng mục đích quy định mà không khai báo việc chuyển đổi mục đích sử dụng với cơ quan quản lý thuế.

10. Người nộp thuế có hoạt động kinh doanh trong thời gian ngừng, tạm ngừng hoạt động kinh doanh nhưng không thông báo với cơ quan quản lý thuế.

11. Người nộp thuế không bị xử phạt về hành vi trốn thuế mà bị xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 141 của Luật này đối với trường hợp sau đây:

a) Không nộp hồ sơ đăng ký thuế, không nộp hồ sơ khai thuế, nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày nhưng không phát sinh số tiền thuế phải nộp;

b) Nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày có phát sinh số tiền thuế phải nộp và

người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế hoặc trước thời điểm cơ quan thuế lập biên bản về hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung quy định giao thẩm quyền cho Chính phủ quy định chi tiết hành vi vi phạm tại Điều 143 Luật Quản lý thuế để thống nhất với quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính và đảm bảo cơ sở pháp lý khi thực hiện.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 1 Điều 143 theo hướng: bổ sung “*không khai báo tài khoản thanh toán hoặc sử dụng không đúng tài khoản đã khai báo với cơ quan thuế khi thanh toán*” vào hành vi trốn thuế.

Nghiên cứu sửa đổi khoản 2 Điều 143 theo hướng: Không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp và chưa kê khai hoặc kê khai sai số tiền thuế phải nộp.

Nghiên cứu bổ sung điểm mới vào khoản 11 Điều 143 Luật Quản lý thuế quy định về trường hợp không bị xử phạt về hành vi trốn thuế đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công, thuộc diện phải quyết toán thuế.

Nghiên cứu bổ sung thêm khoản 12 vào Điều 143 Luật Quản lý thuế quy định về các trường hợp chuyển xử phạt từ hành vi trốn thuế sang hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu để phù hợp với quy định tại Điều 16 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP.

Nghiên cứu bổ sung vào hành vi trốn thuế đối với trường hợp NNT bỏ trốn khỏi địa chỉ kinh doanh nhưng đang nợ thuế.

Điều 144. Xử lý hành vi vi phạm của ngân hàng thương mại, người bảo lãnh nộp tiền thuế trong lĩnh vực quản lý thuế

1. Ngân hàng thương mại không thực hiện trách nhiệm trích chuyển tiền từ tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước đối với số tiền thuế nợ phải nộp của người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì bị phạt số tiền tương ứng với số tiền không trích chuyển vào tài khoản của ngân sách nhà nước, trừ trường hợp các tài khoản của người nộp thuế không còn số dư hoặc đã trích chuyển toàn bộ số dư tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước nhưng vẫn không đủ số tiền thuế nợ mà người nộp thuế phải nộp.

2. Người bảo lãnh không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế không nộp thuế thì người bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ của người nộp thuế trong phạm vi bảo lãnh.

Điều 145. Xử lý hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực quản lý thuế

1. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật này có hành vi thông đồng, bao che người nộp

thuế trốn thuế, không thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật này không thực hiện trách nhiệm của mình theo quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 146. Xử phạt vi phạm hành chính về phí, lệ phí, hóa đơn trong lĩnh vực quản lý thuế

Việc xử phạt vi phạm hành chính về phí, lệ phí, hóa đơn trong lĩnh vực quản lý thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Chương XVI KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KHỞI KIỆN

Điều 147. Khiếu nại, tố cáo

1. Người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại với cơ quan có thẩm quyền đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. Cá nhân có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế, công chức quản lý thuế hoặc tổ chức, cá nhân khác.

3. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 148. Khởi kiện

Việc khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính.

Điều 149. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết khiếu nại về thuế

1. Cơ quan quản lý thuế nhận được khiếu nại về việc thực hiện pháp luật về thuế có quyền yêu cầu người khiếu nại cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc khiếu nại; nếu người khiếu nại từ chối cung cấp hồ sơ, tài liệu thì có quyền từ chối xem xét giải quyết khiếu nại.

2. Cơ quan quản lý thuế phải hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thu không đúng cho người nộp thuế, bên thứ ba trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền.

3. Đối với vụ việc khiếu nại phức tạp, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế là người giải quyết khiếu nại thực hiện tham vấn các cơ quan, tổ chức có liên quan,

bao gồm cả khiếu nại lần đầu. Khi thực hiện việc tham vấn, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế phải ban hành quyết định thành lập Hội đồng tham vấn. Hội đồng tham vấn hoạt động theo nguyên tắc biểu quyết theo đa số. Kết quả biểu quyết là cơ sở để thủ trưởng cơ quan quản lý thuế tham khảo khi ra quyết định xử lý khiếu nại. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế là người ra quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định xử lý khiếu nại.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung tại Điều 3 Luật Quản lý thuế quy định khái niệm chi tiết về “tham vấn trong giải quyết khiếu nại”; bổ sung nội dung giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết tham vấn trong giải quyết khiếu nại về thuế tại khoản 3 Điều 149 Luật Quản lý thuế để đảm bảo căn cứ pháp lý thực hiện.

Chương XVII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 150. Bổ sung một điều vào Luật Kế toán số 88/2015/QH13

Bổ sung Điều 70a vào sau Điều 70 trong Chương IV như sau:

“Điều 70a. Cung cấp dịch vụ kế toán của tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế

Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế được cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ khi có ít nhất một người có chứng chỉ kế toán viên.”.

Điều 151. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2022; khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân áp dụng quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử của Luật này trước ngày 01 tháng 7 năm 2022.

3. Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 106/2016/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 152 của Luật này.

4. Căn cứ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan, Chính phủ quy định việc áp dụng quy định quản lý khoản thu về thuế của Luật này để quản lý thu đối với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước và quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu bổ sung 1 khoản tại Điều 151 về hiệu lực thi hành áp dụng các quy định Phòng, chống trốn thuế tại Chương XIII của Luật này để chuẩn bị các điều kiện cần thiết tiến tới áp dụng điều tra thuế, cơ quan thuế cần có lộ trình thực hiện (xây dựng lực lượng, hoàn thiện tổ chức bộ máy, kiến nghị sửa các Luật có liên quan...).

Điều 152. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các khoản thuế được miễn, giảm, không thu, xóa nợ phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2020 thì tiếp tục xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 106/2016/QH13.

2. Đối với các khoản tiền thuế nợ đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020 thì được xử lý theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Định hướng sửa đổi, bổ sung:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 152 Luật Quản lý thuế theo hướng đối với các khoản tiền thuế nợ đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020 thì được xử lý theo quy định của Luật này. Đối với các trường hợp được khoan tiền thuế nợ quy định tại Điều 83; được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 85 Luật này phát sinh trước ngày (ngày Luật có hiệu lực) thì được xử lý theo quy định của Luật này để bao quát các trường hợp chưa được xử lý khoan nợ xóa nợ theo Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và Nghị quyết số 94.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa, kỳ họp thứ thông qua ngàytháng năm

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI